

# GÓP PHẦN NÂNG CAO NĂNG LỰC BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT

Tài liệu tham khảo

Viện Libero tổng hợp, dựa theo học liệu mở của nhóm Cánh Buồm.

*Giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0*

## Mục lục

<b>NHỮNG CÁCH BIỂU ĐẠT NGÔN NGỮ</b>	2
<b>VÀI LƯU Ý ĐỂ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ BIỂU ĐẠT BẰNG TIẾNG VIỆT</b>	8
1. Học có ý thức.	8
2. Học hành dụng.	9
3. Học sáng tạo.	9
<b>CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ KHOA HỌC</b>	10
<b>CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI</b>	15
<b>CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT</b>	19
<b>HIỂU BIẾT CHUNG VỀ CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN PHÁP QUY</b>	26
<b>MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ NGƯỜI VIỆT TRONG DÙNG TỪ VÀ VIẾT CÂU VĂN</b>	32
<b>VIẾT CÂU VĂN NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG</b>	40
<b>NGỮ ÂM ĐỊA PHƯƠNG CỦA TIẾNG VIỆT</b>	46
<b>TIẾNG VIỆT NAM BỘ</b>	53
<b>TỪ ĐỊA PHƯƠNG TIẾNG VIỆT</b>	73

# NHỮNG CÁCH BIỂU ĐẠT NGÔN NGỮ

## Mở đầu

Con người là động vật *biết tạo ra và dùng công cụ* để bảo đảm cuộc sống của mình, nhờ đó mà loài người có được như ngày nay.

Công cụ không chỉ để lao động như con dao, cái cuốc, cái cày..., cho đến cả những công cụ cơ khí, cơ giới khác như chúng ta vẫn thấy trong thời đại chúng ta đang sống.

Công cụ của con người còn bao gồm cả hệ thống ngôn ngữ mẹ đẻ, được dùng để giúp con người trưởng thành.

Các bạn hãy chú ý đến đặc điểm hết sức quan trọng này: những công cụ lao động đều được làm ra *ở bên ngoài con người* và chúng được sử dụng như những đồ vật *nằm bên ngoài con người*.

Công cụ ngôn ngữ thì khác. Công cụ này được làm ra *từ bên trong con người*. Bộ não chỉ huy mắt em nhỏ nhìn các đồ vật (và sự vật khác), não chỉ huy tai em nhỏ nghe để nhận biết người xung quanh em “gọi tên” các đồ vật và sự vật đó ra sao, não chỉ huy tay em nhỏ cầm, nắm, mó máy, sử dụng và cảm nhận đồ vật và sự vật (mó máy cả sự vật khó nhận ra như “tình mẹ con”)... Sau nữa, não còn chỉ huy việc giao tiếp giữa *chủ thể nói năng* với người xung quanh để giúp em nhỏ “tự đánh giá” năng lực hiểu và gọi đúng tên đồ vật và sự vật.

Như vậy, hoàn toàn khác với cách làm ra công cụ lao động bằng các vật liệu thuần vật chất, công cụ ngôn ngữ được tạo ra vừa là vật chất vừa là tinh thần – thực chất là có tính tinh thần, ngoại trừ việc phát âm thì có tính vật chất. Nhưng, suy cho cùng, ngay cả phát âm cũng mang tính tinh thần, vì chủ thể nói năng phải nói ra cả nhận thức cũng như tình cảm của mình. Nói công cụ ngôn ngữ *nằm bên trong* con người được hiểu như là nó được tạo ra từ những mối quan hệ tinh thần không nhìn thấy được bằng mắt thường.

## 1. Chức năng ngôn ngữ

Khi đã có công cụ, thì phải biết rõ công cụ đó làm những công việc gì và tiến hành công việc như thế nào.

Dựa theo tác giả George Mounin trong tác phẩm *Chìa khóa ngôn ngữ học* (tiếng Pháp *Clefs pour la linguistique, 1968*) chúng ta nhận thấy công cụ ngôn ngữ có những chức năng sau:

*a) Chức năng giao tiếp.*

Con người không “nói cho vui”, không “nói chơi”, mà bao giờ cũng nói với người đối thoại với mình. Ngay cả khi bập bẹ học nói, thì em nhỏ cũng trông đợi có người trả lời mình. Ngay cả khi chỉ *nói thầm một mình* (nói không thành lời, nói trong đầu, nói trong ý nghĩ riêng của mình) thì cũng vẫn có một đối tượng vắng mặt để mình nói với người đó. Nếu xem lại mô hình học nói (mục “công cụ ngôn ngữ”) ta thấy chủ thể nói năng A ngay từ khi học tiếng nói đầu tiên đã cần đến “đối tác” C giúp mình kiểm tra việc học – mối quan hệ sơ khai đó đã mang tính giao tiếp rồi.

Con người dùng công cụ ngôn ngữ để giao tiếp, qua giao tiếp thì con người được học ngôn ngữ, học theo cách tiếp nhận, và còn học trong cả cách biểu đạt nữa. Đó là chức năng thứ hai.

*b) Chức năng biểu đạt.*

Khi em nhỏ “nghê ngu” một mình sau khi bú no sữa mẹ, ngay khi chưa biết nói, thì nó đã có nhu cầu biểu đạt – cái nhu cầu nằm trong chức năng giao tiếp. Khi em nhỏ vài tháng tuổi đang nghê ngu, nếu được người lớn “hỏi chuyện” (với những “à ừ”, với những “con chó của bà”, những “cười à... xấu xí thế mà cũng cười à?”, với những lời hát ru hết sức “vô lý” kiểu như *Ru hời ru hỡi là ru, con cá lù đù có sạn đằng đuôi...*), là khi em tiếp tục nghê ngu, dường như em đã biết “trả lời”.

Lớn lên nữa, sau khi đã đi học, con người sẽ còn dùng công cụ ngôn ngữ của mình để biểu đạt những điều đã có và cả những điều chưa có (các bạn sẽ học ngay ở phần tiếp theo).

*c) Chức năng gọi tên.*

Ngay từ khi còn rất nhỏ tuổi, các em nhỏ không phải chỉ “học lỏm” cóp nhặt từ người xung quanh để làm giàu vốn ngôn ngữ của mình – em nhỏ còn cố gắng gọi tên nhiều đồ vật, nhiều sự vật, do đó mà có những cách nói sai đem lại những trận cười cho cả nhà. Chính chức năng gọi tên này đã giúp cho kho từ vựng của con người càng ngày càng thêm nhiều, vừa phong phú và ngày càng tinh tế.

*d) Chức năng mỹ cảm.*

Công cụ ngôn ngữ không chỉ giúp con người tồn tại bằng sự thỏa mãn những nhu cầu vật chất tối thiểu. Ngôn ngữ còn có chức năng mỹ cảm, chức năng làm đẹp và làm đẹp thêm cuộc sống của con người. Khi đó công cụ ngôn ngữ đi vào địa hạt tinh thần của con người, thỏa mãn nhu cầu tinh thần là thứ chỉ riêng con người mới có. Khi chúng ta yêu một bài thơ hoặc tự chúng ta làm thơ, khi chúng ta thưởng thức những câu đùa ý nhị, khi đó chúng ta đã phát huy chức năng mỹ cảm của ngôn ngữ.

### e) Chức năng siêu ngôn ngữ.

Chức năng này cho phép ta dùng *ngữ pháp* của ngôn ngữ tự nhiên để mô tả, để hệ thống hóa, để tìm ra quy tắc “ngữ pháp” của nhiều dạng hoạt động của con người. Chúng ta sẽ bắt gặp chức năng này trong những nội dung như “Ngữ pháp của điệu múa”, “Ngữ pháp nghệ thuật”, “Ngữ pháp của toán học”, “Ngữ pháp của logic học”,... thậm chí có thể có cả “Ngữ pháp của thơ”, “Ngữ pháp của tiểu thuyết”, v.v... Bạn có nghĩ là chúng ta còn có thể có “Ngữ pháp của hành vi người” để giúp con người sống hạnh phúc trong đồng thuận?

Ngay việc tự đặt tên *công cụ ngôn ngữ*, khi đó con người đang thực hiện chức năng siêu ngôn ngữ mà ta vừa nhắc đến. Cuối cùng, và không thể thiếu, đó là chức năng tư duy của công cụ ngôn ngữ.

### f) Chức năng tư duy.

Con người tư duy bằng ngôn ngữ, và công cụ ngôn ngữ của con người lại giúp vào việc làm hình thành và củng cố tư duy của con người.

Trong phạm vi bài này, chúng ta giới hạn tư duy như là “cách nhận ra vấn đề phải giải quyết và cách giải quyết vấn đề được đặt ra”.

Chức năng tư duy đó quy tụ các chức năng khác của ngôn ngữ và thể hiện thành những *biểu đạt* bằng công cụ ngôn ngữ đối với các vấn đề đặt ra cho con người.

## 2. Những cách biểu đạt ngôn ngữ

Trong cuộc sống, con người bắt gặp vô số vấn đề phải giải quyết. Đối với từng vấn đề, các bạn đều phải huy động công cụ ngôn ngữ để xử lý. Mỗi vấn đề đó có đặc điểm riêng trong cách biểu đạt. Về đại thể, chúng ta sẽ bắt gặp những cách biểu đạt đời thường, cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học, cách biểu đạt ngôn ngữ nghệ thuật, cách biểu đạt ngôn ngữ chính trị – xã hội, pháp lý.

Mời các bạn xem xét từng cách biểu đạt đó.

### 2.1. Cách biểu đạt ngôn ngữ đời thường

Ngôn ngữ đời thường mang tính cá nhân. Mọi người dù cùng nói chung *một tiếng nói* (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Thái, tiếng Hoa...) nhưng *lời nói* lại là sản phẩm của mỗi *cá nhân* – sản phẩm của những *chủ thể nói năng*. Không có luật chung cho từng người. Nếu có luật chung nhất, có lẽ chỉ có thể là lời khuyên như sau: hãy biểu đạt ngôn ngữ đời thường sao cho rõ lời rõ ý.

Tùy theo từng thói quen ứng xử văn hóa tại những nơi chốn khác nhau trong những hoàn cảnh khác nhau (gia đình, nhóm bạn bè, nhóm công việc, vùng miền...) mà cách biểu đạt lời nói có thể khác nhau. Chuẩn mực chung của người Việt là: *đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục*. Nói sao cho hợp với khung cảnh thì chắc là đúng với lời khuyên này.

Lời nói đời thường của ai cũng có thể tùy lúc tùy nơi bị coi là quê mùa, hoặc nhận được thái độ thiếu thông cảm. Khi đó ta cũng chớ nên méch lòng, cáu giận – *một sự nhin là chín sự lành*.

Cần đặc biệt tránh nhạo báng tiếng nói của người khác, và tránh nói năng thô lỗ với người khác (văng tục không thể đồng nghĩa với giản dị, dân dã).

Chuẩn mực chung nữa cần ghi nhớ trong cách biểu đạt ngôn ngữ đời thường là *lời nói không mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*.

## **2.2. Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học**

Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học cần cho con người trong giao tiếp với nhau trong những trường hợp như: nghe giảng bài, học tập và nghiên cứu, cùng xử lý những vấn đề mang tính khoa học. Trong những hoạt động ngôn ngữ đó, ta vẫn dùng ngôn ngữ giao tiếp đời thường, nhưng các nội dung khoa học thì được biểu đạt theo cách riêng.

*Tường minh* là yêu cầu thứ nhất. Đó là biểu đạt rõ ràng, khó có thể hiểu lầm. Yêu cầu thứ hai là *chính xác*. Biện pháp để đạt tới sự tường minh và chính xác là sử dụng *hệ thống khái niệm*. Dùng hệ thống khái niệm trong lập luận sẽ giúp chủ thể nói và viết đều dễ dàng đạt tới sự chính xác, đạt tới tính thuyết phục cao, là mục đích của mọi biểu đạt khoa học.

Nhưng dù đã tường minh và chính xác, vẫn có thể bị đánh giá là không đúng, không rõ, không thuyết phục. Thế là có tranh cãi. Trong những trường hợp có tranh luận, cần tôn trọng chuẩn mực sau: *Tranh luận làm nảy sinh chân lý* – hết sức tránh *Tranh luận làm nảy sinh tranh luận*.

Cần chú ý khái niệm *khoa học* bao hàm cả toán và các khoa học tự nhiên và cả các khoa học xã hội và nhân văn. Đã đề cập đến những vấn đề khoa học, nhất thiết phải dùng hệ thống khái niệm. Và không bao giờ nên coi chỉ có toán và khoa học tự nhiên mới cần *chứng cứ* mang tính thuyết phục. Và trong cách biểu đạt những vấn đề khoa học xã hội và nhân văn, cần hết sức tránh tình trạng bị coi là đánh tráo khái niệm.

Và cũng xin hỏi các bạn, trong cách biểu đạt khoa học, có cần *liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* không? Lời khuyên đó có trái với câu nói này của nhà triết học Aristote học trò của Platon không: "*Tôi yêu thầy tôi, nhưng chân lý còn quý hơn thầy*".

## **2.3. Cách biểu đạt ngôn ngữ nghệ thuật**

Chức năng *siêu ngôn ngữ* của ngôn ngữ tự nhiên giúp chúng ta dễ dàng xem xét *ngôn ngữ nghệ thuật*.

Con người giao tiếp trực diện với nhau qua lời nói và trực tiếp với nhau qua cả văn bản. Những thông tin con người đem lại cho nhau đều tường minh. Nói A là A, nói B là B.

Nhưng con người còn có cách biểu đạt *không trực tiếp* khi nói đến những hoàn cảnh bối rối của những tâm tình khó nói thành lời. Đây là một vài ví dụ.

(a) Ví dụ từ nhà thơ khuyết danh xưa đã soạn ra bài thơ *Ru con* (xem lại sách Văn Lớp 7). Nhà thơ nói với đứa con, nhưng đứa con quá nhỏ bé đâu đã hiểu những lời mẹ than vãn về cuộc đời người mẹ “ước gì mẹ có mười tay” để đủ sức nuôi con và bênh vực con, và rồi ngay cả khi có đủ mười tay thì vẫn thấy như còn thiếu, hoàn toàn không đủ để bảo đảm cuộc đời hạnh phúc cho cả mẹ lẫn con.

(b) Ví dụ từ nhà viết tiểu thuyết lịch sử. Lịch sử là những sự kiện đã trôi qua đi. Ghi lại lịch sử thường không thể khách quan mà lệ thuộc vào tình trạng có thể nhằm lẫn hoặc đôi khi cố ý nhằm lẫn của nhà sử học. Người nghệ sĩ có thể có cách nhìn lịch sử khác với những ghi chép của nhà sử học chính thống. Khi đó, họ dùng đề tài lịch sử làm cái cớ cho bối cảnh. Cuốn tiểu thuyết *Thiếp chàng đôi ngả* của Nguyễn Triệu Luật chọn bối cảnh nhà quý tộc họ Trần “đầu hàng” nhà Hồ để chuẩn bị chống giặc ngoại xâm nhà Minh đang ngấp nghé bờ cõi. Hai vợ chồng đành “thiếp chàng đôi ngả”. Và nhà văn đã dồn tình yêu vào việc tả người chồng, chàng quý tộc họ Trần, chàng đã chết nơi sa trường, một cái chết sao mà kỳ lạ: đã chết rồi mà gặp tên võ quan giặc Minh (cũng chết rồi) vậy mà đôi bên vẫn vùng dậy giao chiến một trận không đội trời chung trước khi cùng xuống gươm và chết hẳn.

(c) Ví dụ từ nhà viết kịch cũng như vậy. Chúng ta sẽ nói qua về vở kịch năm hồi *Vũ Như Tô* của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Câu chuyện lấy bối cảnh là thời cai trị của vua Lê Tương Dực (1495–1516) – một nhà vua có biệt hiệu dân đặt cho là Vua Lợn. Cái người có tên Vua Lợn đó muốn xây một cái đài cao (Cửu trùng đài) để làm chốn ăn chơi sa đọa với cung tần mỹ nữ. Trong bối cảnh đó, Vua Lợn lại gặp được một kiến trúc sư, một nghệ sĩ hoàn toàn xả thân cho cái Đẹp. Đài có xây được không? Dục vọng xấu xí của Vua Lợn có được gửi vào công trình kiến trúc huy hoàng đó không?

Các bạn thấy đó: ngoài cách biểu đạt bằng ngôn ngữ đời thường, ngoài cách nói năng bằng khái niệm khoa học, con người còn có cách nói năng bằng những ẩn dụ. Ta có ẩn dụ gì qua bài hát *Ru con*, có ẩn dụ gì trong hình tượng chàng quý tộc họ Trần “đầu hàng” họ Hồ để có điều kiện hy sinh cho tổ quốc, có ẩn dụ qua hình tượng kiến trúc sư Vũ Như Tô với Cửu trùng đài phục vụ cho một ông Vua Lợn?

#### **2.4. Cách biểu đạt ngôn ngữ chính trị – xã hội**

Trong cuộc sống thường ngày, con người còn cần đến cách biểu đạt *chính trị – xã hội* để xử lý những vấn đề do cuộc sống thực đặt ra. Những vấn đề gì? Tại sao để xảy ra nạn đói, chẳng hạn. Nhà cầm quyền sẽ đổ tội tại nông dân lười biếng. Nông dân làm ra nhiều thóc sẽ nhìn thấy nạn đói là do nhà cầm quyền không chăm lo đề điều để xảy ra lụt lội, nên mất mùa và đói kém. Người dân còn nhìn thấy cảnh sưu cao thuế nặng và nhiều điều những nhiễu khác dẫn đến đói khổ. Các nhà trí thức nhìn thấy cảnh người dân sống trong cảnh dốt nát, thiếu kiến thức canh tác, thiếu kiến thức về ứng xử trước bộ máy áp bức, chuyên chế... Đó là một số ví dụ để hiểu thế nào là những vấn đề chính trị – xã hội.

Khi xử lý những vấn đề chính trị – xã hội, con người không chỉ nhằm giải quyết những chuyện trước mắt – nạn đói là chuyện trước mắt, năm nay đói, có thể sang năm lại phong lưu. Những nhà trí thức còn quan tâm để không bao giờ có nạn đói, không bao giờ có cảnh áp bức, không bao giờ đời sống của người dân bị đe dọa. Những nhà trí thức còn phải cùng với nhân dân tìm cách xây dựng một thể chế cho đất nước và nhân dân được bảo đảm cuộc sống ấm no, hạnh phúc, công bằng, văn minh...

Con người sẽ cùng nhau xử lý những vấn đề chính trị – xã hội đó bằng cách biểu đạt bằng *ngôn ngữ pháp lý*.

**Phạm Toàn**

*Bài viết được trích ra từ **sách mở Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

## VÀI LƯU Ý ĐỂ NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ BIỂU ĐẠT BẰNG TIẾNG VIỆT

Nhiều người vẫn quen nghĩ rằng mình đã là người Việt Nam thì tất nhiên mình phải biết tiếng Việt. Đây là một nhận thức khó có thể coi là *đúng*, khó có thể coi là *đúng đắn*, và những người có tư duy *đúng mục* thường ít khi nghĩ và nói ra như vậy.

Bạn có chú ý những từ viết nghiêng ở câu mở đầu không? Bạn thử dừng lại và suy nghĩ xem ba từ *đúng*, *đúng đắn*, *đúng mục* có nét nghĩa khác nhau ra sao và được dùng trong những bối cảnh nào?

Một nhà trường phổ thông sẽ phạm sai lầm lớn nếu không chú trọng và không biết cách hướng dẫn học sinh hiểu đúng và dùng đúng (ít nhất) ba từ khác nhau đó.

Đúng hoặc không đúng liên quan trước hết đến cách học đúng.

Con người nói chung có hai cách học, kể cả học tiếng Việt, đó là học theo lối thử và sai, và học có phương pháp.

Trong lịch sử loài người, việc học theo lối thử và sai đã diễn ra ngay từ thuở con người còn mông muội. Trong lịch sử cá nhân con người, việc học theo lối thử và sai lại diễn ra lần nữa ở trẻ nhỏ trước sáu tuổi, tức là trước tuổi đến trường phổ thông.

Thử tìm hiểu sơ lược một số điều về cách học tiếng Việt đúng phương pháp theo sách Cánh Buồm như sau:

### 1. Học có ý thức.

Không phải là “ý thức” đạo đức của học trò. Đây là nói đến ý thức khoa học của việc trau dồi những kỹ năng tiếng Việt. Lớp 1, phải đọc thông viết thạo trên cơ sở những *thao tác ngữ âm học*. Lớp 2, bắt đầu học từ ngữ nhưng không chép nhét từng từ, mà học *từ vựng học* để nắm vững sự phát sinh và phát triển của từ ngữ để tự tạo ra từ ngữ và dùng đúng từ ngữ. Lớp 2, bắt đầu học về câu với ý thức *cú pháp học*, do đó mà dùng được cách học câu để rèn luyện tư duy logic... Các bạn hãy tự mình suy nghĩ về *cách học* chứ không phải là *nội dung học* và các bạn sẽ hiểu rõ thêm nội dung của nguyên tắc *học có ý thức*. Điều quan trọng là ở chỗ này: học với *ý thức khoa học* làm nền cho năng lực hoạt động ngôn ngữ lại dẫn các bạn đến ý thức mang tính đạo lý của việc học. Ngay trong từng bài học, các bạn sẽ thích thú thực hiện cách *học cho mình*, chứ không học vì điểm số, học cho cha mẹ vui lòng, học để ganh đua với đời...



## 2. Học hành dụng.

“Hành dụng” khi học tiếng Việt là học không hướng vào những thứ kiến thức phù phiếm chỉ để ca ngợi tiếng Việt nhưng không hướng vào việc dùng tiếng Việt. Muốn học hành dụng, cần thực hiện một chương trình học tối ưu, mà theo định nghĩa của giáo sư Hồ Ngọc Đại, đó là *vừa đủ, tiết kiệm, không thiếu không thừa*, (Hồ Ngọc Đại, *Công nghệ giáo dục*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tái bản nhiều lần). Học hành dụng cũng có nghĩa như lời nhà triết học Pháp Michel de Montaigne, là học không nhằm tạo ra những “cái đầu đầy ắp” mà là những cái đầu có tổ chức, ngăn nắp, những cái đầu có tư duy. Học hành dụng cũng có nghĩa là học không để thi cử lấy điểm số cao, không nhằm bon chen, mà là học để dùng được vào cuộc sống – học để thành người Việt Nam dùng tiếng Việt Nam *sáng sủa, rành rọt, mạch lạc*, tiến dần lên trình độ *phong phú, uyển chuyển, tinh tế*.

## 3. Học sáng tạo.

Sáng tạo không thể là một kết quả có ngay từ khi bắt đầu đi học. Sáng tạo là một mục tiêu để từng người vươn tới. Muốn sáng tạo, trước hết phải có cái “bệ phóng” cho sự sáng tạo. Bệ phóng đó khi học tiếng Việt ở bậc phổ thông (từ Lớp 1 đến hết Lớp 9) là quá trình tự học được dắt dẫn từ tiết học thứ nhất của Lớp 1. Hành trang quý giá nhất của một đời người không phải là tiền bạc và những hư vinh. Hành trang đó là *năng lực tự học được nhà sư phạm hai tay dâng cho trẻ em*. (Tư tưởng của nhóm Cánh Buồm). Có năng lực tự học thì sẽ học cả đời người và gắn với nó là năng lực sáng tạo cả đời người.

**Phạm Toàn**

*Bài viết được trích ra từ sách mở Cánh Buồm, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

# CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ KHOA HỌC

## 1. Khái niệm mở đầu

Khi nghiên cứu sự phát triển về nhận thức của con người từ khi hình thành thai nhi (em bé trong bụng mẹ) đến lúc trưởng thành, chúng ta thấy một sự tương đồng thú vị.

Đó là sự tương đồng của lịch sử ra đời của con người trải qua hàng triệu năm từ vô cơ đến hữu cơ với sự “thu gọn” lịch sử đó trong 280 ngày trong bụng mẹ của em bé, từ phôi thai đến khi ra đời thành người.

Khi em bé ra đời, em mới chỉ mang hình hài con người – em còn cần trải qua giai đoạn tự học và học kể từ khi em có một phút tuổi. Tính khái quát từ tuổi một phút cho đến tuổi lên hai, em bé chẳng khác mấy so với người đời xưa. Chẳng hạn giai đoạn tập bò cũng chẳng khác mấy so với giai đoạn nhiều nghìn năm con người đi lom khom không khác mấy với các chú khỉ ở sở thú. Các em cũng phải tập ăn, dĩ nhiên rồi, và cả tập nói, đi từ giai đoạn không có (chưa có) tiếng nói đến khi có tiếng nói hoàn thiện (gọi là tiếng nói cấu âm) đã thành lời và khác hẳn tiếng kêu, tiếng hú của động vật nói chung. Lên ba tuổi, các em nói đủ thứ, cả có nghĩa và vô nghĩa, chẳng khác mấy so với lời người cách đây dăm chục nghìn năm!

Điều so sánh thú vị là: sự phát triển của em bé từ một phút tuổi đến tuổi trưởng thành, cả quãng đời đó có nét tương tự với sự phát triển của loài người trong vòng vài chục nghìn năm.

Các bạn học toán bắt đầu từ 6 tuổi khi vào lớp 1 trong khi người đời xưa bắt đầu nghiên cứu hình học và toán cách đây nhiều nghìn năm. Không sớm hơn thế kỷ 18 thì toán học mới trở thành môn học về những quan hệ logic của số có khi trừu tượng (toán thuần túy) và có khi bớt trừu tượng hơn (toán ứng dụng).

Còn về khoa học tự nhiên thì sao? Thực ra tên gọi của các khoa học này nên gọi bằng khoa học về sự phát sinh và phát triển của giới tự nhiên thì sẽ đầy đủ hơn. Giới tự nhiên là do tạo hóa sinh ra. Tạo hóa là một khái niệm mơ hồ, nhưng đã được các môn khoa học tự nhiên làm cho nó trở thành dễ hiểu, và các nhà khoa học tự nhiên đã đi sâu vào các ngành động vật học, thực vật học, sau còn đi sâu hơn vào tế bào học, virus học, và sau còn đi sâu hơn vào di truyền học v.v... Đó là vài ngành khoa học tự nhiên nằm chung trong *khoa học về sự sống và về môi trường sống*. Bên cạnh đó còn có các ngành khoa học tự nhiên liên quan đến *Trái đất và vũ trụ*. Chưa hết, còn có các khoa học tự nhiên liên quan đến vật chất gửi trong các môn học như vật lý học, hóa học.

Trên đây, ta đã điếm qua về *khoa học về sự sống và về môi trường sống*. Các nhà bác học còn tiếp tục khám phá về con người ở khía cạnh cộng đồng, và *Khoa học xã hội và nhân văn* ra đời bên cạnh khoa học tự nhiên.

Khoa học xã hội và nhân văn gồm nhiều ngành cùng nghiên cứu vào *con người và xã hội của con người*. Các ngành khoa học xã hội và nhân văn đó nghiên cứu các *hoạt động* của con người, những *lối sống* cùng những *cách ứng xử* của con người, về *tư duy* và nghiên cứu cả những *ước mơ*, những *vẻ đẹp* của con người, nghiên cứu tất cả các mặt đó của con người trong lịch sử phát triển, trong hiện tại và cả trong tương lai của con người. Những nghiên cứu đó tập trung vào cả con người cá thể cũng như con người trong nhóm, trong cộng đồng nhỏ hoặc cộng đồng lớn của con người.

Tất cả những nghiên cứu khoa học đó, từ toán học và các khoa học tự nhiên, cho đến các khoa học xã hội và nhân văn, đều *được biểu đạt bằng ngôn ngữ*.

Các khoa học đó đều có cách biểu đạt với những nét chung mà chúng ta cần học.

## 2. Cách biểu đạt ngôn ngữ khoa học

### 2.1. Hiện tượng và hiện tượng có vấn đề

Đây là một *hiện tượng* có thực đã có từ xa xưa và chưa phải là ngày nay đã hết: hiện tượng tranh chấp ruộng đất. Gia đình A (ở bờ con sông Nil trù phú) đã vỡ hoang và canh tác một số mảnh ruộng. Gia đình B (cũng ở bờ con sông Nil trù phú) đã vỡ hoang và canh tác một số mảnh ruộng. Vì lý do gì đó, hai gia đình cần đổi ruộng cho nhau. Làm cách gì để bảo đảm công bằng cho cả hai gia đình. Việc trao đổi ruộng là một hiện tượng. Nhưng khó khăn khi phải bảo đảm công bằng, không bên nào thối mác, đó là hiện tượng có vấn đề – vấn đề bảo đảm sự công minh, để không có tranh chấp, không mất đoàn kết.

Đây nữa cũng là một *hiện tượng* có thực đã có từ xa xưa: Con hỏi mẹ “ai sinh ra con?” Bằng ngôn ngữ đời thường, câu trả lời thật dễ: “Mẹ sinh ra con”. Thế ai sinh ra mẹ? Mẹ của mẹ! Thế ai sinh ra mẹ của mẹ... và ai sinh ra mẹ của mẹ của mẹ của mẹ? Hiện tượng đó được nhà khoa học thấy là có vấn đề. Đó là câu hỏi được nêu ra từ lâu rồi xuất phát từ một hiện tượng có vấn đề: con gà đẻ ra quả trứng, vậy cái gì sinh ra con gà, vì con gà cũng được sinh ra từ quả trứng?

Đây nữa cũng là một *hiện tượng* có thực: Nạn xả rác bẩn nơi công cộng. Hoặc nạn bẻ hoa quý nơi công cộng. Hoặc nạn phóng sinh cá xuống sông và hồ rồi còn tiện tay “phóng sinh” cả những túi đựng cá khiến hồ ngập rác. Dứt khoát là “có vấn đề” khi sau một ngày nghỉ lễ tết, sau một buổi vui... mà rác ngập ngụa quanh một thắng cảnh, rác ngập sân vận động, rác ngập quanh và trên hồ nước... khi đó, việc làm ô uế nơi công cộng trở thành một *hiện tượng có vấn đề*.

Khái niệm này được hiểu theo nghĩa là một hiện tượng chứa đựng trong nó một vấn đề phải giải quyết. Vấn đề phải giải quyết vì sự đoàn kết của người nông dân có ruộng (ví dụ 1). Vấn

đề phải giải quyết vì nhận thức của con người (ví dụ 2). Vấn đề phải giải quyết vì tương lai của cộng đồng.

Bản thân bạn có thể kể ra một hoặc nhiều hiện tượng có vấn đề có thể thấy ở mọi lĩnh vực: năng suất công việc, nạn đói nghèo, bệnh tật, thanh niên đua xe máy, giao thông ách tắc, thành phố ngập nước, thực phẩm không sạch, đất ruộng ở nông thôn bị khô hạn... Bạn hãy tự đặt mình vào vị trí một kỹ sư, một bác sĩ, một nhà giáo, một nhà nông, một người mẹ có con nghiện ma túy,... mỗi vị trí đó thấy điều gì được coi là hiện tượng có vấn đề trong cuộc sống? Bạn hãy nhớ lại cảm nghĩ của mình khi đọc báo, khi nghe và xem tin tức về những tội phạm ghê rợn, khi đó bạn thấy điều gì được coi là hiện tượng có vấn đề?

## ***2.2. Số liệu thực chứng***

Nhà khoa học bắt đầu từ việc cảm nhận một vấn đề cần giải quyết. Một hiện tượng gây suy nghĩ cho nhà khoa học sẽ trở thành một lý do, một cơ hội, một cảm hứng tạo thành một *đề tài* nêu ra để xem xét.

Nhưng việc đầu tiên là nhà khoa học cần kiểm chứng lại xem vấn đề đã cảm nhận có là một vấn đề cần thiết phải giải quyết hay không?

Khi đó, nhà khoa học cần thu thập những số liệu. Số liệu chính xác được thu thập một cách khách quan sẽ mang lại giá trị thực chứng khi ta suy nghĩ rồi nêu vấn đề cần xem xét và giải quyết.

Thu thập số liệu ở đâu? Số liệu có thể do tác giả sưu tầm và cũng có thể dùng các số liệu đã thu thập bởi các tác giả khác đã công bố trên sách báo. Dĩ nhiên, khi dùng các số liệu nào thì cũng phải ghi rõ nguồn gốc để người khác kiểm chứng. Đó là tính chất thực chứng của cách biểu đạt khoa học.

Ngược lại với cách làm việc thực chứng này là thái độ qua loa đại khái (nói những điều khó kiểm chứng) và cả thái độ chủ quan hàm hồ (nói lấy được, bất chấp thực tế). Cách làm việc thực chứng càng chống lại sự gian dối. Đôi khi tuy chưa đủ những số liệu thực chứng, nhưng bạn cũng có thể có những nhận định cảm tính đối với một vấn đề nêu ra. Khi đó bạn cần nói rõ đây chỉ là cảm nhận của mình.

Kết quả của cách biểu đạt khoa học dựa trên các số liệu thực chứng sẽ tạo niềm tin của người nghe hoặc người đọc lập luận của bạn.

Nhưng vẫn chưa đủ. Các số liệu cần được diễn đạt thành những khái niệm. Chúng ta sẽ nói là: các nghiên cứu khoa học cần mang tính thực chứng và biểu đạt bằng ngôn ngữ khái niệm.

### 2.3. Khái niệm và hệ thống khái niệm

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học phải dựa trên khái niệm và hệ thống khái niệm. Chỉ có khái niệm mới đem lại sự chính xác trong cách biểu đạt khoa học. Và chỉ có hệ thống khái niệm mới đem lại sự chặt chẽ trong biểu đạt ngôn ngữ khoa học.

Đây là ví dụ về độ chính xác của khái niệm qua định nghĩa sau: *Hình chữ nhật là một hình bình hành với một góc vuông*. Định nghĩa này khiến cho *khái niệm* hình chữ nhật được mô tả rất chặt chẽ.

Đừng đánh đồng “chặt chẽ” với “dễ hiểu”. Một khái niệm nhiều khi được định nghĩa rất khó hiểu, thậm chí khó chấp nhận, đối với người không có kiến thức về vấn đề đó. Chẳng hạn khái niệm Nước được định nghĩa như sau: *Nước là hợp chất của Hydro và Oxy là hai chất khí dễ cháy và dễ nổ*. Có gì vô lý hơn với người ngoại đạo khi ta chỉ nhìn thấy con người dùng nước để dập lửa?

Chúng ta cần biết rằng, một khái niệm được xác định bằng những *việc làm* đủ sức tạo ra *nội hàm* của khái niệm. Hydro và Oxy được làm ra thực sự trong phòng thí nghiệm và đủ sức xác định khái niệm nước. Sau khi đã làm ra khái niệm nước, con người có thể làm lại nước theo đúng khái niệm đó. Nguyên âm [a] và phụ âm [b] chẳng hạn cũng được làm ra qua việc phát âm và có thể kiểm chứng bằng cách phát âm lại, và cả qua máy đo âm thanh trong phòng thí nghiệm ngữ âm học.

Trừu tượng hoá chính là con đường của nhận thức lý tính giúp ta vươn vượt lên khỏi những nhận biết ngẫu nhiên, rời rạc và lộn xộn. Việc biểu đạt dựa trên khái niệm là kết quả của óc tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá của những người đi trước (các nhà bác học). Học sinh là những người đi sau, không chỉ học vẹt theo những định nghĩa đã có trong sách, mà cần làm lại những việc làm để tìm lại khái niệm một lần nữa và biến nội hàm của khái niệm thành tài sản riêng của mình – đó là cách học theo phương pháp nhà trường để tự làm ra khái niệm *trí tuệ* cần có của người học sinh.

Khái niệm không nằm riêng rẽ mà nằm trong hệ thống.

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học phản ánh năng lực tổng hợp của trí tuệ, tuân theo quy tắc chặt chẽ từ tư duy logic hình thức đến tư duy logic biện chứng. Vì sử dụng khái niệm theo hệ thống nên ý tưởng khoa học của người viết sẽ được quy nạp hay diễn dịch theo một logic nhất định.

Khi biểu đạt ngôn ngữ khoa học với những khái niệm làm cơ sở, những điều con người giao tiếp với nhau sẽ hoàn toàn tường minh.

*Tường minh* là gì? “Tường” là tỏ tường, là rõ ràng. “Minh” là minh bạch. “Tường minh” là hoàn toàn rõ ràng, minh bạch, khiến cho không ai có thể hiểu lầm, không có gì mập mờ, khó hiểu.

Điều kiện để biểu đạt ngôn ngữ khoa học có tính tường minh là tác giả phải chọn lựa trong số những từ gần nghĩa từ nào phù hợp nhất với hiện tượng quan sát thấy và thống nhất sử dụng duy nhất từ đó trong toàn văn bản thuyết trình (bao gồm ở các bảng biểu hay chú dẫn – nếu có). Trong mọi trường hợp, biểu đạt ngôn ngữ khoa học phải đảm bảo tính một nghĩa, tức nó không cho phép nhiều cách hiểu khác nhau hoặc hiểu một cách mơ hồ. Bạn phải luôn nhớ văn bản khoa học có nhiệm vụ trình bày quá trình và kết quả nghiên cứu. Sự chính xác khi trình bày các kết quả đòi hỏi phải kiểm tra sự tương ứng của tất cả các số liệu trong bài và trong các bảng số liệu.

Nói chung, tường minh trong biểu đạt ngôn ngữ khoa học yêu cầu người thuyết trình văn bản khoa học: 1) Về từ ngữ: dùng từ với sắc thái trung hòa, quy ước; 2) Về cú pháp: viết câu với kết cấu ngữ pháp chặt chẽ rõ ràng, chú ý việc sử dụng các phương tiện liên kết câu, liên kết đoạn; 3) Kết cấu văn bản thể hiện trình tự lập luận, suy luận có logic chặt chẽ.

## Kết luận

Biểu đạt *ngôn ngữ đời thường* (cuộc sống sinh hoạt hàng ngày) có tính chất cảm tính, dựa nhiều vào tình cảm và cảm xúc của cá nhân. Biểu đạt ngôn ngữ đời thường trong cuộc sống hàng ngày không đòi hỏi sự chặt chẽ với nhiều bó buộc như biểu đạt ngôn ngữ khoa học.

Biểu đạt ngôn ngữ khoa học cũng là một giao tiếp – nó nằm trong cách giao tiếp lý trí, trong các văn bản nói hoặc viết như thông báo hay thuyết trình đề tài nghiên cứu khoa học. *Biểu đạt ngôn ngữ khoa học phải chính xác và chặt chẽ.*

Khi thực hành biểu đạt ngôn ngữ khoa học, cầu tuân theo những chuẩn mực kỹ thuật, và cũng còn phải tôn trọng những chuẩn mực đạo đức: *công tâm, trung thực, cầu thị*. Mục đích của biểu đạt khoa học phải vì lợi ích chung, không vì quyền lợi cá nhân.

**Lê Thời Tân**

*Bài viết được trích ra từ sách mở **Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

# CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

## Khái niệm mở đầu

Khi học về cách biểu đạt ngôn ngữ, chúng ta cần phân biệt hai cách biểu đạt khoa học và nghệ thuật. Hai cách biểu đạt đó khác nhau về *đối tượng*. Đối tượng là gì? Theo nghĩa Hán-Việt, *đối tượng* là cái đồ vật (sự vật) được kéo lại đặt gần trước mắt ta (đối diện với ta) để ta xem xét.

Trong cuộc sống, có rất nhiều “đồ vật”, nhưng chỉ cái đồ vật nào được ta chú ý tới, khi đó ta mới có *đối tượng* để nghiên cứu, xem xét. Ví dụ: trẻ em bị đói.

Chuyện trẻ em bị thiếu đói trên thế giới không làm rung động tấm lòng những kẻ vô cảm. Với những kẻ vô cảm, vấn đề trẻ em đói nghèo không bao giờ thành *đối tượng* nghiên cứu, xem xét của họ.

Với nhà khoa học, và với người nghệ sĩ, vấn đề trẻ em đói nghèo sẽ trở thành *đối tượng* nghiên cứu, xem xét của họ.

Sau khi xem xét, nghiên cứu *đối tượng* trẻ em nghèo đói, nhà khoa học và người nghệ sĩ sẽ có những cách biểu đạt khác nhau.

Người nghệ sĩ sẽ chụp ảnh, làm phim,... nhà văn và nhà thơ sẽ viết bài,... họ dùng *ngôn ngữ nghệ thuật* để làm lay động tấm lòng con người, sao cho con người bớt vô cảm trước nỗi đau của nhân loại.

Nhà khoa học sẽ dùng *ngôn ngữ khoa học* để chỉ ra những nguyên nhân, những giải pháp về mặt khoa học. Nhà nông học chẳng hạn sẽ nghĩ đến cách gia tăng mức sản xuất thóc lúa. Nhà thực phẩm học tìm cách có thêm thực phẩm bổ sung, thay thế, để có nhiều lương thực đa dạng hơn. Nhà dinh dưỡng học nghiên cứu tình trạng thiếu dinh dưỡng và suy dinh dưỡng...

Còn nhà hoạt động chính trị – xã hội thì làm gì và có cách biểu đạt như thế nào? Cả những công dân bình thường không là nhà khoa học và cũng không là nghệ sĩ – nhưng không vì thế mà thờ ơ, vô cảm trước những *hiện tượng có vấn đề* trong xã hội – những công dân này làm gì và có cách biểu đạt như thế nào?

Đó chính là *đối tượng nghiên cứu* của chúng ta trong phần này: Những vấn đề mang tính *chính trị – xã hội* trong cuộc sống và cách biểu đạt bằng tiếng Việt.

## Đối tượng nghiên cứu chính trị – xã hội

Khi nói đến *xã hội* chúng ta hiểu đó là sự sống chung của mọi người trong cộng đồng quốc gia – dân tộc. Ví dụ: xã hội Việt Nam là nơi sống chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam với sự điều hành của Nhà nước Việt Nam. Mở rộng ra, như xã hội Mỹ, là nơi sống chung của cộng đồng các dân tộc nhập cư cùng nhau xây dựng một quốc gia đa dân tộc – vì vậy mà họ có tên gọi là Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Trong lòng một cộng đồng lớn, còn có những cộng đồng nhỏ; nào là những người sống ở thôn quê, ta có xã hội nông thôn; có những người sống ở miền núi, ta có xã hội miền núi; có những cộng đồng nhỏ không mang nguồn gốc Việt, nhưng vẫn sống chung trong xã hội Việt Nam.

Tất cả các cộng đồng nhỏ tạo thành cộng đồng lớn đó gắn bó với nhau bằng những mối liên hệ vật chất và tinh thần rất chặt chẽ.

Trước hết là mối *liên hệ lịch sử*. Người Việt Nam chấp nhận có quan hệ “đồng bào” với nhau từ xa xưa – “đồng bào” có nghĩa là “chung một bọc”, đó là cái bọc trứng được lịch sử ghi lại từ thời bà Âu Cơ lấy ông Lạc Long Quân mà sinh ra. Ngoài mối liên hệ “máu mủ” đó, còn là mối liên hệ xây dựng và bảo vệ đất nước và duy trì được xã hội Việt Nam như ngày nay. Người Việt Nam trong xã hội Việt Nam chấp nhận những mối liên hệ lịch sử kể cả khi sử liệu chỉ là truyền thuyết hoặc đã được chứng minh bằng khoa học xác thực. Ai phá hoại mối liên kết “đồng bào”, kẻ đó tự tách mình ra khỏi xã hội Việt Nam và bị cả xã hội lên án.

Tiếp đến là mối *liên hệ kinh tế*. Vừa lúa đồng bằng sông Cửu Long và vừa lúa sông Hồng và vùng Thanh Nghệ không chỉ đem lại no ấm cho người Việt Nam ở riêng các vùng đó. Khi xuất khẩu gạo chẳng hạn, người ta gọi chung đó là gạo Việt Nam, không riêng gạo của riêng tỉnh nào. Những khu công nghiệp ở khắp nơi cũng mang lại ích lợi kinh tế cho các vùng trồng lúa và cây ăn quả. Những hạt cà phê Tây Nguyên và những mẻ cá đầy khoang thuyền của ngư dân miền biển hoặc công trình nghiên cứu hạt nhân ở Đà Lạt... đều cùng mang lại lợi ích kinh tế cho cả xã hội Việt Nam. Ai không thấy nao lòng lo lắng trước nạn hạn hán khiến người nông dân phải đương đầu trước nhất thay cho cả xã hội, kẻ đó tự đẩy mình ra khỏi xã hội Việt Nam.

Xã hội còn gắn bó với nhau vì những mối *liên hệ văn hóa, tinh thần*. Trước hết, rõ ràng là cuộc sống của một xã hội liên hệ với nhau qua ngôn ngữ. Ngay cả khi trong xã hội có nhiều cộng đồng nhỏ với những ngôn ngữ khác nhau, thì cả xã hội vẫn duy trì một ngôn ngữ chung thống nhất. Về văn hóa, điều thấy rõ nhất là việc có những tập tục chung: ở Việt Nam, tục ăn Tết Nguyên đán, các ngày lễ Trung thu, Vu Lan, các thủ tục cưới xin, ma chay, giỗ tết... thể hiện rõ nhất văn hóa và tâm lý của cả xã hội.

Đó là những nét chính để cảm nhận được “hình thù” một xã hội. Có một nét quan trọng là *tổ chức cho xã hội gắn kết* – chúng ta sẽ nghiên cứu tiếp. Và đây là điều cuối cùng nhưng lại hết sức quan trọng cần chú ý: Mặt chính trị chi phối đời sống xã hội.



Chính trị đúng hoặc sai, tốt hoặc xấu, tiến bộ hay bảo thủ... sẽ chi phối các mối liên kết xã hội, khiến các mối liên kết (lịch sử, kinh tế, văn hóa) dù đã gây dựng được từ nhiều đời vẫn có thể suy yếu, mà kết quả là xã hội sẽ hỗn loạn, bất an.

## Vấn đề chính trị – xã hội

Nhu cầu của một xã hội là tất cả các thành viên, tất cả các cộng đồng nhỏ trong cộng đồng lớn đều được sống ổn định, yên lành, phát triển hài hòa, để cùng mưu cầu hạnh phúc riêng trong hạnh phúc chung.

Nhu cầu mang tính xã hội đó được bảo đảm nhờ cuộc sống trong đồng thuận. Đồng thuận là nguyên lý sống chung trong xã hội văn minh gồm ba nguyên tắc nhỏ: (a) Cùng lao động trong cộng đồng; (b) Cùng tôn trọng giá trị văn hóa – tinh thần của nhau; (c) Cùng phát hiện và tháo gỡ xung đột.

Vấn đề chính trị – xã hội nảy sinh khi những hiện tượng vốn dĩ bình thường trong đời sống xã hội bỗng phát triển theo hướng không bình thường.

Nếu bạn dùng một tờ báo hoặc một trang báo mạng và tìm đến những bài có chứa những từ sau: *tòa án, phạm tội, dân sự, hình sự, nghèo khổ, ly dị, đi học, bỏ học, thất nghiệp, biểu tình, bãi công, phòng bệnh, chữa bệnh...* bạn sẽ có ngay một cảm nhận cái gì là bình thường trong đời sống xã hội và cái gì bình thường đã phát triển theo hướng không bình thường.

Khi xảy ra những hiện tượng chính trị – xã hội bất bình thường đó, ta sẽ gọi đó là những *xung đột xã hội*. Xung đột giữa đoàn kết và mất đoàn kết, xung đột giữa giàu và nghèo, xung đột giữa nhu cầu yên bình và cuộc sống hỗn loạn...

Khi trong xã hội có nảy sinh những xung đột chính trị – xã hội, trong một xã hội lành mạnh, tất cả mọi thành viên của xã hội sẽ *cùng phát hiện và cùng tháo gỡ xung đột*. Các *thiết chế xã hội* sẽ hoạt động bảo đảm cho xã hội tiếp tục chung sống hài hòa, hạnh phúc trong *đồng thuận xã hội*.

Xã hội Việt Nam thời nhà Trần, tuy vẫn là chế độ phong kiến đày, nhưng nhờ huy động được lòng đồng thuận xã hội nên vua và dân một lòng, quân giặc dù có “đông như quân Nguyên”, thì ba lần kéo quân xâm lăng nước ta cũng là ba lần thất bại nhục nhã ê chề.

Tại sao lại cần có đồng thuận xã hội? Tại vì xã hội nào cũng đa dạng và càng đa dạng thì càng phát triển. Một xã hội không thể chỉ có nông dân, còn phải có người buôn bán, còn phải có sản xuất công nghiệp (do đó mà có cả người chủ lẫn công nhân làm thuê), các tầng lớp người đó phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*. Có người dân thì cũng còn phải có cả “người làm quan” nữa như là những đại diện của dân để tổ chức thực thi pháp luật. Dân và “quan” phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*. Một xã hội không thể chỉ có một tôn giáo, có nhiều tôn giáo và các tôn giáo phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận*.

Và đây là điều to tát nhất: Một xã hội phải biết mình đang sống như thế nào và mình sẽ đi về nơi nào – đi về nơi chiến tranh mù mịt hay đi về phương trời thanh bình, đi về nơi bụng đói cật rét hay đi về nơi ấm no hạnh phúc, đi về nơi đầu óc dốt nát mù mịt hay đi về chốn thênh thang của trí tuệ tự do? Xã hội phải sống với nhau trong tinh thần *đồng thuận* để bảo đảm tương lai của muôn đời con cháu.

## Luật pháp

Luật pháp là điều không thể thiếu để xã hội có chuẩn mực cho cuộc sống đồng thuận. Luật pháp có thể chưa thỏa mãn toàn thể xã hội – thì xã hội sẽ dùng đồng thuận để thay đổi luật pháp sao cho thích hợp hơn.

Luật pháp do cuộc sống đòi hỏi phải có. Vì sao? Vì suy cho cùng, xã hội tuy “đoàn kết” nhưng là đoàn kết theo cách của những *người dựng nước* lẫn với nhau. Những người dựng sống với nhau như hàng xóm láng giềng đó chỉ có tin cậy nhau dựa cơ sở trên những quy định của luật pháp. Ngay cả những người hoàn toàn có quan hệ máu mủ với nhau, nhưng do sự phát triển khác nhau, thì trong cuộc sống họ cũng phải tin cậy nhau trên cơ sở luật pháp.

Có luật pháp thì phải có tổ chức thực thi. Khi thực thi luật pháp, cần có người thực hiện nghiêm minh. Điều khó khăn là làm cách gì cho toàn thể mọi người trong xã hội đều am hiểu và tôn trọng luật pháp? Ở Hoa Kỳ, người ta có sáng kiến *Bồi thẩm đoàn* rất hay. Tất cả các công dân khi đủ 18 tuổi đều phải tham gia Bồi thẩm đoàn hoạt động trong bốn năm dưới sự chỉ huy của một thẩm phán có uy tín. Trong bốn năm, Bồi thẩm đoàn dự các cuộc xử án và được giảng giải về nội dung và cách xử án. Trong bốn năm, mỗi người tham gia Bồi thẩm đoàn sẽ được chủ tọa xử một vụ án dân sự (không được thực hành xử vụ án hình sự) (Nền dân trị Mỹ, Alexis de Tocqueville, nxb Tri thức, 2006, tr.313).

## Kết luận

Ấm no và hạnh phúc là mơ ước muôn đời của loài người. Đó là mục tiêu kếp của bất kỳ con người nào. Người bình thường thì cầu mong gia đình mình, mẹ cha mình, con cháu mình, họ hàng bè bạn mình được sống ấm no hạnh phúc. Người trí thức thì tổ chức cuộc sống đồng thuận trên cơ sở nâng cao trí tuệ con người và cổ vũ đạo đức của con người.

Cách biểu đạt ngôn ngữ lúc này sẽ rất đa dạng. Có khi phải dùng đến cách biểu đạt khoa học để phân tích những vấn đề xã hội phải giải quyết. Có khi phải dùng đến cách biểu đạt nghệ thuật để khéo léo gợi ý những vấn đề con người để lưu ý xã hội đến con đường chông gai loài người đang đi.

**Phạm Toàn**

*Bài viết được trích ra từ sách mở **Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

# CÁCH BIỂU ĐẠT TIẾNG VIỆT TRONG NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT

## Ngôn ngữ văn chương – ngôn ngữ nghệ thuật

Trong các dạng thức hoạt động nghệ thuật, chắc chắn *hội họa* là nơi thể hiện rõ nhất tính sinh động của hình tượng. Những bức họa còn lưu lại trong hang động ở Altamira hoặc ở Lascaux cho thấy điều đó. Những chú bò tót như đang chạy trước mắt ta. Rõ ràng là chúng đang bị những người đi săn thời nguyên sơ dồn đuổi. Người nghệ sĩ đã dồn vào nét vẽ cả lòng biết ơn, cả niềm vui dâng tràn, cả những ước vọng cuộc sống ngày nào cũng no đủ, cả sự kính trọng những con mồi to lớn mà săn chắc, hứa hẹn những bữa ăn ngon lành nuôi sống cộng đồng con người.

Khi ngắm nhìn những hình tượng sống động đó, mỗi con người sống trong hang động ấy lại có dịp gửi vào đó những cảm xúc riêng, những kỷ niệm riêng trong những lần đi săn, cả những vui buồn riêng khi có những mất mát trong cuộc mưu sinh... Và đó chính là lý do các bức tranh trong hang động còn lưu giữ mãi cho tới ngày nay để chúng ta chiêm ngưỡng.

Sang thời hiện đại, các nghệ sĩ biết kết hợp cả âm nhạc, cả hội họa, cả nghệ thuật của cơ thể để tạo nên những kiệt tác – hình ảnh *Hồ thiên nga* với những nàng thiên nga trinh trắng đang bay lên – hình ảnh chàng nô lệ *Spartacus* đã khiến các nhà phê bình nghệ thuật phải thốt lên ngợi ca “tiếng nói giận dữ của những kẻ bị đọa đày”...

Hội họa và nhảy múa có thể là những biểu đạt nghệ thuật bằng hình tượng đầu tiên của loài người. Về sau, khi con người đã có cách biểu đạt tư duy nghệ thuật của mình, *ngôn ngữ hình tượng* bằng lời phải cố sao sánh cho kịp những hình ảnh sinh động của một giai đoạn “tiếng nói chưa kịp cất thành lời” kia!

Và chúng ta sang thời kỳ con người dùng lời để nói được nhanh hơn, nhiều hơn, đầy đủ hơn...

Ta hãy nghe Trần Đăng Khoa dùng lời nói để tạo ra một bản nhạc lúc đêm khuya trong *Đêm Côn Sơn*:

*Tiếng chim vách núi nhỏ dần*

*Rì rầm tiếng suối khi gần khi xa*

*Ngoài thềm rơi cái lá đa*

*Tiếng rơi rất mỏng như là rơi nghiêng...*

Hoặc, cũng vẫn lời thơ Trần Đăng Khoa, nhưng đây là cả một bức họa bằng lời về những chiến sĩ ở đảo Sinh Tồn thuộc quần đảo Trường Sa của tổ quốc:

*Chúng tôi ngồi trên đảo Sinh Tồn*

*Bóng đen sẫm như gốc cây khô cháy*

*Mắt đăm đăm nhìn về nơi ấy*

*Nơi cơn mưa thăm thẳm xa khơi*

*Ánh chớp xanh lấp loáng phía chân trời...*

*Ôi ước gì được thấy mưa rơi*

*Mặt chúng tôi ngửa lên như đất*

*Những màu mây sẽ thôi không héo quắt*

*Đá san hô sẽ nảy cỏ xanh lên*

*Đảo xa khơi sẽ hóa đất liền*

*Chúng tôi không cạo đầu, để tóc lên như cỏ*

(Trích Đợi mưa ở đảo Sinh Tồn)

Nguyễn Du, nhà “nghệ sĩ của ngôn từ” cũng chỉ dùng lời nói để tạc nên bức tranh trong tâm tưởng người Việt Nam yêu tiếng Việt và yêu Truyện Kiều – chúng ta được đặt chân hẳn hoi vào một cảnh hiu hắt buồn về nơi nàng Kiều từng sinh sống, nhẹ bước đi vào chốn vắng lặng đó – y như thật – để cảm thương – cũng y như thật:

*Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,*

*Song trắng quanh quẽ vách mưa rã rời.*

*Trước sau nào thấy bóng người,*

*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

*Xập xè én liệng lâu không,*

*Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.*

*Cuối tường gai góc mọc đầy,*

*Đi về này những lối này năm xưa.*

*Chung quanh lặng ngắt như tờ,*

*Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?*

(Trích Truyện Kiều)

Bà Huyện Thanh Quan cũng dùng lời nói để vẽ nên cả một bức tranh có hình ảnh man mác buồn cùng những âm thanh rành rọt bên tai khi chiều buông ở một nơi chúng ta chưa đặt chân tới nhưng vẫn cảm nhận được như chính chúng ta đang đứng ở đó:

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn*

*Tiếng ốc xa đưa lẫn trống dồn*

*Gác mái, ngư ông về viễn phố*

*Gõ sừng, mục tử lại cô thôn*

*Ngàn mai gió cuốn, chim bay mỏi*

*Dặm liễu sương sa, khách bước dồn*

*Kẻ chốn chương đài người lữ thứ*

*Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.*

(Cảnh chiều hôm)

Đó là một số ví dụ ngắn có tính gợi ý để các bạn tự tìm thêm những ví dụ khác. Gợi bằng lời, mà có sức mạnh ít ra cũng ngang bằng sức mạnh tạo ra bằng thị giác hoặc thính giác!

### **Bố cục thể hiện thông điệp**

Ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nghệ thuật khác nhau ở một điểm quan trọng này: ngôn ngữ tự nhiên gửi những thông tin đơn lẻ còn ngôn ngữ nghệ thuật gửi đi một thông điệp tổng hợp. Ngôn ngữ nghệ thuật có sức biểu cảm vì nó chọn lọc những chi tiết cần thiết nhất (không dư thừa) để tạo thành một bố cục. Từng chi tiết thì giỏi nhất là đưa ra được một thông tin. Nhưng cả một bố cục sẽ làm hiện ra rõ nét điều người nghệ sĩ muốn nói gì và đó là thông điệp được tác phẩm đem lại.

Đây là ví dụ dễ hiểu về thông tin – dù là những thông tin đơn lẻ nhưng hết sức đầy đủ:

- *Ai đó?*

- *Tôi.*
- *Tôi nào?*
- *Họa sĩ.*
- *Họa sĩ gì?*
- *Picasso.*
- *Có việc gì thế?*
- *Có bức tranh.*
- *Tranh gì?*
- *Mới vẽ.*
- *Đề tài gì?*
- *Guernica.*
- *Ôi! Guernica!*

Còn bây giờ, để hiểu khái niệm thông điệp, mời các bạn đi vào xem xét bố cục của bức họa. Danh họa Pablo Picasso vẽ bức tranh ngay sau khi thành phố *Guernica* xinh xắn bị máy bay của quân phát xít Tây Ban Nha dội bom. Bức tranh *Guernica* không kể chuyện dội bom. Tác giả không đưa thông tin người chết hoặc bị thương vì một trận bom. Tác giả tạo nên hình ảnh những con người sống đau đớn trong một chế độ bạo tàn.

Toàn cảnh là một căn phòng tra tấn của bọn phát xít... Phía trên bên trái, một con mắt bò tót mở to chăm chăm nhìn một người đàn bà đau đớn nhìn đứa con nhỏ đã chết trong tay... Một con ngựa hấp hối vì vừa bị một ngọn giáo xuyên thấu... Một sọ người phủ lên thân con ngựa và một con bò tót hình như đang húc con ngựa từ bên dưới... Chân trước của con ngựa với cái đầu gối rơi trên sàn... Một cái sừng hiện ra bên trong ngực của con ngựa... Đuôi con bò tót tạo thành hình ảnh đám lửa có khói bốc lên... Một người lính chết bên dưới con ngựa, bàn tay trên cánh tay bị thương vẫn nắm chặt một thanh gươm gãy ở đó có bông hoa đang ngoi lên... Trong lòng bàn tay người lính có vết thắm màu nhắc nhớ tới vết thương Chúa Jesus bị đóng đinh trên Thập giá... Một bóng đèn vẫn chói chang như con mắt quỷ dữ nhìn cảnh tra tấn... Phía trên bên phải, một gương mặt đàn bà hãi hùng chứng kiến mọi cảnh trước mắt mình... Tay người đàn bà cầm một cây đèn nhỏ thấp chấy một hy vọng mong manh... Một gương mặt đàn bà nữa nhìn thẳng vào cái bóng điện thấp sáng... Những lưỡi gươm ở miệng con bò tót như những cái lưỡi gào thét... Một con bò câu ngậm một nhánh ô liu... Một phần thân con bò câu bao gồm cả kẽ nứt của bức tường qua đó thấy có ánh sáng lọt vào...

Xem bức tranh, bạn có thể đặt lại tên theo ý mình (thao tác học nghệ thuật đã từng thực hành trong bộ sách Văn bậc Tiểu học Cánh Buồm). Thầm trong lòng, hoặc nói rõ ra bên ngoài, các bạn sẽ đặt lại tên bức tranh. Có thể là *"Một cảnh đời không chịu đựng nổi"*. Gì nữa? *"Phát xít không chỉ là ném bom và lò hơi ngạt"*... *"Một cuộc sống không thể chấp nhận!"*... Và còn nhiều cách "đặt lại tên" khác tùy theo cảm nhận của từng người – một thông điệp được tác giả đưa ra ẩn ngầm trong tác phẩm nghệ thuật, thông điệp đó ban đầu sống dửng dưng sau đó đã đi vào lòng người và trở thành thông điệp sáng tỏ và đầy sức sống. Điều này còn thú vị nữa: với tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao, mỗi lần chúng ta gặp lại là thêm một lần chúng ta ngỡ ngàng "đọc" thêm một nét mới mẻ, đẹp đẽ nào đó nữa. *"Đến bây giờ mới thấy đây, mà lòng đã tưởng những ngày một hai"* nào đó...

Bạn có quyền hỏi: Vậy bọn phát xít gây tội ác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp có nhận ra thông điệp trong tranh *Guernica* của Picasso không?

Đây là câu hỏi rất hay liên quan đến công cuộc giáo dục. Ví dụ về cách đặt lại tên tác phẩm sau khi cảm nhận tác phẩm nghệ thuật như vừa nói bên trên cho ta thấy điều này: một thông điệp chỉ mang giá trị một thông điệp mang tính đạo đức khi con người thoát khỏi tính thú vật để thật sự có tính người. Con người chưa nhận được nền giáo dục nghệ thuật vẫn có thể có *thiên lương* – nói cho dễ hiểu, là cái tính cách "Trời ban cho", "Trời ban" hoặc "Tự nhiên mà có". Chỗ khác nhau quan trọng như sau: Người có thiên lương cần *trực tiếp* nhìn thấy cái xấu xí của tội ác thì mới động lòng. Còn đông đảo người cần học *gián tiếp* ở nhà trường, ở gia đình, ở những hoạt động cộng đồng để thiên lương được khơi dậy và được hướng vào những hành vi đẹp *Của Ta, Cho Ta, và Cho Đời*.



*Tác phẩm Guernica của Picasso. Ảnh: Suru tâm.*

Bạn hãy đặt cạnh bức tranh của Picasso một "bức tranh bằng ngôn từ" khác, bài thơ *Đàn ghi-ta* (Bản dịch của Hoàng Hưng trong *Federico Garcia Lorca – Thơ chọn lọc* – Sở VHTT Lâm Đồng xuất bản, 1988, có chỉnh sửa theo bản tiếng Tây Ban Nha) của một nhà thơ đã sống cuộc đời oanh liệt của một chiến sĩ Tây Ban Nha chống phát xít:

***Đàn ghi ta***

*Đã khóc than rồi*

*đàn ghi ta ơi*

*trong chớm bình minh*

*cốc vỡ*

*Đã khóc than rồi*

*đàn ghi ta ơi*

*Can ngăn uống lời*

*đàn không im tiếng*

*không thể nào đâu*

*cho đàn im tiếng*

*Tiếng khóc đều đều*

*như là nước khóc*

*như là gió khóc*

*trên làn tuyết rơi*

*Không thể nào đâu*

*cho đàn im tiếng*

*Cây đàn khóc những điều*

*xa vắng*

*Cát phương nam cháy bỏng*

*ước ao những đóa bạch trà*

*Khóc mũi tên không đích*



*chiều hôm không sớm mai*

*và con chim đầu tiên chết lạnh*

*trên cành*

*Ôi đàn ghi ta!*

*Ôi trái tim tử thương*

*năm làn kiếm*

Mời các bạn tự đọc trong tưởng tượng về thân phận người dân Tây Ban Nha trong cảnh sống chung với bọn cầm quyền phát xít. Trong khi bạn đọc những lời thơ hết như một bức tranh dội vào lòng bạn như tiếng nhạc mà bạn muốn gieo vào lòng người khác trong cộng đồng...

Bạn sẽ nói: Những lời thơ như những vật liệu ngôn từ, sẽ dễ dàng mang âm thanh du dương, tạo ra tiết tấu có nhạc điệu. Nhưng còn bức tranh? Nhưng còn điệu múa?

Bức tranh, và điệu múa, và cả những vở kịch, cả tiểu thuyết... đều có tiết tấu tạo ra bởi hình tượng, tạo ra nhờ bố cục. Bạn ngắm nhìn lại lần nữa bức tranh của Picasso và cùng nhau tìm trên Internet những hình tượng tương tự, và hãy cùng nhau thưởng thức *tiết tấu hài hòa, âm thanh du dương của những tiếng nói thành lời và không thành lời cất lên từ các tác phẩm nghệ thuật*.

Và đây là điều rất quan trọng: Hãy tìm lấy những tiếng nói thành lời và không thành lời đã được gieo trong lòng bạn do chính bạn cảm nhận và tự gieo vào lòng mình từ các tác phẩm nghệ thuật.

**Phạm Toàn**

*Bài viết được trích ra từ **sách mở Cảnh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (**Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International**)*

# HIỂU BIẾT CHUNG VỀ CÁC THỂ LOẠI VĂN BẢN PHÁP QUY

## 1. Khái niệm “ quy phạm pháp luật” và “ văn bản quy phạm pháp luật”

*“Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện”* (theo khoản 1 Điều 3 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

*“Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa quy phạm pháp luật, được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định trong Luật này”* (theo Điều 2 Luật nói trên).

*“Văn bản quy phạm pháp luật”* (VBQPPL) cũng thường được gọi một cách ngắn gọn là *“văn bản pháp quy”* (VBPHQ). Có hai tiêu chí để được xem là VBQPPL:

- (i) Chứa quy phạm pháp luật, và
- (ii) Được ban hành theo đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục luật định.

## 2. Hình thức thể hiện và thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Theo Điều 4 Luật ban hành VBQPPL năm 2015, VBQPPL được thể hiện qua 26 hình thức, do 18 chủ thể có thẩm quyền ban hành. Các chủ thể này đều thuộc bộ máy nhà nước, có thẩm quyền khác nhau theo quy định của Hiến pháp về bộ máy nhà nước. Tương ứng với thẩm quyền, những VBQPPL do các chủ thể đó ban hành cũng có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành trong phạm vi khác nhau.

Bộ máy nhà nước gồm ba ngành: lập pháp (Quốc hội), hành pháp (Chính phủ) và tư pháp (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao). Ngành lập pháp làm ra các bộ luật để điều hành quốc gia. Ngành hành pháp tổ chức điều hành quốc gia theo các bộ luật đã được ban hành. Ngành tư pháp xử lý những vi phạm các bộ luật để đất nước phát triển ổn định.

Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao là những cơ quan nhà nước ở cấp trung ương. Những VBQPPL do các cơ quan này ban hành có hiệu lực thi hành trong phạm vi cả nước.

Ở địa phương thì có Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương hình thành theo ba cấp: tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường. Những VBQPPL do các cơ quan này ban hành đều phải theo quy định của các VBQPPL do các cơ quan nhà nước cấp trung ương ban hành, và chỉ có hiệu lực thi hành trong phạm vi các địa phương tương ứng. Riêng Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân địa phương chỉ có ở hai cấp tỉnh/thành phố và huyện/quận, nhưng không có thẩm quyền ban hành VBQPPL.

Theo thứ tự từ cao xuống, thì các chủ thể có thẩm quyền ban hành và các VBQPPL do các chủ thể đó ban hành gồm:

***Ngành lập pháp:***

- Quốc hội: Ban hành Hiến pháp, Bộ luật, Luật, Nghị quyết của Quốc hội;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội: Ban hành Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chủ tịch nước: Ban hành Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước;
- Tổng Kiểm toán nhà nước: Ban hành Quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

***Ngành hành pháp:***

- Chính phủ: Ban hành Nghị định;
- Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ: Ban hành Thông tư.

***Ngành tư pháp:***

- Tòa án nhân dân tối cao: Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Ngoài ra, giữa các cơ quan nhà nước với nhau hoặc với các cơ quan khác còn có các hình thức VBQPPL liên tịch, gồm:**

- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

### *Cấp địa phương:*

- Hội đồng nhân dân tỉnh/huyện/xã: Ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh/huyện/xã;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/huyện/xã: Ban hành Quyết định của UBND tỉnh/huyện/xã;
- Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt: Ban hành VBQPPL của chính quyền địa phương đó.

### **3. Nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật**

Nội dung của các loại VBQPPL được quy định cụ thể tại Chương 2 Luật ban hành VBQPPL năm 2015, dựa trên sự phân công quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Tóm tắt những nội dung chính trong các loại VNQPPL phổ biến nhất như sau:

- *Hiến pháp, bộ luật và luật do Quốc hội* (là cơ quan quyền lực cao nhất) ban hành quy định về: Tổ chức và hoạt động của các bộ máy nhà nước; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, ngân sách nhà nước; Chính sách cơ bản về văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường; Quốc phòng, an ninh quốc gia; Chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; chính sách cơ bản về đối ngoại.
- *Nghị quyết của Quốc hội và các VBQPPL của Ủy ban thường vụ Quốc hội* quy định những vấn đề cụ thể hoặc do Quốc hội giao để thực hiện những nội dung trong thẩm quyền của Quốc hội.
- *Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước* quy định về tổng động viên hoặc tình trạng khẩn cấp và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước.
- *Nghị định của Chính phủ* quy định: (i) Chi tiết những điều được giao trong các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành; (ii) Các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ban hành; các biện pháp để thực hiện các chính sách, chế độ thuộc thẩm quyền của Chính phủ; (iii) Vấn đề cần thiết để quản lý nhà nước nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh.
- *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ* quy định: (i) Biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương; (ii) Biện pháp chỉ đạo, phối hợp, kiểm tra hoạt động của các thành viên Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương.
- *Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ* quy định: (i) Chi tiết các điều được giao trong các VBQPPL do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành; (ii) Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình.
- *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* quy định: (i) Chi tiết các điều được giao trong VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; (ii) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành VBQPPL của cơ quan nhà nước cấp trên; (iii) Biện pháp nhằm phát triển kinh tế – xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương.

- *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quy định những vấn đề được luật giao.*

#### **4. Quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Hiến pháp là VBQPPL cao nhất của quốc gia, được xây dựng theo quy trình riêng do Quốc hội quyết định. Còn tất cả các VBQPPL khác được xây dựng theo quy trình được quy định rõ tại các Chương từ 3 đến 12 Luật ban hành VBQPPL năm 2015.

Nội dung chính của các VBQPPL thể hiện những chính sách của nhà nước được chuyển thành *quy phạm pháp luật* để có hiệu lực bắt buộc thi hành chung. Do vậy, xây dựng, ban hành VBQPPL gồm hai quy trình chính: *xây dựng chính sách* phải làm trước và được phê chuẩn trước, sau đó mới *soạn thảo VBQPPL* để thể hiện và thực hiện chính sách đó.

Các văn bản *luật, pháp lệnh* được xây dựng, ban hành qua các bước sau:

##### ***Bước 1: Lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh***

Cơ quan đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh phải tiến hành những hoạt động sau:

- *Phân tích chính sách, gồm:* (i) tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan; *khảo sát, đánh giá thực trạng* quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án luật, pháp lệnh; (ii) tổ chức *nghiên cứu khoa học* về các vấn đề liên quan; (iii) xây dựng *nội dung của chính sách* trong dự án luật, pháp lệnh; *đánh giá tác động của chính sách*; (iv) dự kiến *nguồn lực, điều kiện* bảo đảm cho việc thi hành luật, pháp lệnh sau khi được thông qua.
- *Chuẩn bị hồ sơ* đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh gồm: tờ trình đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; báo cáo đánh giá tác động của chính sách liên quan; báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan; bản tổng hợp và giải trình, tiếp thu ý kiến của các bộ chủ chốt, các cơ quan, tổ chức khác; đề cương dự thảo luật, pháp lệnh.
- *Tổ chức lấy ý kiến* các cơ quan, tổ chức có liên quan về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý.

Sau đó, các cơ quan được giao trách nhiệm sẽ thẩm định đề xuất chính sách; trình Chính phủ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; chỉnh lý và gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ thẩm tra, lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội xem xét, thông qua.

##### ***Bước 2: Soạn thảo luật, pháp lệnh***

Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ sẽ lập ban soạn thảo luật, pháp lệnh để tổ chức soạn thảo văn bản đã được thông qua chương trình xây dựng nói trên.

Nhiệm vụ của ban soạn thảo là: tổ chức xây dựng dự án luật/pháp lệnh; chuẩn bị dự thảo, tờ trình và các tài liệu liên quan; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan và tổng hợp, tiếp thu các ý kiến đóng góp; chỉnh lý dự thảo và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ.

Cơ quan được giao trách nhiệm sẽ thẩm định dự án, dự thảo, lập hồ sơ, chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ xem xét. Sau đó dự án, dự thảo luật/pháp lệnh sẽ được trình lên Quốc hội.

### ***Bước 3: Thẩm tra và thông qua luật, pháp lệnh***

Các dự án, dự thảo sẽ được Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thẩm tra. Sau khi được thẩm tra, các dự án, dự thảo được trình để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi trình Quốc hội thông qua.

Quốc hội có thể thông qua dự án, dự thảo luật, pháp lệnh tại một hoặc hai kỳ họp Quốc hội. Trong trường hợp dự án luật lớn, phức tạp, Quốc hội có thể xem xét, thông qua tại ba kỳ họp.

Chậm nhất là 15 ngày kể từ khi luật, pháp lệnh được thông qua, Chủ tịch nước sẽ công bố luật, pháp lệnh.

Quy trình xây dựng *Nghị định* của Chính phủ có ba bước tương tự như trên, được thực hiện bởi các cơ quan chính phủ liên quan. Dự thảo Nghị định phải trình xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi Chính phủ thông qua và Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

Quy trình xây dựng *Nghị quyết* của HĐND và Quyết định của UBND cấp tỉnh, huyện, xã cũng có ba bước tương tự, được thực hiện ở địa bàn tỉnh, huyện, xã.

## **5. Trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

Luật ban hành VBQPPL năm 2015 quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tham gia vào quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL, tóm tắt như sau:

(1) Nhóm các cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền *trình/soạn thảo* dự án dự thảo VBQPPL: Chịu trách nhiệm về tiến độ trình/soạn thảo và chất lượng dự án, dự thảo văn bản;

(2) Nhóm các cơ quan *thẩm định, thẩm tra*; cơ quan tổ chức tham gia góp ý kiến: chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định, thẩm tra, góp ý đề nghị xây dựng VBQPPL, dự án, dự thảo văn bản.

(3) Nhóm các cơ quan *ban hành* văn bản quy phạm pháp luật:

- Quốc hội, Hội đồng nhân dân và cơ quan khác, người có thẩm quyền ban hành VBQPPL: Chịu trách nhiệm về chất lượng văn bản do mình ban hành.

- Cơ quan, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành VBQPPL của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước: Chịu trách nhiệm về chất lượng và thời hạn văn bản do mình ban hành.

## 6. Công dân có thể tham gia như thế nào vào việc xây dựng và giám sát thi hành các VBQPPL.

Trong quy trình xây dựng các VBQPPL theo Luật ban hành VBQPPL năm 2015, có một số quy định đáng lưu ý mà mọi công dân có thể tận dụng để thực hiện quyền tham gia của công dân vào việc xây dựng, và sau đó giám sát việc thi hành các VBQPPL:

Một là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải tiến hành *khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội* liên quan đến chính sách trong văn bản đó.

Hai là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải tiến hành đánh giá *tác động của chính sách*, trong đó làm rõ vấn đề cần giải quyết, mục tiêu của chính sách, giải pháp thực hiện, tác động tích cực và tiêu cực của chính sách, chi phí và lợi ích của các giải pháp, lý do lựa chọn giải pháp... trong VBQPPL.

Ba là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải *tổ chức lấy ý kiến* các cơ quan, tổ chức có liên quan, *đối tượng chịu sự tác động trực tiếp* của chính sách và giải pháp thực hiện chính sách..., phải giải trình, tiếp thu các ý kiến đóng góp.

Bốn là, cơ quan đề nghị xây dựng VBQPPL phải *đăng tải báo cáo tổng kết, báo cáo đánh giá tác động, các bản giải trình, dự án, dự thảo VBQPPL* trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội và Chính phủ (hoặc Cổng thông tin điện tử của bộ, địa phương nếu là văn bản do các cấp này ban hành) trong thời gian từ 30 đến 60 ngày để các cơ quan, tổ chức khác và mọi công dân biết.

Năm là, *Tờ trình đề nghị xây dựng VBQPPL* phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản; Mục đích, quan điểm xây dựng văn bản; Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; mục tiêu, nội dung của chính sách trong dự án; Các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do của việc lựa chọn; Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành VBQPPL sau khi được thông qua; Thời gian dự kiến trình xem xét, thông qua.

**Phạm Chi Lan**

*Bài viết được trích ra từ sách mở **Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

## MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ NGƯỜI VIỆT TRONG DÙNG TỪ VÀ VIẾT CÂU VĂN

Các sách giáo khoa bậc tiểu học giúp các bạn bước đầu biết nhận diện các đơn vị ngôn ngữ trong hệ thống của tiếng Việt. Chương trình phổ thông cơ sở sẽ cung cấp, hướng dẫn các bạn tìm hiểu các vấn đề về sự hoạt động các đơn vị ngôn ngữ trong giao tiếp của người Việt. Trong các vấn đề đó có “tâm lý người Việt tạo câu, tạo phát ngôn như thế nào?”. Đề tài này cũng nhằm đặt vấn đề dạy tiếng Việt là dạy “Người Việt sử dụng tiếng Việt như thế nào?” chứ không phải “Người Việt phải sử dụng tiếng Việt như thế nào?”. Bởi lẽ, tiếng Việt là một bộ thói quen làm phương tiện giao tiếp, phương tiện biểu hiện cách tư duy, công cụ phản ánh tâm hồn người Việt. Wilhelm von Humboldt (1767–1835) là nhà tư tưởng, nhà ngữ văn học, nhà ngôn ngữ học người Đức từng nói: *“Ngôn ngữ là linh hồn với tất cả sự tổng hòa của nó. Nó phát triển theo các định luật của linh hồn...[...] Ngôn ngữ hẳn là sự biểu hiện bên ngoài của linh hồn nhân dân; ngôn ngữ của nhân dân là linh hồn của họ và linh hồn của nhân dân là ngôn ngữ của họ”*. (1) Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nói: *“Tiếng Việt của chúng ta rất đẹp: đẹp như thế nào, đó là điều rất khó nói. Chúng ta không thể nói tiếng ta đẹp như thế nào, cũng như ta không thể nào phân tích cái đẹp của ánh sáng, của thiên nhiên. Nhưng đối với chúng ta là người Việt Nam, chúng ta cảm thấy và thường thức một cách tự nhiên cái đẹp của tiếng nước ta, tiếng nói của quần chúng nhân dân trong ca dao và dân ca, lời văn của các nhà văn lớn. Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp...”*. (2) Trong khuôn khổ một bài học, chúng ta tìm hiểu một số đặc điểm nổi bật liên quan đến tâm lý người Việt qua việc sử dụng câu như sau đây.

1. Người Việt dùng trật tự từ trong câu theo chiều thuận. Khái niệm “trật tự từ” được hiểu là thứ tự sắp xếp các thành tố trong cấu trúc của một đơn vị ngôn ngữ có từ hai yếu tố trở lên. Ở đây chúng ta nói trật tự trong câu. Có hai kiểu trật tự: trật tự tuyến tính và trật tự cấu trúc. Trật tự tuyến tính là sự sắp xếp các yếu tố theo trục ngang, một chiều; các yếu tố lần lượt xuất hiện theo thời gian không chồng lên nhau (trừ người có tật nói lắp). Trật tự cấu trúc là sự sắp xếp các yếu tố theo quan hệ ngữ nghĩa, nhiều chiều. Chẳng hạn, câu “Học sinh trường em nhiệt liệt chào mừng các vị khách quý”. Các đơn vị trong câu được phân bố theo từng vị trí trên trục ngang: Học sinh → trường em → nhiệt liệt → chào mừng → các → vị khách → > quý. Theo trật tự cấu trúc, câu trên có các đơn vị theo tầng bậc. Trật tự tuyến tính quy định tốc độ lời nói còn trật tự cấu trúc quy định nhịp điệu lời nói, câu văn, câu thơ tiếng Việt.

Câu tiếng Việt theo trật tự: C– V– B (chủ–vị–bổ ngữ). Trật tự này cố định, hễ thay đổi trật tự là thay đổi nghĩa. So sánh: “Đau đớn thay phận đàn bà! / phận đàn bà đau đớn thay”. Cùng chủ ngữ nhưng có thay đổi sắc thái nghĩa, nghĩa tình thái đánh giá chủ quan của người nói. Giáo sư Lê Văn Lý trong sách *Cách nói năng trong tiếng Việt (Le parler Vietnamien, Paris, 1948)* nêu một ví dụ tiêu biểu. Lấy năm từ theo trật tự trong từ điển: “bảo, đến, không, nó, sao” rồi hoán đổi vị trí từ, chúng ta có được khoảng 40 phát ngôn như sau: *Nó bảo sao không đến;*



*Nó bảo đến không sao; Nó bảo đến sao không; Nó bảo không đến sao; Bảo nó sao không đến; Bảo nó đến không sao; Bảo nó đến sao không; Đến bảo nó không sao; Đến nó sao không bảo; Không đến nó bảo sao; Sao không bảo nó đến, v.v...* Nếu thêm các dấu câu thì sẽ có các nét nghĩa biểu hiện mục đích phát ngôn khác nhau. Việc thay đổi trật tự các yếu tố trong câu thơ tùy thuộc vào dụng ý thẩm mỹ của nhà thơ. Nhà thơ Xuân Diệu có lý giải về trật tự từ trong một câu thơ của mình không theo trật tự ngữ pháp thông thường mà theo trật tự ngữ pháp thơ. *"Bỗng nhiên trời đất nhớ người yêu/ Cây vắng chim bay, nắng vắng chiều/ Nước chảy lơ thơ, bờ lúu ríu/ Mây chùng ấy đó, gió bao nhiêu"*. Ông viết: *"...Cách đây mấy năm, tôi đứng bên bờ sông Hồng, trên địa phận Hà Đông cũ, nhìn sang bờ bên kia thuộc Hưng Yên cũ. Cũng trong một tâm trạng nhớ nhung. Con người cho mình là trung tâm vũ trụ nên khi thương nhớ nó quy cho là cả trời đất thương nhớ. Bỗng nhiên trời đất nhớ người yêu. Cây vắng vẻ bởi vì chim bay đi, nắng nhạt tạo một cảm giác vắng vẻ trong buổi chiều tà: cây vắng chim bay, nắng vắng chiều. Hai đoạn câu thơ xem đọc thì cấu trúc từ như nhau, nhưng văn phạm thì khác nhau. Đáng ra thì phải là chiều vắng nắng... Người đang nhớ nhung nhìn ra cảnh vật thấy như vậy và cảnh vật trong buổi chiều cũng đang nhớ nhung sầu xứ biết bao... Thật ra, tôi đứng giữa thiên nhiên hôm ấy, đất và trời cũng mệnh mang bát ngát, như chứa đầy tâm hồn, như cùng một nội tâm với tôi. Nhìn đất rồi, nhìn trời càng thấy bao la, tôi dùng từ: đong mây, đo gió để muốn diễn đạt cái không diễn đạt nổi. Nước chảy lơ thơ, em còn hững hờ, bàng bạc, nhưng bờ lúu ríu, anh đã quyến luyến quanh quất bên em. Mây chùng ấy đó: anh thương em như thế, gió bao nhiêu, em thương yêu anh được ngần nào?"*(3) Câu trích trên đây nói về cách dùng, cách sắp xếp từ ngữ trong câu thơ gắn với thao tác làm thơ.

Trong tiếng Việt, các từ ghép hai âm tiết có thể hoán đổi trật tự. Khi hoán đổi, nghĩa của chúng có thay đổi. Chẳng hạn: thực sự/sự thực, tha thiết /thiết tha, đầu tiên /tiền đầu, yêu dấu /dấu yêu, định phận/phận định, v.v... Trình bày khó khăn khi dịch bài thơ: *"Nam quốc sơn hà"* do Lý Thường Kiệt cho đọc ở sông Như Nguyệt, giáo sư Nguyễn Đình Chú phát biểu: *"Ở Tuyên ngôn Nam quốc sơn hà mà viết là "Tiệt nhiên định phận tại thiên thu" lượng nghĩa chắc nịch hơn, nặng cân hơn là viết "Tiệt nhiên phận định tại thiên thu"*. (4) Các người trẻ ngày nay rất lạm dụng cách hoán đổi từ và thích dùng dấu yêu thay cho yêu dấu, thiết tha thay cho tha thiết, ngay cả dùng diết da thay cho da diết, tiếng Việt không có từ "diết da".

Trật tự trong câu nói người Việt phản ánh tâm lý người Việt. Trật tự đầy đủ của câu tiếng Việt thường theo thứ tự: [ thời gian – vị trí – {kết cấu chủ-vị – bổ} – công cụ ]. Nếu muốn nhấn mạnh bộ phận thông tin nào của câu thì đảo vị trí xuống sau bổ ngữ hoặc lên trước chủ ngữ. Chẳng hạn, *Hôm qua, ở trường em, các cô giáo dạy em hát rất hay*. Đây là trật tự trung hòa, mẫu mực, quen thuộc. Nếu muốn nhấn mạnh câu hỏi bao giờ, thì đưa "hôm qua" lên đầu câu; nếu muốn nhấn mạnh địa điểm thì đưa "ở trường em" lên trước hoặc ở cuối câu: *hôm qua, các cô giáo dạy em hát rất hay ở trường em*. Nếu muốn nhấn mạnh nghĩa đánh giá thì "rất hay" đặt ở cuối câu. Trong cụm từ, trong câu có hàng loạt định ngữ thì sắp xếp các định ngữ từ tổng quát đến cụ thể. Chẳng hạn, *cô giáo em mặc một áo dài màu xanh nước biển, vạt áo thêu vài bông hoa cúc, cổ tay thêu kim tuyến*. Các cụm từ: *màu xanh nước biển, vạt áo thêu vài bông hoa cúc, cổ tay thêu kim tuyến* được sắp xếp theo trật tự "màu xanh nước biển là màu của toàn cái áo, vạt áo là một bộ phận của cái áo có thêu hoa cúc, cổ tay là một bộ phận của áo có thêu kim tuyến. Nếu trật tự lộn xộn sẽ gây mơ hồ. Trong câu có các

định ngữ ngang hàng về chức năng thì sắp xếp theo độ dài âm tiết. Chẳng hạn, “Sau mấy năm xa Hà Nội, nay trở về tôi ngỡ ngác đứng trước các tòa nhà *lớn, đồ sộ, cao vờ vọi, trang hoàng long lẫy trông như những tòa tháp ở châu Âu*”. Miêu tả hành động thì hành động đã thực hiện nói trước, hành động đang diễn ra nói sau. Người Việt trả lời một câu hỏi: “Em đi đâu về đó?” trả lời: “Em đi chợ về” chứ không nói “Em đi về từ chợ” như người Anh, người Nga bắt đầu giới từ “from” hoặc “ot”.

2. Người Việt thường dùng *cấu trúc động ngữ* hơn *cấu trúc danh ngữ*. Danh hóa là một sản phẩm mới của tiếng Việt hiện đại. Danh hóa là biến động từ, tính từ thành danh từ nhờ kết hợp với các yếu tố: sự, cái, việc, cuộc, nỗi, niềm, vấn đề... Tiếng Việt có khoảng 20 yếu tố này. Các bạn thử thống kê theo từ điển tiếng Việt hoặc theo sách báo sẽ có nhiều ví dụ cho mình. Theo mô hình [yếu tố +Đ/T] ta có: sự học hành, sự chăm sóc, việc biên soạn; cái sống, cái chết, cuộc cải cách; niềm vui, nỗi nhớ. Danh hóa cũng có thể dùng các yếu tố này kết hợp với kết cấu chủ-vị. Từ câu gốc “Cha tôi chết làm tôi buồn” kết hợp ta sẽ có: *Cái chết của cha tôi làm tôi buồn; Sự chết của cha tôi làm tôi buồn; Việc cha tôi chết làm tôi buồn*. Người Việt ưa dùng cấu trúc động ngữ: Cha tôi chết làm tôi buồn hoặc Tôi buồn vì cha tôi chết. Người Việt nói: “Mọi người đang chờ anh tới”. Người Anh nói: “Everybody is awaiting your arrival” (Mọi người đang chờ sự tới của anh). Người Việt nhấn mạnh cái sự tình “anh tới” chứ không danh hóa sự tình như người Anh.

Nhờ danh hóa mà tiếng Việt có khả năng diễn đạt tương đương các kết cấu danh ngữ trong các tiếng nước ngoài. Giáo sư Phan Ngọc, nhà ngôn ngữ học hàng đầu, một dịch giả giàu kinh nghiệm của nước ta đã viết: “Câu văn châu Âu thích dùng cấu trúc danh từ. Người Việt thích dùng cấu trúc động từ. Lý do khiến nhiều người viết và nói như người Tây là vì thế. Đâu đâu cũng thấy: vấn đề, trường hợp, sự, là, bởi. Nói *Trước hoàn cảnh ấy anh ta bỏ chạy* thực tình chẳng khác *Thấy thế anh ta bỏ chạy*. Nói *Sự có mặt của anh làm chúng tôi phấn khởi* sẽ hợp lý khi anh là một người quan trọng. Nhưng với bạn bè người ta vẫn nói *Anh đến đây làm chúng tôi phấn khởi*. Câu chuyện ngữ là giản dị nhưng lại rất quan trọng đối với ai sống bằng nghề dịch. Quá nửa những câu nói lủng củng là do cái bệnh sinh “vấn đề, sự, cái”. Chuyển thành cấu trúc động từ bạn sẽ có ngay những câu tiếng Việt bình dị”.

3. “*Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”. Câu nói rất dân dã mà có tính nguyên tắc trong giao tiếp ngôn ngữ. Giao tiếp ngôn ngữ là một quá trình hoạt động, tác động giữa các cá nhân dùng ngôn ngữ để trao đổi thông tin, là cuộc trao đổi những hiểu biết, bày tỏ cảm xúc với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong ngôn ngữ học hiện đại, khi nói đến một cuộc giao tiếp bằng ngôn ngữ, người ta thường nói đến tám tham tố mà D. Hymes đúc kết thành một từ tiếng Anh: SPEAKING. Đó là: S là thoại trường/chu cảnh, P là người tham gia, E là mục đích, A là chuỗi hành vi, K là phương thức, I là phương tiện ngôn ngữ, N là chuẩn tương tác, G là thể loại giao tiếp. Trong đó tham tố I liên quan đến “lựa lời cho vừa lòng nhau”. Lựa chọn cách diễn đạt ngôn từ thích hợp với bối cảnh giao tiếp, với quan hệ liên nhân giữa các người tham gia giao tiếp quy định thành công của một cuộc thoại. Điều này thể hiện rõ trong chọn lựa cách xưng hô, các biến thể câu, nhất là câu đồng nghĩa. Câu đồng nghĩa liên quan đến từ đồng nghĩa.

Tiếng Việt rất phong phú từ *đồng nghĩa*, đa dạng các *câu đồng nghĩa*. Nói về “chết”, tiếng Việt có một loạt các từ tương đương: chết, qua đời, mất, không còn nữa, về cõi vĩnh hằng, rời cõi tạm, về cõi tiên, về với tổ tiên, hy sinh, tử trận, băng hà, viên tịch, an giấc ngàn thu, về nơi cực lạc,... chưa kể cách nói dân gian, uyển ngữ: nghèo, trái tim ngừng đập, không muốn sống nữa, cụ ông đã hai năm mươi, cháu nó chê bố mẹ nghèo... Nói về cái chết bi tráng của những người lính, trong bài thơ Tây tiến, Quang Dũng viết: “*Áo bào thay chiếu anh về đất / Sông Mã gầm lên khúc độc hành... Gục lên súng mũ bỏ quên đời.*” Nói về đưa thức ăn vào miệng thì có: ăn, xơi, chén, đớp, tọng,... Tùy hoàn cảnh giao tiếp mà chọn thích hợp các từ đồng nghĩa này. Chẳng hạn, không nói “Ông ơi, mời ông chén cơm” vì nói thế là không lịch sự, vô lễ, mà nói: “Mời ông xơi/dùng cơm”. Tiếng Việt, một từ có thể có nhiều nét nghĩa, mỗi nét nghĩa có từ đồng nghĩa với nó. Ví dụ, “tươi” có các nét nghĩa và đồng nghĩa như sau:

- Chưa héo, úa, khô, đồng nghĩa với mới, non
- Chưa ươn, chưa biến chất, đồng nghĩa với ngon, tươi sống
- Màu sắc đẹp, đồng nghĩa với đẹp, dễ coi, ưa nhìn, tươi tắn
- Một trạng thái tâm lý đồng nghĩa với vui vẻ, hồ hởi
- Một trạng thái tâm hồn đồng nghĩa với tươi trẻ, trẻ trung.

Ngoài ra có một kiểu từ đồng nghĩa Hán-Việt – thuần Việt: Thiên – trời, địa – đất, gia – nhà, quốc – nước, tiên – trước, hậu – sau, ngư – trâu, mã – ngựa, thảo – cỏ... Đồng nghĩa **Hán-Việt – Hán-Việt**: Bằng, hữu (bạn, bạn bè); lưỡng, nhị, song, (hai); cô, độc, đơn (một mình); lạc, hoan, hỉ (vui)... Kiểu đồng nghĩa này có vai trò cấu tạo từ.

Trong tiếng Việt có một nhóm từ gần nghĩa thường dùng để chọn lựa cách nói đồng nghĩa. Đó là các nhóm:

- Tham nhũng, tham ô, tham lam, tham tàn, hối lộ;
- Tản cư, di cư, sơ tán, di tản;
- Hoàn thành, hoàn thiện, hoàn chỉnh, hoàn tất, hoàn hảo, hoàn mỹ;
- Tiêu dùng, tiêu xài, tiêu pha, tiêu phí, tiêu thụ, tiêu hao;
- Biến cố, sự cố, biến đổi, biến động;
- Cố kết, cấu kết, câu kết, kết cấu, cấu trúc;
- An ninh, bình an, an toàn, yên ổn;
- Hung, hung ác, hung bạo, bạo tàn, hung dữ, hung tàn, hung hăng, hung hãn, hung tợn, khùng;
- Chê bai, chê cười, chê trách, trách móc, trách cứ, dèm pha, phê bình, chỉ trích;
- Bất chính, bất lương, gian tà, bất minh, mờ ám, phi nghĩa ;
- Đa đoan, đa mang;
- Giữ gìn, bảo trọng, bảo vệ;
- Trao, tặng, biếu, cho...

Câu đồng nghĩa là cùng một nội dung, một đối tượng, một sự tình được diễn đạt bằng các kiểu câu khác nhau tùy thuộc hoàn cảnh, mục đích giao tiếp khác nhau. Sau đây là một số cách dùng câu đồng nghĩa phổ biến của người Việt:

(1) Thay thế bằng các từ đồng nghĩa đối tượng: *Anh Út Tịch nhìn chị Út Tịch/nhìn vợ: "Nghe chuyện **Phù Đổng Thiên Vương**, tôi tưởng tượng ra một trang nam nhi, sức vóc hơn người nhưng tâm hồn vẫn còn thô sơ giản dị như tâm hồn tất cả những người ngày xưa. **Tráng sĩ ấy** gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận, đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy vậy, trước khi bay về trời, **người trai làng Phù Đổng** vẫn còn ăn một bát cơm"* (Nguyễn Thi). Kiểu đồng nghĩa này tránh trùng lặp, làm cho câu nói sinh động.

(2) Câu đồng nghĩa bằng từ phủ định trái nghĩa: Cả hai chú đều không cao → hai chú đều thấp; Đây không phải là hàng giả → Đây là hàng thật. Cách nói này cũng có thang độ, chẳng hạn, khi đánh giá một cô hoa hậu: Cô này không đẹp tức là cô hoa hậu này đẹp vừa chứ không xấu.

(3) Câu đồng nghĩa bằng dùng các từ đảo nghĩa: Cô giáo Mai dạy tiếng Việt cho tôi → Tôi học tiếng Việt với cô Mai.

(4) Câu đồng nghĩa bằng cách nói với nghĩa may rủi, tiếp thụ: Nhà trường tặng quà cho các học sinh giỏi = Các học sinh giỏi được nhà trường tặng quà; Nguyễn Du viết truyện Kiều = Truyện Kiều do Nguyễn Du viết. Người Việt nói: Sách Tinh hoa do nhà xuất bản Tri thức in, chứ không nói: Sách này được in bởi nhà xuất bản Tri thức. Trên truyền hình thích dùng câu **có/bởi** rất Tây. Chẳng hạn: Chương trình này được tài trợ bởi báo Thanh niên.

(5) Câu đồng nghĩa bằng cách nói vòng như: Tai nạn giao thông làm nhân dân khiếp sợ => Nhân dân khiếp sợ tai nạn giao thông => Nhân dân cảm thấy khiếp sợ trước tai nạn giao thông => Tai nạn này gây ra cho nhân dân sự khiếp sợ => Tai nạn này dẫn đến sự khiếp sợ của nhân dân, v.v...

(6) Câu đồng nghĩa bằng cách mở rộng câu để biểu cảm. Mở rộng ở cấp cụm từ bằng cách thêm yếu tố sau các danh từ trung tâm, động từ trung tâm để biểu hiện thái độ, quan điểm, tình cảm của chủ thể phát ngôn. Chẳng hạn, so sánh hai câu:

(a) *Một giọng hát dân ca, ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè e thẹn như khước mắt người yêu mới gặp, có lúc tinh nghịch, duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trôn lẩn bóng tre và bóng nắng* (Nguyễn Trung Thành. *Đường chúng ta đi*). Đây là câu dài có bộ phận viết đậm là thành phần mở rộng để biểu cảm. Đây là câu văn xuôi trữ tình.

(b) *Một giọng hát dân ca ngân nga bát ngát, rụt rè, e thẹn, tinh nghịch duyên dáng.* Đây là câu ngắn có thành phần vị ngữ được viết đậm. Đây là câu văn miêu tả. Cả hai câu đều đánh giá về "Một giọng hát dân ca".

(7) Câu đồng nghĩa mang hàm ý. Người Việt thường dùng cách nói suy ý để biểu hiện các hành vi khác nhau. Chẳng hạn, các câu hỏi kiểu: [A có B không?], [A có B chưa?], [A có thể B được không?], [B à/ đấy chứ, sao, sao thế?] có nghĩa hàm ý khác nhau tùy thuộc vào tình huống giao tiếp và nghĩa của từ ngữ B. Hình thức là một câu hỏi nhưng biểu hiện hành vi khác. Tình huống ở bưu điện: Anh có bút không? (hành vi yêu cầu: cho tôi mượn); tình huống

phỏng vấn tại công ty: Anh có gia đình chưa? Ngầm ý: Anh là người độc thân để có điều kiện phải điều động đi bất cứ đâu. Anh có biết đánh vi tính không? Ngầm ý: Biết sử dụng máy vi tính là một trong những tiêu chí chọn nhân viên. Trong ngôn ngữ tự nhiên (tức giao tiếp đời thường) cách nói đồng nghĩa kiểu này rất phổ biến. Chẳng hạn, ông nội thông báo cho cả nhà: *Hôm nay cháu Duy trả lời năm câu hỏi tiếng Việt mà đúng được đến bốn câu*. Ngụ ý khen Duy giỏi được đánh dấu bằng từ “đến”. Nếu nói: *Duy chỉ trả lời được bốn câu*, ngụ ý chê thông qua từ “chỉ”.

Các lớp từ tình thái, các quán ngữ. Lớp từ này là đặc sản của tiếng Việt dùng chêm vào trong câu làm cho lời nói đượm sắc thái biểu cảm, tự nhiên, lịch sự. Đó là các từ, các kết cấu như: *À, ừ, nhỉ, nhé, chẳng tá, ru, mà...; hèn chi, hèn nào, ngộ nhờ, chỉ ít là, may ra... thì, của đáng tội, nghe đâu, nghe đồn, có lẽ, hình như, nói gì thì nói, dù thế nào đi nữa, khôn nổi, ngặt tha, nói khi không phải, nói trộm vía, khéo mà... cũng nên, cốt... sao là được...* Ví dụ, có một bạn đến thăm bạn gái vừa sinh con, nói: *Nói trộm vía, con bé xinh quá!* Hoặc có thể nói: *Nó giống mẹ quá! Mẹ nó hồi còn sinh viên nhiều anh chết mệt.*

**4. Tư duy logic bằng lập luận.** Người Việt không chỉ duy cảm với những câu, những lời thánh thót như giọt đàn bầu, ngọt ngào như lời mẹ ru mà còn duy lý với những lời lẽ chặt chẽ, danh thép. *“Không có gì quý hơn độc lập tự do”*. Lập luận là người nói / viết đưa ra các lý lẽ, các luận cứ nhằm dẫn dắt người nghe, người đọc rút ra một kết luận hoặc chấp nhận một kết luận nhất định mà người đó muốn đạt tới. Cách nói này phổ biến trong giao tiếp đời thường. Chẳng hạn, Chuồn chuồn bay thấp, suy ra → trời sắp mưa; Đom đóm bay ra, hoa phượng nở, suy ra → mùa hè đến. Kiểu lập luận này thường thấy trong các câu nói dân gian: *Bao giờ chạch đẻ ngọn đa/ Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình. Bao giờ cây cải làm đình/ Gõ lim làm ghém thì mình lấy ta*. Chạch ở dưới nước, sáo ở cành cây, không thể nào có chuyện chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước. Như thế là trái quy luật tự nhiên. Từ đó suy ra kết luận: Ta với mình không thể nào lấy nhau được.

Trong giao tiếp hội thoại, chúng ta thường nghe A nói: *Năm nay tiêu chuẩn chọn vào trường Am cao lắm. Học sinh giỏi thì mới được chọn*. B nói: *Thằng Duy nhà mình học giỏi. Lo gì*. Ta có thể suy ý bằng một lập luận như sau: Tiền đề 1, học sinh giỏi thì mới được chọn vào trường Amsterdam. Tiền đề 2, thằng Duy học giỏi. Rút ra kết luận: Thằng Duy sẽ được chọn vào trường Amsterdam. Lập luận dùng để biểu hiện những hành vi nói gián tiếp như: khuyên răn, từ chối, thề thốt, đe dọa, thách thức, bác bỏ... Chẳng hạn, A nói: *Anh bán lại chiếc xe này cho tôi đi!* B nói: *Bán thì lấy gì mà đi*. Đoạn thoại này có cấu trúc lập luận: Tiền đề 1 – Bán thì không có cái để đi. Tiền đề 2 – Cần phải có cái để đi. Kết luận: Vậy không bán. Đó là lập luận từ chối. Chúng ta thường nghe các lời thề thốt như: *Tôi mà nói dối thì tôi làm con cho anh/ Tôi mà nói dối thì trời sa xuống đất/ Tôi mà nói dối thì chẳng có ai là người nói thật*. Và đây là hành vi thách thức: *Ai có gan nói lên sự thật của thủ trưởng cơ quan ta nào!* Hàm nghĩa: Không dám nói lên sự thật là hèn.

Lập luận trong văn viết. Các thể văn chính luận, phản biện, hùng biện rất cần câu văn, đoạn văn lập luận. Chúng có chức năng như một nghệ thuật để thuyết phục. Chúng ta thử so sánh hai đoạn văn lập luận sau đây:

(a) Trong *Tuyên ngôn độc lập Việt Nam* (Dân chủ Cộng hòa): *"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".* Lời nói bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ*. Suy rộng ra câu ấy có nghĩa là: *tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do."*

(b) Bản *Tuyên ngôn nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791* cũng nói: *"Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do bình đẳng về quyền lợi".* Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được. Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái để cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa."

Đoạn văn (a) là lập luận so sánh tương đồng, đoạn văn (b) là lập luận so sánh tương phản. Cả hai lập luận và cũng có thể nói tất cả luận cứ trong văn bản "*Tuyên ngôn*" dẫn đến kết luận: *Nước Việt Nam có quyền hưởng độc lập, tự do.*

Trong văn bản văn học – nghệ thuật có nhiều đoạn văn lập luận rất hay, rất nghệ thuật. Hãy đọc và phân tích một số đoạn văn sau đây:

Đoạn 1: *"Trong xã hội truyện Kiều, đồng tiền đã trở thành một sức mạnh tác quái rất ghê: (1) Nguyễn Du không phải không nhắc đến tác dụng tốt của đồng tiền; (2) Có tiền, Thúc Sinh, Từ Hải mới chuộc được Kiều, Kiều mới cứu được cha và sau này mới báo ơn cho người này người nọ; (3) Đó là những khi đồng tiền nằm trong tay người tốt; (4) Nhưng chủ yếu Nguyễn Du vẫn nhìn về mặt tác hại; (5) Vì Nguyễn Du thấy rõ cả một loạt hành động gian ác bất chính đều do đồng tiền chi phối; (6) Quan lại vì tiền mà bất chấp công lý; Sai nha vì tiền mà làm nghề buôn thịt bán người; Sở Khanh vì tiền mà táng tận lương tâm; Khuyển Ưng vì tiền mà làm những điều ác; (7) Cả xã hội chạy theo đồng tiền"* (Hoài Thanh, *Xã hội truyện Kiều*).

Đoạn văn này có kiểu lập luận hỗn hợp. Câu (1) là câu chủ đề, câu (8) là câu kết luận. Đoạn văn có hai lập luận. Các câu (2), (3), (4) là lập luận nghịch hướng, diễn dịch nói về mặt tốt của đồng tiền, trong đó câu (2) là chủ đề, các câu (3), (4) là các luận cứ. Lập luận thứ hai nói về mặt xấu của đồng tiền trong truyện Kiều. Trong đó (5), (6), (7) là các câu luận cứ cho câu kết luận (8). Đó là lập luận diễn dịch. Xét mối quan hệ lập luận toàn đoạn văn, chúng ta có một lập luận tổng – phân – hợp, trong đó câu (1) là tổng chủ đề, câu (8) là hợp.

Đoạn văn 2: *"Nhưng nếu Kiều là một người yếu đuối thì Từ là kẻ hùng mạnh, Kiều là một người tủ nhục thì Từ là kẻ vinh quang. Ở trong cuộc sống mỗi bước chân Kiều đều vấp phải một bất trắc thì trên quãng đường ngang dọc Từ không hề gặp khó khăn. Suốt đời Kiều sống chịu đựng, Từ sống bất bình, Kiều quen tiếng khóc, Từ quen tiếng cười, Kiều đội trên đầu nào trung, nào hiếu thì trên đầu Từ chỉ là một khoảng trống không, nào biết có ai? Nếu Kiều lê lét trên mặt đất đầy những éo le trói buộc thì Từ vung vẩy trên cao phóng túng, tự do. Kiều là hiện thân của mối mặc cảm tự ti, còn Từ là nguyên hình của mối mặc cảm tự tôn"* (Vũ Hạnh, *Đọc lại truyện Kiều*).

Đây là đoạn văn lập luận không có câu chủ đề viết theo kiểu song hành tương phản. Người đọc sẽ rút ra những khác biệt về tính cách của Kiều và Từ Hải.

Đoạn văn 3: *“Chị là người thương em nhất. Cả làng gọi em là đồ chó, vợ em gọi em là đồ đểu, thằng Tuân gọi em là đồ khốn nạn”*(Nguyễn Huy Thiệp, *Tướng về hưu*).

Đoạn văn này theo sơ đồ lập luận như sau: – Tiền đề 1: Các người khác khinh em với ba luận cứ: Cả làng gọi em là đồ chó; Vợ em gọi em là đồ đểu; Thằng Tuân gọi em là đồ khốn nạn. – Tiền đề 2: Chị không khinh em với một luận cứ: Chị gọi em là người. – Kết đề: Chị là người thương em nhất.

Đoạn văn 4: *“Có lẽ vì thế mà Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ hấn. Gàn gỏi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ”*(Nam Cao, *Chí Phèo*)

Đoạn văn này theo dạng thức tam đoạn luận: Đại tiền đề: Gàn gỏi lâu/ sinh quen. Tiểu tiền đề: Quen/ ít sợ. Kết luận: Gàn gỏi lâu/ ít sợ.

5. Ngày nay, trong bối cảnh giao lưu quốc tế rộng rãi, tiếng Việt nói chung, câu nói của người Việt nói riêng, ngày càng phong phú, đa dạng; người Việt vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa ngôn từ của mình. Tình yêu tiếng Việt là thước đo tình yêu nước. Một nhà thơ đã viết:

*Ôi tiếng Việt, suốt đời tôi mang nợ*

*Quên chuyện mình, quên áo mặc cơm ăn*

*Trời xanh quá, môi tôi hôi hộp quá*

*Tiếng Việt ơi, tiếng Việt ân tình.*

(Lưu Quang Vũ, Tiếng Việt)

**Hoàng Trọng Phiên**

*Bài viết được trích ra từ sách mở **Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở **CC-BY-NC-SA 4.0** (**Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International**)*

## VIẾT CÂU VĂN NHƯ THỂ NÀO CHO ĐÚNG

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất, cũng là phương tiện tư duy hiệu quả nhất của loài người. Ngôn ngữ có tính dân tộc, nói chung mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng.

Là một hiện tượng xã hội đặc biệt, do cả một dân tộc sáng tạo trong suốt chiều dài lịch sử và không ngừng biến động, ngôn ngữ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, như đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa, chính trị, tâm lý, xã hội, thói quen, v.v... và chịu ảnh hưởng của các ngôn ngữ khác. Nội dung của ngôn ngữ học vô cùng phong phú, phức tạp, luôn biến động, các quy tắc chuẩn mực ngôn ngữ không chặt chẽ, khó nhất trí. Vì thế không ai có thể tránh được sai sót trong hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ, dù là tiếng mẹ đẻ, từ đó suy ra những điều trình bày dưới đây không phải là khuôn mẫu, mà chỉ để tham khảo.

Nói và viết là hai hình thức sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết khác nhau ở một số điểm. Nếu “Lời nói gió bay”, thì những điều đã viết ra lại có tác động lớn hơn, lâu dài hơn, có thể vượt không gian và thời gian, truyền đi xa và lưu lại lâu dài, không như lời nói miệng. Cho nên yêu cầu đối với văn viết cao hơn với văn nói.

Trên thực tế, người ta có thể nói thế nào thì viết thế ấy, người đọc vẫn hiểu. Nhưng nói chung văn viết phải có cấu trúc chặt chẽ hơn, phải được gọt rũa, trau chuốt hơn văn nói. Khi viết phải suy nghĩ, lựa chọn, cân nhắc từ ngữ, viết đúng các quy tắc ngữ pháp, ngắt câu, nội dung phải cân đối trước sau. Như vậy viết lâu hơn nói, đòi hỏi mất nhiều công sức, thời gian hơn. Nói hầu như là một bản năng, còn viết là một kỹ năng, muốn viết đúng và hay thì phải học, học suốt đời và tự học là chính.

Tiếng Việt là loại ngôn ngữ trong sáng, ngữ pháp đơn giản, hầu hết từ ngữ có ý nghĩa rõ ràng dễ hiểu, rất hiếm từ đa nghĩa hoặc ý nghĩa mập mờ. Nói chung người Việt học tiếng Việt khá dễ dàng. Trẻ nhỏ sáu tuổi hoặc một bà nhà quê học ba tháng là có thể đọc thông viết thạo chữ Quốc ngữ. Tiếng Việt có khả năng tương đối dễ diễn tả đúng bất cứ ý tưởng nào của người viết hoặc nói. Nhận xét đó được chứng tỏ bằng một sự thực là phần lớn người Việt có thể viết văn mà không cần dùng từ điển tiếng Việt [Sách *Từ điển tiếng Việt* mỗi lần xuất bản chỉ in không quá 10 nghìn bản, hầu như giới học sinh, sinh viên ở ta đều không mua và không dùng bất cứ loại từ điển tiếng Việt nào]. Phần đông người Anh, người Trung Quốc và nhiều dân tộc khác khi viết đều dùng từ điển tiếng mẹ đẻ. Phần đông người Việt có thể nói thế nào, viết thế ấy; văn nói và văn viết không khác nhau quá nhiều. Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc không dễ viết như vậy.



Tuy thế không phải chúng ta ai cũng có thể viết được đúng và hay. Trên thực tế trong sách báo hàng ngày thường thấy những câu/bài văn khó hiểu, hoặc làm cho ta hiểu sai ý của tác giả, thậm chí không hiểu tác giả muốn nói/ viết điều gì.

Khi đã biết chữ, người ta tự nhiên có nhu cầu viết văn, nghĩa là từ khi mới học lớp một chúng ta đã có nhu cầu ấy. Ở bậc tiểu học chỉ học viết những bài văn ngắn đơn giản, như tả con mèo, con chó nhà mình, hoặc viết thư cho người quen. Yêu cầu ban đầu chỉ là viết không sai. Chẳng hạn chớ có viết con mèo nhà em to như con hổ... Khi học Lớp 7, dĩ nhiên yêu cầu viết văn phải cao hơn, tức phải viết rõ ý, đẹp lời – như đòi hỏi của thầy cô.

*Rõ ý*, tức người đọc hiểu được ngay ý định của người viết. Nếu phải đọc đi đọc lại vài lần mới hiểu thì tức là chưa rõ ý. Ví dụ câu “[Khi đón Tổng thống Mỹ] theo ông Hải, phía Mỹ không cầu kỳ, không đòi hỏi phức tạp nhưng bất ngờ vào phút chót và đảm bảo an toàn tuyệt đối.” [Báo *Vietnamnet* ngày 19/5/2016] không nói rõ ý phía Mỹ có gây ra bất ngờ vào phút chót hay không.

Yêu cầu *đẹp lời* cao hơn yêu cầu rõ ý, đòi hỏi dùng những từ ngữ đẹp hơn, hay hơn để diễn tả cùng một ý. Muốn vậy, phải có vốn từ ngữ phong phú, thường là học được khi nghe người ta nói hoặc khi đọc sách báo. Nhà văn Tô Hoài lúc nào cũng mang trong túi một cuốn sổ nhỏ, nghe/đọc thấy từ ngữ nào mới lạ, ông đều ghi vào sổ. Ví dụ có lần ông ghi được câu của một bà nông dân nói: “Nóng gì mà nóng khiếp! *Mồ hôi mẹ, mồ hôi con* ở đâu mà tuôn ra lắm thế này!” Rõ ràng, nói thế nghe hay hơn nói “mồ hôi nhễ nhại, mồ hôi như tắm”.

Yêu cầu *viết hay* cao hơn các yêu cầu trên. Sách *Từ câu sai* đến câu hay của nhà ngôn ngữ học Nguyễn Đức Dân (sau đây viết tắt là TK1) dành gần 70 trang viết về vấn đề này.

Nhìn chung viết khó hơn nói, và cần luôn nhớ là *Ai cũng có thể viết sai... kể cả nhà ngôn ngữ học* (TK1). Có hiểu được điều đó thì mới luôn cảnh giác với câu văn mình đã viết, không chủ quan cho rằng mình không viết sai.

Thực ra “sai” về ngôn ngữ là một khái niệm khó nhất trí. Để đánh giá cái sai của một câu, phải phân tích từ nhiều mặt, ví dụ ngữ cảnh. Bởi vậy, có câu người này cho là sai nhưng người khác lại thấy đúng. Đánh giá câu hay hoặc không hay lại càng khó. Trong thực tế, có không ít câu rõ ràng sai nhưng vì quen dùng rồi nên người ta ngại sửa. Ví dụ: Báo đài ta đều dùng cụm từ “*Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*”, nhưng nhà văn Nguyễn Tuân nhất quyết chỉ dùng “*Nước Cộng hòa Dân chủ Việt Nam*”, ông cho rằng như thế mới đúng trật tự từ Hán – Việt. Quả thật hiện nay ta chỉ dùng “*Cộng hòa XHCN Việt Nam*” chứ không dùng “*Việt Nam XHCN Cộng hòa*”. Như vậy Nguyễn Tuân đúng! Nhưng do hơn 70 năm qua cả nước đã quen dùng nên rất khó sửa, vả lại cái sai này không gây tác hại gì.

Vì thế ở đây chỉ nói hẹp về “câu văn sai”. TK1 nhận định *câu không đúng chuẩn mực tiếng Việt* là câu sai. Nhưng chuẩn mực ấy như thế nào thì không thấy tác giả đưa ra. Vả lại tác giả cũng viết *chuẩn mực ngôn ngữ là một hiện tượng động*. Chuẩn mực mà còn biến động, thay đổi thì rất khó gọi là chuẩn.

Bởi vậy ở đây nên hiểu câu văn sai là câu văn không diễn tả đúng ý muốn của người viết, hoặc diễn tả lủng củng, dài dòng, thừa chữ, chữ dùng sai..., hậu quả khiến người đọc khó hiểu, hoặc hiểu sai, hoặc hiểu thế nào cũng được, hoặc không hiểu ý của người viết.

Theo TK1, ***câu có những lỗi như sau gọi là câu sai***.

1. Lỗi sai chính tả: Câu viết không đúng các quy tắc về chính tả, về dấu câu, về viết tắt. Ví dụ viết "*Hà nội, Việt nam*" là sai quy tắc viết hoa, phải viết "*Hà Nội, Việt Nam*". Viết "*Lấn quẩn cối xay*" là sai chính tả, phải viết "*Luẩn quẩn cối xay*". Viết "*Hóc xương gà, xa cành khế*" là sai chính tả, lỗi này gây hiểu lầm ý. "*Xa*" phải viết là "*sa*" mới đúng; "*xa*" là nói khoảng cách lớn, "*sa*" là nói rơi (ngã).
2. Lỗi sai ngữ pháp: nghĩa là không đúng cấu trúc câu. Thường thấy những câu cụt, thiếu chủ ngữ hay vị ngữ, hoặc cả hai. Ví dụ câu: "*Trong xã hội cũ, cái xã hội làm cho con người chỉ biết sống vì mình*" là câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ, toàn bộ câu cụt này chỉ là trạng ngữ. Câu đầy đủ phải là (ví dụ): "*Trong xã hội cũ,....., bác X chưa được một ngày vui vẻ*".
3. Lỗi sai từ vựng: Dùng sai từ hoặc các từ trong câu không tương hợp về nghĩa. Đây là lỗi mắc nhiều nhất hiện nay. Ví dụ: "*Tôi thần tượng anh ấy*" hoặc "*Tôi được mentor như thế nào?*" Hai câu trên đều sai ở chỗ dùng danh từ (thần tượng, mentor) làm động từ. Lẽ ra phải viết "*Tôi coi anh ấy là thần tượng của mình*", "*Mentor đã hướng dẫn tôi như thế nào?*" Câu "*Trời xanh, trăng sáng, cao vằng vặc*" sai ở chỗ "*cao*" và "*vằng vặc*" không tương hợp. Nên viết "*Trời xanh, trăng sáng, cao vòi vọi*" hoặc "*Trời xanh, trăng sáng vằng vặc*".
4. Lỗi sai logic: Viết không đúng quy tắc logic và tư duy. Ví dụ: "*Các loại áo nam, nữ, đơn giản nhưng họa tiết nhẹ nhàng thì người Pháp ưa chuộng, màu sắc trên quần áo sặc sỡ người châu Âu lại hay mua*". Sai logic vì người Pháp cũng là người châu Âu. Câu "*Chú tôi bị thương hai lần, một lần ở đùi, một lần ở Khe Sanh*" không logic ở chỗ đang nói về 'đùi' (phần cơ thể bị tổn thương) lại chuyển sang 'Khe Sanh' (địa điểm xảy ra sự việc bị thương).
5. Lỗi sai phong cách: Thường thấy ở những câu nửa Tây (Tàu) nửa ta. Ví dụ: "*Giọng ca solo*", "*show ca nhạc*", "*hai người tử vong*", lẽ ra có thể viết câu tiếng Việt tương đương và đơn giản dễ hiểu như: "*giọng đơn ca*", "*chương trình ca nhạc*", "*hai người chết*".
6. Lỗi sai tri thức: Viết không đúng với thực tế hoặc không đúng với kiến thức đã biết. Ví dụ viết "[...] dù quân hiệu không còn gắn trên ve áo" là sai kiến thức, vì quân hiệu chỉ gắn trên mũ mà thôi. Viết "*vụng chèo khéo trống*" là sai, do hiểu nhầm "*chèo*" là "(hát) chèo", thực ra là "*chèo (thuyền)*", đúng ra phải viết "*vụng chèo khéo chống*", ở đây "*chống*" có nghĩa đen là "*chống (sào khi chèo thuyền)*", nghĩa bóng là "*chống (chế, biện bạch)*".

### ***Do đâu người ta viết sai?***

Phải biết vì sao viết sai thì mới tránh và sửa được sai. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến viết sai, như ít học, ít đọc, ít viết văn, ít giao tiếp, không biết nên viết sai, v.v...

***Các nguyên nhân chủ quan:***

Chủ yếu là do người viết chưa hiểu được vai trò quan trọng của ngôn ngữ, vì thế họ không chịu khó bỏ nhiều công sức vào việc suy nghĩ viết thế nào cho câu văn không sai, câu văn hay hơn, vì thế họ lười đọc lại và lười chỉnh sửa, trau chuốt câu văn. Có người nghĩ thế nào viết thế ấy mà chẳng cần xét xem câu văn có sai, có khó hiểu hay không, người đọc có thích hay không. Người ta hay viện cớ không có thời gian để sửa văn.

Nhà Hán học người Đức Kubin cho biết: Khi dịch tiểu thuyết Mạc Ngôn từ tiếng Trung sang tiếng Anh, dịch giả nổi tiếng Goldblatt đã phải viết lại nhiều chỗ, vì bản tiếng Trung thừa nhiều từ ngữ. Có người nói: Nhờ bản tiếng Anh hay nên Mạc Ngôn được trao giải Nobel Văn 2012. Kubin nhận xét: Nhìn chung nhà văn Trung Quốc không coi trọng ngôn ngữ, có lẽ họ quen viết dài vì nhà xuất bản ở nước này trả nhuận bút theo số chữ; Mạc Ngôn viết 800 trang trong có hai, ba tháng, còn nhà văn Đức mỗi năm chỉ viết được trung bình 100 trang.

Viết văn là loại lao động nghệ thuật đòi hỏi vô cùng nghiêm túc, cần bỏ ra nhiều công sức. Tô Hoài kể: “Tôi viết nhiều lần một truyện, hoặc tự chép lại, thông thường là ba, bốn lần”. Tolstoy viết đi viết lại hàng chục lần bản thảo bất kỳ cuốn tiểu thuyết nào của mình, thậm chí khi đã xuất bản rồi ông vẫn sửa tiếp để lần in sau được hoàn thiện hơn. Ông xứng đáng được gọi là nhà văn vĩ đại, tác giả hai trong số 10 tiểu thuyết hay nhất mọi thời đại của loài người.

Nguyên nhân thứ hai: Người viết thường có xu hướng viết dài. Có thể vì viết ngắn khó hơn viết dài nên nhiều người ngại viết ngắn.

Ai cũng biết câu “Nói dài, nói dai, nói đại”. Khi viết cũng vậy, câu văn dài thường dễ bị sai. Cho nên nếu có thể thì hãy viết câu ngắn. Và phải đặt dấu ngắt câu đúng chỗ, nếu không rất dễ gây hiểu sai. *Viết câu đơn thường đúng; viết những câu ghép được phát triển ra nhiều tầng dễ sai* [TK1].

Thường thấy câu dài khi dịch văn nước ngoài. Có thể vì ngôn ngữ nước ngoài có ngữ pháp chặt chẽ nên họ hay viết câu dài, nhưng khi dịch ra tiếng Việt mà vẫn dùng câu dài thì dễ gây ra khó hiểu, thậm chí hiểu sai.

Ví dụ: “Legend mới nối mạng cho đông đảo khán giả truyền hình. Nguyên nhân: cho tới nay cứ 175 người trong số 1,2 tỷ dân Trung Quốc thì mới chỉ có một người sở hữu PC, nhưng hầu hết các gia đình đều đã có tivi”, câu dài và khó hiểu. Nên tách ra làm ba câu: “Tuy hầu hết các gia đình Trung Quốc đều đã có tivi nhưng còn rất ít gia đình có PC. Ở đất nước 1,2 tỷ dân này, cứ 175 người thì mới chỉ một người có PC. Vì vậy Legend muốn nối mạng cho đông đảo khán giả truyền hình”.

Thứ ba, người viết thiếu kiến thức toàn diện, trong đó có kiến thức văn học. Dĩ nhiên đã không biết, không hiểu, thì dễ viết sai. Ví dụ: Vì chưa hiểu ý nghĩa của “vô hình trung” (“trung” ở đây là từ Hán – Việt, nghĩa là “trong”: trong tình trạng không có chủ định, không cố ý) mà viết nhầm thành “vô hình chung”. Vì thiếu kiến thức từ Hán – Việt nên “ý tại ngôn ngoại” (ý nằm ngoài lời) bị hiểu sai thành “ý ở trong, lời ở ngoài”; “Yếu điểm” (điểm chủ yếu, điểm quan trọng) hiểu là “điểm yếu”, “nhược điểm”; “Canh gà Thọ Xương” bị hiểu lầm là

“nước luộc gà Thọ Xương” (thực ra đây là tiếng gà gáy báo canh; “canh” là đơn vị thời gian; Thọ Xương là tên một huyện thuộc Hà Nội cũ). Thiếu kiến thức lịch sử và khoa học kỹ thuật lại càng dễ viết sai.

*Các nguyên nhân khác quan:*

– Tác động của truyền thông. Hiện nay các phương tiện truyền thông phát triển rất nhanh rất mạnh, đặc biệt mạng (nhất là facebook) và truyền hình, hàng ngày hàng giờ có hàng triệu người (kể cả em nhỏ) viết/nói ý kiến của mình trên diễn đàn chung. Do nhiều nguyên nhân, họ dùng sai, lạm dụng hoặc tự sáng tác ra nhiều từ ngữ mới lạ, nhiều khi rất gây cười, thu hút người đọc bắt chước. Họ dùng nhiều từ ngoại (ví dụ: admin, mentor), từ viết tắt (DIY, O.K., ko), từ dân dã (nhà em, nhà cháu). Chưa bao giờ tiếng Việt được sử dụng một cách thiếu chuẩn mực như ngày nay. Tình trạng này rất phổ biến trong học sinh các cấp, không thể ngăn cấm, nhưng khi viết văn chúng ta nên tránh dùng những từ ngữ ấy, nên viết theo chuẩn mực nhà trường đã dạy.

– Tác động của toàn cầu hóa văn hóa làm cho tiếng Việt bị pha tạp, bớt trong sáng dễ hiểu. Từ xưa ở ta đã có bệnh sinh dùng từ ngoại, ngày nay mức độ toàn cầu hóa tăng lên gấp bội, mức sinh dùng từ ngoại càng tăng.

Ví dụ: Truyền hình ta không dùng từ “Giải vô địch bóng đá quốc gia Việt Nam” mà dùng “V. League”, đọc “Vi-Lic” (tiếng Anh: Vietnamese National Football Champions League); không dùng “công ty (xí nghiệp) khởi nghiệp” mà dùng “startup”; “ăn uống” gọi là “ẩm thực”; “tên họ” gọi là “danh tính”... Ta vẫn nên dùng từ ngoại, nhất là những từ đã quốc tế hóa, như Internet, website... nhưng khi đã có từ Việt, hà cớ gì lại dùng từ ngoại? Hậu quả làm cho câu văn trở nên khó hiểu.

– Dư luận xã hội ngày càng thiếu quan tâm tới ngôn ngữ dân tộc. Trước đây có nhiều người kêu gọi “*giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*”, nhưng gần đây tiếng nói về vấn đề này đã nhỏ hơn trước. Hậu quả là: *Những cách nói sai hiện nay nếu không phê phán, quyết liệt ngăn cấm dùng kịp thời thì sẽ trở thành những cách nói đúng trong tương lai.* [TK1]. Trên thực tế, người đọc thường dễ dàng bỏ qua lỗi văn học của bài viết, cho rằng viết sai nhưng người đọc vẫn hiểu đúng ý là được; chỉ các nhà ngôn ngữ học hoặc phê bình văn học mới để ý đến các lỗi đó. Người viết thường nói đó là lỗi đánh máy.

Ví dụ hiện nay nhiều người nói “thăm quan” thay cho “tham quan”, “kỳ vọng” thay cho “hy vọng”, “ẩm thực” thay cho “ăn uống”...

***Làm gì để tránh viết sai và để sửa sai***

1. Trước hết phải nhận thức sâu sắc tính chất quan trọng của ngôn ngữ, thấy rõ người viết văn có trách nhiệm phải viết chính xác và viết hay. Người có nhận thức ấy tự nhiên sẽ chịu khó bỏ công sức thời gian vào việc hoàn thiện bài viết. Những người viết văn hay đều là người nghiêm khắc với bản thân, lao động cần cù, không ngại khó.

Viết đúng, viết hay không những nâng cao giá trị bài viết của mình mà còn góp phần xây dựng, phát triển ngôn ngữ của dân tộc. Tiếng Việt là một ngôn ngữ hay, chúng ta có nghĩa vụ giúp cho nó ngày càng hay hơn và tránh các xu hướng làm hỏng tiếng Việt, ví dụ xu hướng dùng quá nhiều từ ngữ ngoại. Khi từng người đều viết đúng, viết hay thì ngôn ngữ của dân tộc ngày càng được hoàn thiện.

2. Phải học rất nhiều loại tri thức, như văn học, ngôn ngữ học, khoa học, v.v... Phải học suốt đời, học ở trường, học ở sách báo, mạng, và phải tập viết rất nhiều.

Như đã nói, dùng sai từ là lỗi thường thấy nhất ở người viết. Muốn dùng đúng từ ngữ, cách tốt nhất, thuận tiện nhất là *tra cứu các loại từ điển*. Từ điển tập hợp các từ ngữ đã được những người giỏi về ngôn ngữ học và về nhiều chuyên ngành khác thu lượm, thẩm định, giải thích chính xác và ngắn gọn, cung cấp cho công chúng một bộ từ ngữ chuẩn, có thể dùng mà không sợ sai. Từ điển còn góp phần thống nhất ngôn ngữ, làm chính xác ngôn ngữ của một dân tộc. Ở nhiều nước, từ điển là loại sách được dư luận và chính quyền rất coi trọng, được biên soạn hết sức công phu, ví dụ từ điển Larousse (Pháp), Britannica (Anh)... Hiện nay nhiều từ tiếng nước ngoài chưa được thống nhất dịch ra tiếng Việt, dễ gây hiểu lầm. Để bổ cứu, khi dịch các từ mới lạ, người ta thường ghi chú thêm từ gốc nước ngoài. Ngày nay mạng Internet tạo điều kiện cực kỳ thuận lợi cho việc tra cứu các từ điển trực tuyến (online), vừa nhanh vừa tra được nhiều nguồn.

3. Nên tránh gộp nhiều ý trong một câu, cố gắng viết câu ngắn gọn. Dĩ nhiên, trong trường hợp gộp được mà không gây hiểu sai thì chớ nên tách một câu thành nhiều câu ngắn, như thế sẽ làm mất cái hay về âm điệu của câu văn.

**Nguyễn Hải Hoàn**

*Bài viết được trích ra từ **sách mở Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

# NGỮ ÂM ĐỊA PHƯƠNG CỦA TIẾNG VIỆT

## Mở đầu

Các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng trong ngôn ngữ, những khác biệt giữa các phương ngữ có ở cả ba cấp độ *ngữ âm* (khác nhau khi phát âm cùng một *tiếng*), *từ vựng* (khác nhau khi cùng một *sự vật* nhưng gọi tên bằng những *từ* khác nhau) và *ngữ pháp* (cùng một ý nhưng diễn đạt bằng những câu khác nhau).

Tuy nhiên, mức độ khác biệt nhiều nhất là ở ngữ âm, sau đó là từ vựng, còn khác biệt trong ngữ pháp thì ít nhất. Tiếng Việt cũng vậy.

Việc nghiên cứu những khác biệt về mặt *ngữ âm* là công việc đầu tiên phải chú trọng.

Chúng ta sẽ tìm hiểu hiện tượng phát âm *theo cách khác* những từ như (con) *trâu*, tuy viết ra thống nhất, nhưng người Bắc bộ Việt Nam vẫn phát âm thành (con) *châu*, tất cả các từ như *trí tuệ*, *trí thức*, *trí giác*, *trí ân*, *trí trẻ*... người Bắc Việt Nam đều phát âm thành *chí*, *chi*, *chì*... trong khi người Trung bộ Việt Nam không bao giờ phát “nhâm” những âm đó.

Tương tự như vậy, người phát âm “giọng Bắc” sẽ thấy khó hiểu vì sao người Thanh Hóa viết là *cũng* nhưng phát âm thành *cung*, viết là *chị* nhưng phát âm thành *chây*, người Nam Bộ phát âm *mỹ* thành *mãy*, người Quảng Ngãi viết *hai người* nhưng phát âm *hơ ngườ*, dẫn đến câu đùa “pha giọng”, ví dụ: *Eng không eng, đổ cho chó eng, tét đòng đi ngủ*...

Do đó, vấn đề ngữ âm địa phương được đặt ra để tìm cách xử lý những khác biệt trong giáo dục (dạy chính tả, học từ ngữ, và cả quá trình *nói–nghe–đọc–viết*), cũng như trong giao tiếp.

Nghiên cứu khác biệt ngữ âm nhằm mục đích thống nhất cách nói và cách viết, thuận tiện trong giao dịch của mọi người ở mọi vùng miền, và càng có ích trong công việc giáo dục, nhất là ở bậc phổ thông.

Các bạn sẽ tìm hiểu và xác định *phương ngữ* là gì, và các phương ngữ tiếng Việt là gì. Tiếp đó, chúng ta sẽ liệt kê và miêu tả bức tranh phức tạp về âm địa phương trong tiếng Việt. Chính các bạn, dù chưa là nhà ngôn ngữ học, cũng cần đưa ra những cách xử lý.

## 1. Chuẩn mực để so sánh

Chúng ta đang bàn đến so sánh sự khác biệt về ngữ âm. Vậy trước hết cần xác định rõ chuẩn mực rồi qua đó mà tìm thấy sự khác biệt – nói cho dễ hiểu, *khác biệt* là so với *chuẩn mực* nào? Nói một vật bị “nghiêng”, tức là nó “không thẳng” như chiều thẳng đứng của cái

dây dọi. Nói một vật không “vuông thành sắc cạnh” là so độ lệch của nó với cái “norm” – một từ có gốc Hy Lạp để gọi tên cái “thước thợ”.

Vậy cái “dây dọi” và cái “thước thợ” trong địa hạt ngữ âm nằm ở đâu?

Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã chỉ ra: đó là (a) sự khác biệt giữa các phương ngữ với nhau; và (b) sự khác biệt giữa phương ngữ với ngôn ngữ toàn dân. Nhờ sự so sánh đó mà ta nhận ra các phương ngữ – hay là các *ngôn ngữ mang màu sắc địa phương*.

Có thể dùng chuẩn (a) so sánh giữa các hiện tượng phương ngữ với nhau không? Ta thấy rõ là có sự khác biệt ngữ âm giữa các phương ngữ, nhưng ta không thể khẳng định tùy tiện rằng phương ngữ này “chuẩn” hơn phương ngữ kia.

Và thế là, để đi tìm sự khác biệt ngữ âm, chúng ta chỉ còn một cách là so sánh phương ngữ với ngôn ngữ chung của toàn dân. Vì sao cái ngôn ngữ toàn dân này lại đáng được coi là chuẩn mực? Lý do duy nhất là hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ toàn dân này đã hình thành từ rất lâu, vì thế mà được nghiên cứu và mô tả đầy đủ từ rất sớm.

Đến nay, cấp độ ngữ âm thể hiện ở đơn vị tiếng của tiếng Việt đã được hiểu biết gần như hoàn toàn đầy đủ. Mỗi tiếng của tiếng Việt đều thỏa mãn cấu trúc (a) âm đầu, (b) âm đệm, (c) âm chính, và (d) âm cuối.

### Thanh của tiếng

	Phần vần		
Phụ âm đầu	âm đệm	âm chính	âm cuối

Mỗi tiếng nằm trong cấu trúc trên còn có thể có một trong sáu thanh điệu, và chúng được tạo thành bởi 23 phụ âm làm thành phần âm đầu, 14 nguyên âm (9 nguyên âm đơn, 3 nguyên âm đôi, 2 nguyên âm ngắn) tạo thành âm chính hoặc âm đệm; 8 phụ âm và bán phụ âm để tạo thành âm cuối. Hệ thống này gắn với cách quy định thống nhất và được toàn dân chấp nhận, tạo thành bộ luật chính tả tiếng Việt. Tất cả mọi người đều có thể dùng các cuốn *Từ điển tiếng Việt* làm căn cứ cho bộ luật chính tả đó.

Ngoài căn cứ có tính khoa học đó ra, còn có trạng thái tâm lý sau: khi nghe một giọng nói lạ, người xung quanh coi đó là “lạ” bởi vì nó lệch với chuẩn *ngôn ngữ toàn dân* đã được mọi người thừa nhận ngầm với nhau: *tiếng Bắc hoặc tiếng Hà Nội*.

## 2. Giới hạn phạm vi so sánh

Việc so sánh như vậy về mặt ngữ âm, mang tính hành dụng, nằm trong khuôn khổ của âm tiết phát ra một tiếng (GS. Nguyễn Tài Cẩn gọi là “tiếng một”). Việc nghiên cứu và so sánh các đơn vị âm thanh lớn hơn âm tiết (như *trọng âm* khi phát một ngữ, như *ngữ điệu* khi nói một câu) sẽ được học ở lớp Bảy, không đưa ra so sánh trong bài học này.

Việc miêu tả và so sánh những khác biệt về ngữ âm ở đây sẽ quy về các phương ngữ. Bài này sẽ giúp các bạn cách làm việc thực chứng đối với hiện tượng khác biệt về ngữ âm tiếng Việt. Chính các bạn học sinh, những người có mặt ở tất cả các địa điểm trong cả nước, sẽ là những *nhà nghiên cứu* có mặt suốt từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây của tổ quốc ta, và chính các bạn sẽ thống kê tất cả các dị biệt về phát âm mà mình bắt gặp. Mong các bạn hãy ghi nhận cách làm việc của các nhà phương ngữ học theo lối *khoanh vùng* và chỉ ra các *đặc điểm chính* của tiếng nói các vùng.

Cho đến nay, dựa trên những điều đã biết, chúng ta có thể phân chia tiếng Việt thành các vùng phương ngữ như cách phân chia của Hoàng Thị Châu [3, 91]. Cụ thể:

- Phương ngữ Bắc: Bắc Bộ.
- Phương ngữ Trung: từ Thanh Hóa đến bắc đèo Hải Vân.
- Phương ngữ Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Một vài ví dụ dưới đây đủ để thấy đặc điểm chung nhất của phương ngữ.

(a) Hiện tượng lẫn lộn phụ âm đầu l/n chỉ xảy ra ở Bắc Bộ, còn từ Thanh Hóa trở vào không bị lẫn lộn cặp âm này.

(b) Hiện tượng lẫn lộn phần vần của tiếng xảy ra nhiều nhất ở các tỉnh phía Nam, trong khi đó là hiện tượng hiếm hoặc không có ở các tỉnh phía Bắc.

(c) Mỗi vùng phương ngữ như vậy lại mang những đặc điểm riêng để có thể phân chia thành các tiểu phương ngữ – tiếng Việt ở các vùng phương ngữ Trung gần như mỗi tỉnh là một tiểu phương ngữ như vậy: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

### 3. Một số tư liệu phương ngữ

#### 3.1. Về phương ngữ Bắc

Nhìn chung, phương ngữ này có trung tâm là tiếng Hà Nội, là địa phương có tiếng nói gần với “chuẩn chính tả” nhất. Từ năm 1651, khi A. de Rhodes cho in ở Roma cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* và *Phép giảng tám ngày* cũng đã xác định như thế. Ưu điểm thấy rõ của phương ngữ này là nói đủ sáu thanh điệu và phần vần phong phú hơn các phương ngữ khác. Lỗi “chết người” đối với người dân vùng này tập trung chủ yếu ở phụ âm đầu. Đó là:

##### (a) Không phân biệt s với x, r với d, tr với ch

+ (con) sâu ≠ xâu; (cá) sấu ≠ xấu; (hoa) sen ≠ xen; (chim) sẻ ≠ xẻ; sâu sắc ≠ xâu xắc,...

+ rau ≠ dau; (chòm) râu ≠ dâu; rẽ ≠ để; rẽ (cây) ≠ dễ; ruộng (lúa) ≠ duộng,...



+ (bức) tranh ≠ chanh; (buổi) trưa ≠ chưa; trái ≠ chái,...

Lỗi này xảy ra ở toàn bộ khu vực Bắc bộ. Trong cách nói, người nghe bỏ qua, nên nó không bị coi là lỗi. Nhưng trong cách viết, nếu không có sự rèn luyện công phu trong nhà trường phổ thông, thì đến già có khi cũng vẫn mắc lỗi.

**(b) Không phân biệt, lẫn lộn giữa l với n**

+ lá (cây) ≠ ná; lời (nói) ≠ nời; lòng lợn ≠ nòng nợn; luộc ≠ nuộc; làm ≠ nàm,...

+ (uống) nước ≠ lược; nằng ≠ lằng; Hà Nội ≠ Hà Lội; non nước ≠ lon lược,...

Lỗi này chỉ xảy ra ở 11 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Riêng khu vực miền núi phía Bắc thì ít gặp. Đây là cách “xô dồn” hai chiều, là triệu chứng của xu hướng hòa nhập một âm bên và âm đầu lưỡi, một xu hướng “giản hóa cấu âm” mang tính chất tiến bộ.

Tuy nhiên, hiện nay xu hướng này đang bị đánh giá sai lệch là làm lẫn của người có văn hóa thấp. Thực ra, vô số người có học, thậm chí học cao, cũng mắc vào tập tính phát âm lẫn lộn l và n này. Nhưng người có ý thức tôn trọng ngữ âm chuẩn xác sẽ luôn luôn cảnh giác với cách phát âm của mình để khỏi phạm vào sai lệch này.

Nhìn chung, hiện tượng lẫn lộn trên đang là nỗi quan tâm của nhiều giáo viên. Trong số họ, có những người tìm cách dùng các phép ghi nhớ máy móc như “sờ nặng sờ nhẹ”, “lờ cao nờ thấp”, “trờ trờ chờ chớ”,... nhưng không căn bản, vì không chỉ ra được quy luật đúng/sai. Về việc sửa lỗi chính tả loại này, người có trình độ học vấn chắc chắn sẽ bớt mắc các lỗi trên, mà nguyên nhân là sự ý thức về cái sai/đúng để tự rèn luyện, dẫn đến hết lỗi phát âm “sai”.

Do đó, cách khắc phục chung “nhược điểm” này là:

– Ý thức về sự đúng/sai để tự rèn luyện: tự học, tự ghi nhớ cả đối với ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết.

– Gặp bất kỳ trường hợp “ngờ ngợ” nào đều phải tra từ điển chính tả để hiểu sâu vì sao có cách viết này khác.

Theo kinh nghiệm của nhiều người, có thể có mấy “mẹo” sửa như sau:

– Cách đặt lưỡi cấu âm n đúng: chọn từ có âm cuối –n, như non, con, hòn,...giữ nguyên vị trí lưỡi, chuyển nói hoặc đọc trong ngay từ (âm tiết) có phụ âm đầu n, như *nước, non nước, (con) này, (hòn) non bộ*... Cách này chỉ ghi nhận cách cấu âm đúng n (không phải l), và lại nó đã giả định là ta phải biết từ định nói vốn có âm gì, nên không dễ ứng dụng.

– Phân biệt s và x: thông thường, s nghiêng về thể hiện danh từ, x là động từ. Ví dụ: (chim) *sẻ/xẻ* (gỗ), (con) *sáo/xáo* (mãng), *súc* (gỗ)/ *xúc* (đất),... Tuy nhiên, đây là sự phân biệt không triệt để.

Ngoài các đặc điểm chung như nêu trên, ở các thổ ngữ trong phương ngữ Bắc bộ Việt Nam còn có một số thổ ngữ có cách nói đặc biệt, như thanh huyền thể hiện ở âm vị vực cao như tiếng Sơn Tây; cách nói nguyên âm [ a ] thành [ e ] ở tiếng Nam Định; có âm chuyển sắc [ e ] → [ ie ], o → uo ở Hải Phòng; cách phát âm s → th (súng → thúng) ở ven biển Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình... Diện phân bố này hẹp, nên chúng ta coi như bỏ qua.

### 3.2. Về phương ngữ Trung

Phương ngữ này có 23 phụ âm đầu, do đó đủ 3 âm uốn lưỡi được ghi bằng chữ viết là s, r, tr. Đọc và nói sai chủ yếu ở thanh điệu và một số vần. Do đó, các dị biệt chủ yếu có thể kể (trong toàn vùng):

(a) Chỉ có 5 thanh. Đa phần thanh hỏi và thanh ngã bị lẫn lộn. Cụ thể: trừ Nghệ-Tĩnh lẫn lộn thanh ngã với thanh nặng, còn ở tất cả các tiểu thổ ngữ còn lại, kể cả Thanh Hóa, chủ yếu lẫn lộn thanh hỏi với thanh ngã. Điều này, còn gặp ở phương ngữ Nam. Đặc điểm chung toàn khu vực là sự "xô dồn" này chủ yếu từ thanh ngã sang hỏi, ngã sang nặng.

Ví dụ: (lên) xã → (lên) *xả*, (nước) lã → (nước) *lả*, bã (trầu) → *bả* (trầu), hoặc (tắt) cả → (tắt) *cã*, cả xã → *cạ xạ*, (học) chữ → (học) *chữ*,...

Cách xử lý thanh điệu không ngoài gì khác là tự học (nghe, đọc nhiều thành quen), tra từ điển và nghe theo lời bài hát. Học sinh có thể chơi trò chơi đổ thanh các từ.

(b) Hệ thống nguyên âm đôi bị đơn hóa, các yếu tố thứ hai trong nguyên âm đôi bị triệt tiêu, yếu tố đầu có kéo dài hơn bình thường. Ví dụ:

- ươ → ư: bướng → *bứng*, nương → *nưng*, cương → *cưng*, sường → *súng*,...
- uô → u: xuống → *xúng*, cuống (lá) → *cúng*, buông tay → *bung*,...

(c) Trong hệ thống âm cuối, các âm -n, -t → -ng, -k. Hiện tượng này xuất hiện từ Thừa Thiên Huế (phía Nam sông Ô Lâu trở vào). Ví dụ:

- -n → -ng, bản → *bảng*, khăn (mặt) → *khảng (mặc)*, bàn → *bàng*, lan → *lang*,...
- -t → -c (âm là /-k/): cát → *các*, mát → *mác*, đan lát → *đang lát*,...

Hiện tượng này sẽ gặp lại trong phương ngữ Nam.

Cách xử lý các hiện tượng về phần vần cũng tương tự như cách học các từ có thanh điệu dị biệt: học từng trường hợp, đọc sách, nghe đài, luyện nói và viết, nghe và nhớ theo lời bài hát. Và học sinh có thể chơi trò chơi đổ chữ theo các bài tập soạn trước.

Một số tỉnh trong phương ngữ Trung còn có một số âm và một số vần lạ như: phụ âm tl còn ở Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị; vần i → ây, ư → âư, u → âu (chị → *chây*, nữ → *nây*, mũ → *mây* (ở Thanh Hóa), anh → *eng* (ở Quảng Bình), anh → *ăn* (Thừa Thiên Huế),... Ta có thể coi đây là những trường hợp phổ biến hẹp.

### 3.3. Về phương ngữ Nam

Vùng phương ngữ Nam rộng, kéo dài từ Đà Nẵng đến mũi Cà Mau, đây là vùng đất mới, tính trung bình trên dưới năm trăm năm. Cả vùng Nam Trung Bộ là khu vực phương ngữ chuyển tiếp từ Bắc Trung Bộ vào Nam. Nhìn chung, đây là phương ngữ tương đối thống nhất (so với phương ngữ Bắc và Trung). Có thể thấy các đặc trưng chủ yếu:

– Đây là vùng có năm thanh điệu. Thanh ngã và hỏi đồng nhập, thường nói thành thanh hỏi. Về điệu tính, các thanh có khác các phương ngữ còn lại, có vẻ gần gũi với tiếng Bắc hơn là tính trầm ở phương ngữ Trung. Cái khó ở đây lại vẫn quay về phân biệt các thanh hỏi và ngã.

– Về phụ âm đầu:

+ Không có phụ âm /v/, thay bằng /w/. Ví dụ: văn hóa → *vǎng woá*, vá → *já*, vệ quốc → *vệ wók*,...

+ Âm đệm /-w-/ đang dần biến mất: luật → *luc*, toàn → *tàu*, nuốt → *núc*,...

Về phần vần:

+ Đồng nhất các vần: -in, -ít → -inh, -ích. Như: tin → *tinh*, mít → *mích*, thìn → *thinh*, thịn → *thích*, v.v...

+ Các vần -un, -út → -ung, -úc. Ví dụ: bún → *búng*, cùn → *cùng*, (một) chút → (một) *chúc*, nút → *núc*, bùn → *bùng*.

+ Cách đọc: nguyên âm hơi dài so với bình thường, để phân biệt với âm ngắn (bùn: u hơi dài, phân biệt với u ngắn trong bùng (nổ)).

+ Một số vần đặc trưng Nam Bộ khác như: -ênh → -inh như bệnh → *bính*, lệnh → *lính*, kênh → *i*; vần -inh → -anh như chính (sách) → *chánh* (sách), chính (quyền) → *chánh* (quyền), (hành) chính → (hành) *chánh*,...; vần -ân → -ơn, như: nhân → *nhon*, nhân (quyền) → *nhon* (quyền), nhân (ái) → *nhon* (ái); vần -ing → iêng như kính → *kiếng*,...

Nhìn chung, một số vần này đều là các yếu tố hoặc từ Hán-Việt, được định hình trong chữ viết như các từ độc lập, được thu thập vào các loại từ điển tiếng Việt hoặc từ điển phương ngữ, nên hay gặp và tra cứu dễ dàng.

Về cách xử lý các biến thể địa phương cho phương ngữ Nam thì cũng không khác gì cách giải quyết ở các phương ngữ khác. Riêng phần vần và thanh điệu thì có thể sử dụng cách hát các từ hữu quan trong lời bài hát. Đặc biệt trong văn viết, đối với phương ngữ Nam còn có vấn đề sử dụng các từ địa phương trong các phong cách – chức năng. Điều này do lịch sử để lại: hiện tại, đây là “phương ngữ mạnh” (theo cách nói về phương ngữ Thâm Quyển, Hồng

Công, Thượng Hải của Trung Quốc), và vốn trước kia, Sài Gòn là thủ đô của chế độ Việt Nam Cộng hòa.

Do vậy, ta không lạ gì khi trong tác phẩm báo chí, tác phẩm văn học, tiếng Nam Bộ (dù xét từ góc độ ngữ âm) vẫn rất thường gặp trong các tác phẩm của Sơn Nam, Đoàn Giỏi, Nguyễn Ngọc Tư, và trước nữa là Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Biểu Chánh,...

#### 4. Thay lời kết

Trên đây, chúng ta đã có bức tranh toàn cảnh về ngữ âm các phương ngữ tiếng Việt. Cách xem xét các đặc điểm ngữ âm được gói trong các phương ngữ. Thực ra, đây mới chỉ là các nét chính làm nên đặc điểm của từng phương ngữ, chứ chưa thống kê tỉ mỉ những đặc điểm vốn có trong thực tế của từng phương ngữ.

Việc hiểu biết về phương ngữ nhằm mục đích gì? Chính các bạn khi tham gia thống kê để nghiên cứu phương ngữ nơi mình sống sẽ giúp bạn nhận ra mục đích của việc hiểu biết về ngữ âm địa phương của tiếng Việt.

Khi nhận ra những khác biệt ngữ âm địa phương, chúng ta sẽ làm gì? Người nói “ngọng” sẽ tự nhận thức chỗ sai của mình. Trong việc ngăn chặn và sửa chữa những “sai sót” ngữ âm địa phương, chúng ta không chờ đợi một bí quyết. Mỗi chúng ta tự tìm ra bí quyết đó là phải tự học: đọc (nhiều) sách, báo, nghe đài, xem báo, nghe theo bài hát, và khi viết nếu thấy ngờ ngợ thì phải tra từ điển, đồng thời khi nói thì cần có ý thức dè chừng chỗ mình có thể phát âm “sai” với chuẩn...

**Phạm Văn Hào**

*Bài viết được trích ra từ **sách mở Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở CC-BY-NC-SA 4.0 (Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International)*

Tài liệu (tác giả) tham khảo chính:

1. Nguyễn Văn Ái (1987), Sổ tay phương ngữ Nam Bộ, NXB Cửu Long.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), Từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Việt, NXB Giáo dục.
3. Hoàng Thị Châu (2004), Phương ngữ học tiếng Việt, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Bùi Minh Đức (2009), Từ điển tiếng Huế (tiếng Huế, người Huế, văn hóa Huế, văn hóa đối chiếu), hai tập, NXB Văn học.
5. Phạm Văn Hào (chủ biên – 2009), Từ điển phương ngữ tiếng Việt, NXB Khoa học Xã hội.

# TIẾNG VIỆT NAM BỘ

## 1. Vài đặc điểm riêng của ngữ âm, từ vựng tiếng Việt Nam Bộ

### 1.1. Các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt Nam Bộ

(1) *Khác với hệ thống sáu thanh điệu của phương ngữ Bắc, tiếng Việt Nam Bộ chỉ có năm thanh điệu.* Trong đó, thanh gọi là thanh HỎI thật ra tương đương với hai thanh HỎI – NGÃ trong phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả hai thanh HỎI – NGÃ hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(2) *Ba cặp phụ âm đầu R – D/GI, S – X, TR – CH được chia tách tương đối rõ.* Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ ít viết sai chính tả các phụ âm này hơn so với người Việt Bắc Bộ. Tuy nhiên, mức độ chia tách không đều. Ở một số nơi có tiếp biến với tiếng Hoa (ở các tỉnh miền Tây như Long An, Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang...), phụ âm ngoặt lưỡi R biến thành phụ âm G hoặc J, phụ âm ngoặt lưỡi S biến thành phụ âm X, phụ âm ngoặt lưỡi TR biến thành phụ âm CH. Các bạn bắt chước nói và đoán xem người vùng đó nói gì:

– Bắt con cá GÔ bỏ GỒ, nó nhảy GỒC GỒC!

– Cả bó JAO JẦY mà CHẢ có năm CHĂM đồng bạc, làm XAO mà bán!

(3) *Không có ba phụ âm xát V, D/GI, CH, thay vào đó là hai phụ âm tắc J, CH.* Phụ âm J tương ứng với V, D/GI, còn phụ âm CH tắc tương ứng với CH xát trong phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các phụ âm V, D/GI hơn so với người Việt Bắc Bộ. Đoán tiếp xem:

– Cho xe đi LÔNG DÔNG một quãng rồi DỀ!

– DẬY cũng đủ DUI rồi!

(4) *Không có âm đệm U/O (vì âm đệm đã bị rơi rụng).* Ví dụ: buýt => BÍT; chuyên => CHIỀNG; duyên => DIỀNG; đoàn => ĐOÒNG/ĐÀNG; goá => JÁ; khuya => PHIÁ; luyện => LIỀNG; noãn => NOỔNG; nhuyển => NHIỀNG; phuy => PHI; roảng => ROỔNG; soát => SOỐC; toản => TOỔNG/TÀNG; truyền => TRIỀNG; thoảng => THOỔNG; xoa => XO... Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các tiếng có âm đệm hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(5) *Hình thành phụ âm xát môi – mạc hữu thanh W (đọc như “uờ”) từ sự hoà nhập của âm đệm vào bốn phụ âm đầu K, NG, H, ? (phụ âm tắc thanh hầu ở đầu âm tiết, không được thể hiện trên chữ viết).* Ví dụ: qua => WA; ngoại => WẠI; hoãn => WẶNG; oà => WÀ. Đặc điểm này cũng khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả các tiếng có âm đệm hơn so với người Việt Bắc Bộ.

(6) Số lượng và cách phân bố các cặp nguyên âm đối lập dài – ngắn khác hẳn phương ngữ Bắc. Đặc điểm này khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả ở phần vần hơn so với người Việt Bắc Bộ.

– Có những cặp nguyên âm đối lập dài – ngắn tương tự phương ngữ Bắc, nhưng khác về quy tắc kết hợp với phụ âm cuối: I DÀI (*y, im, iêm, ip, iép, iu, iêu*) – I NGẮN (*in, inh, it, ich*); O DÀI (*ơ, om, ôm, om, ên, ênh, ơn, ơp, ôp, op, ét, êch, ot, ơi*) – O NGẮN (*ân, âng, ât, âc, âu, ây*); A DÀI (*a, am, an, ang, ap, at, ac, ao, au, ai, ay*) – A NGẮN (*ăm, âm, anh, ăn, ăng, ăp, ăp, ach, ăt, ắc*); Ô DÀI (*ô, ôn, ôông, ôt, ôôc, ôi*) – Ô NGẮN (*ông, ôc*); O DÀI (*o, on, oong, ot, ooc, oi*) – O NGẮN (*ong, oc*)...

– Có các nguyên âm Ê DÀI (*ê, êp, êm, êu*), E DÀI (*e, em, en, eng, ep, et, ec, eo*), nhưng không có các nguyên âm Ê NGẮN (*énh, êch*), E NGẮN (*anh, ach*) để đối lập với Ê DÀI (*ê, êm, ên, êp, êt, êu*), E DÀI (*e, em, en, ep, et, eo*) như trong phương ngữ Bắc.

– Có những nguyên âm ngắn không có trong phương ngữ Bắc, đi đôi với các nguyên âm dài tương ứng: Ư DÀI (*ư, ưi, ươi*) – Ư NGẮN (*un, ung, ut, uc*); U DÀI (*u, ưu, ươu, ui, uôi*) – U NGẮN (*um, un, ung, up, ut, uc*)...

(7) Số lượng phần vần ít hơn phương ngữ Bắc, do sự đồng nhất của các vần. Đặc điểm này làm gia tăng hiện tượng đồng âm dị nghĩa, đồng âm dị tự, và khiến cho người Việt Nam Bộ thường viết sai chính tả ở phần vần hơn so với người Việt Bắc Bộ.

– *iêm => im; âm => ăm; om => ôm => om; uôm => ươm; inh => in; ênh => ên; en => eng; un => ưng; ân => âng; an => ang; ăn => ăng; iên => iêng; ươn => ương; un => ung; ôn => ôông; on => oong;*

– *iép => ip; ăp => ăp; op => ôp => op; ich => it; êch => ét; et => ec; ut => uc; ât => âc; at => ac; ăt => ắc; iét => iéc; ươt => ươc; uôt => uôc; ut => uc; ôt => ôôc; ot => ooc;*

– *iêu => iu; au => ao; ươu => ưu => u; ươi => ưi; ay => ai; uôi => ui;...*

## 1.2. Các đặc trưng từ vựng của tiếng Việt Nam Bộ

(1) Sự phản ánh môi trường sinh thái đồng bằng châu thổ Nam Bộ. Trên đồng bằng Nam Bộ, do điều kiện địa lý đặc thù của hai vùng châu thổ sông Đồng Nai và sông Cửu Long, nên văn hóa mưu sinh của cư dân Việt trên vùng đất phì nhiêu rộng lớn này mang đặc trưng đồng bằng châu thổ rõ nét nhất, đồng thời cũng đa dạng nhất so với tất cả các vùng miền khác. Diện tích có thể trồng lúa ở hai vùng châu thổ sông Cửu Long và sông Đồng Nai là lớn nhất nước và cũng phì nhiêu nhất nước. Sông Cửu Long lại có tốc độ dâng nước và tốc độ dòng chảy thấp, nên người ta không cần phải đắp đê ngăn lũ như ở đồng bằng sông Hồng mà ngược lại còn tận dụng nguồn nước này vào mùa lụt để đưa nước ngọt và phù sa vào ruộng, rửa phèn ở vùng trũng, đánh bắt thủy sản, v.v... Nhờ đó mà ở nơi đây, truyền thống nông nghiệp lúa nước của người Việt đã được phát huy đến mức tối đa: hiện nay chỉ riêng đồng bằng sông Cửu Long đã cung cấp đến 50% sản lượng lúa và khoảng 90% lượng gạo xuất khẩu

hàng năm, hơn 6 triệu tấn (2009–2015), của cả nước. Sở hữu một vùng sông nước lăm thủy sinh và được biển bao quanh ba phía, Nam Bộ cũng là một ngư trường giàu có nhất nước, là cơ sở để phát triển các nghề đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Không chỉ thế, sông nước nơi đây còn là tiền đề phát triển các nghề buôn bán trên sông, vận tải đường sông, nuôi cá và lưới cá trên sông, v.v... Việc giao thương của vùng đất Nam Bộ mang đặc thù đồng bằng sông nước rất rõ ràng. Từ xưa, các trung tâm giao thương lớn của vùng đều được hình thành ven bờ sông rạch, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa.

Cho nên, một trong những đặc trưng của tiếng Việt Nam Bộ gắn liền với thiên nhiên và văn hóa nơi đây chính là sự phong phú đặc biệt của vốn từ ngữ phản ánh môi trường sinh thái đồng bằng châu thổ. Từ ngữ về đồng bằng châu thổ nơi đây cũng bao gồm các nhóm từ ngữ như ở đồng bằng Bắc Bộ – Bắc Trung Bộ, nhưng số lượng dồi dào hơn hẳn, vừa phản ánh môi trường sinh thái đặc thù vừa phản ánh kinh nghiệm, nhận thức sâu sắc của cư dân Nam Bộ về môi trường sinh thái đó:

– Địa hình đồng bằng châu thổ: *sông, suối, lạch, kinh, rạch, xẻo, ngọn, rọc, tắt, mương, rãnh, ao, hồ, đìa, hào, bàu, đầm, láng, lung, bung, biền, trấp, vũng, trũng, gành, xáng, bưng bình, vịnh, vàm, cửa...; đảo, hòn, cù lao, cồn, bãi, giồng, bờ, mũi, mũi tàu...*

– Động vật đồng bằng châu thổ: *tôm bạc, tôm càng, tôm chấu, tôm chông, tôm chục, tôm đá, tôm đất, tôm gọng, tôm hùm, tôm ket, tôm long, tôm lửa, tôm quýt, tôm rông, tôm sú, tôm thẻ, tôm tích, tôm vang...; cá bông lau, cá bống cát, cá bống dứa, cá bống mú, cá chẻm, cá chép, cá chim, cá chột, cá đối, cá he, cá hồng, cá hú, cá kèo, cá khoai, cá lạt, cá linh, cá lóc, cá nhám, cá ngừ, cá sặc, cá rô, cá thác lác, cá thu, cá tra, cá trê...*

– Thực vật đồng bằng châu thổ: *đước, mắm, quao, bần, trĩ, tràm, bàng, đưng, năng, lác, sậy, sừng, sen, tranh, dừa nước, chà là, mù u, trâm bầu, bình bát, diên điển, lục bình, mái dầm, mác, môn, môn nước, khoai mỡ, lúa ma...; chuối, trầu, cau, dừa, nhãn, me, dưa hấu, cam, quít, bưởi, mận, chùm ruột, sầu riêng, thốt nốt, măng cầu, vú sữa, chôm chôm, bòn bon, mía, mía lau, thơm, khóm, xoài, mít, măng cụt...; các giống lúa, các loại gạo, các giống rau...*

– Trạng thái sông nước: *con nước, nước lên, nước xuống, nước lớn, nước ròng, nước rông, nước kém, nước ngược, nước xuôi, nước nổi, nước lênh, nước ngập, nước lụt, nước nháy, nước chup, nước giựt, nước rút, nước cạn, nước sát, nước rặc, nước kiệt, nước đứng, nước đứng lớn, nước đứng rông, nước nhùng, nước ương, nước chảy, nước bò, nước trôi, nước xiết, nước xoáy, nước quay...*

– Phương tiện di chuyển trên đồng bằng châu thổ: *xuồng, xuồng ba lá, ghe, ghe chài, ghe bầu, ghe be, ghe cui, ghe cửa, ghe giàn, ghe lồng, ghe lườn, ghe ngo, tàu, tàu cá, đò, bè, nhà bè, nhà sàn, tam bản, trệt, vỏ lãi, tắc ráng, cộ, xáng, sà lan, bắc, bo bo, tàu cao tốc; bến, bến đò, bến tàu, cầu, cầu dừa, cầu khỉ, cầu tre, cầu ván...*

– Lối diễn đạt mang hình ảnh đồng bằng châu thổ: *anh em cột chèo, bắt mánh, bẻ mánh, bển xe, cá cắn câu, cập bến, cầu tiêu, chìm xuồng, đầu sặc rần, đi cầu, đuối sức, giả đò, lặn hụp, lặn lội, lội bộ, mánh mung, mò tôm, ngâm tôm, ngồi nước lụt, nhổ sào, phá mồi, qua cầu, qua*

*phà, qua truông, quá giang, râu cá chốt, rửa cẳng phèn, tới bến, tràn đồng, trúng mánh, vô mánh, xa cẳng, xe đò, xuất bến...; Ăn đặng sóng nói đặng gió, Ăn như xáng múc làm như lục bình trôi, Ăn vạm nói biển, Bắt cá hai tay, Chưn ướt chưn ráo, Com ghe bè bạn, Đứng mũi chịu sào, Hết nước hết cái, Lạ nước lạ cái, Tham đó bỏ đặng, Thuận chèo mát mái...*

(2) *Sự phản ánh điều kiện giao lưu văn hóa sôi động của vùng Nam Bộ.* Phát triển trên một vùng văn hóa đa tộc người, giao lưu tiếp biến văn hóa diễn ra sôi động, từ vựng của tiếng Việt Nam Bộ có đặc trưng thứ hai phản ánh điều kiện giao lưu văn hóa của vùng, đó là vừa bảo lưu nhiều từ ngữ gốc Mon–Khmer, vừa tiếp biến nhiều từ ngữ gốc Chăm, gốc Hoa, gốc Khmer, gốc Pháp, gốc Mỹ... Hệ quả là làm hình thành trong tiếng Việt Nam Bộ một bộ phận từ vựng đặc thù, khác với phương ngữ Bắc:

Quá trình tiếp biến văn hóa Chăm – Việt kéo dài trong lịch sử đã để lại dấu ấn trong tiếng Việt. Với tư cách một phương tiện lưu trữ và chuyển tải văn hóa chủ yếu, tiếng Chăm đã đồng hành cùng văn hóa Chăm để thẩm thấu rộng rãi vào tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ, thậm chí còn ngược đường ra Bắc Bộ (như *lúa chiêm, trăm thứ bà rặng, chói chang, tránh né...*). Trong đó, đặc biệt rõ rệt là những ảnh hưởng trong văn hóa mưu sinh; văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông; văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội. Những bình diện ảnh hưởng của văn hóa Chăm đối với văn hóa Việt thể hiện trong ngôn ngữ bao gồm:

– Văn hóa mưu sinh: Quá trình tiếp biến văn hóa đã để lại dấu ấn rõ ràng là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến địa hình, động thực vật, các giống lúa, các giống cá, công cụ nông ngư nghiệp... Việc đối chiếu từ vựng các ngôn ngữ cho thấy cùng với các hoạt động và sản phẩm văn hóa, một loạt từ mới của tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ trong sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp đã hình thành từ việc vay mượn tiếng Chăm: *láng (blang), củ lao (palao), đất cà dang (patang), muối Lò (H'roi), cá rô (kruăk), cá lòng tong (ratông), cá linh (rĩn), rặng cá (karũng), con chình (chĩng), con đòng (đương), cái văng (vãng), cái chà gặt (chakăc), cái chà tây (chatay), chà vò, cây vò (kai pô), lúa cà đung (kadung), lúa bà rên (bareng), lúa bà rịa (ia parak), lúa bà râu (ia patău), lúa cu tró, lúa cổ chó (kuprauk), lúa ổi mừ (ôik mưh), lúa ổi bô (ôik pô), lúa hồng ngự (p hong), lúa rài (rai)...*

– Văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn rõ ràng là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến phương tiện ẩm thực, trang sức, vật liệu, phương tiện giao thông, hoạt động giao thông, trạng thái sông nước: *cà rá (karah “nhấn”), cà tãng (ratăng), cái lu (p lu), cái om (kôk om), cái trã (k lah), cái trách (klek), cây dầu rái (traik), cây kiền kiền (kakiên “cây sao”), cây thao lao (takalào “cây bằng lăng”), chai, dầu chai (chai), ghe (ke “ghe, bè, đò”), bác – động tác kéo chèo (păk “kéo”), cạy – động tác đẩy chèo (kakeh “cạy”), lội (lôi “bơi, lội”), nước nhùng (tăng “đứng, dừng”), nước rặc (thrôk “vòi, rút, rông, rặc”), nước rông (prong “lớn”), cây tó (kai patôk “cây chống xe”), chà von (tapong “mình thùng xe trâu, xe bò”); đụt mưa (kadăuk)...*

– Văn hóa tổ chức cộng đồng: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn là những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến con người, quan hệ thân tộc: *nậu, nẫu (munuih “người”), người Hời, ma Hời (H'roi), người Chàm, người Chăm (Chăm), ông (ông), mụ (muk), đàn ông*



*gà mái (kamay “đàn bà, nữ, gái”), đàn bà lại cái (likay “đàn ông, nam, trai”), con so (kachua), con rạ (halai)...*

– Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn rõ ràng là những danh xưng gốc tiếng Chăm trong danh hiệu của các thần linh phổ biến trên địa bàn Trung Bộ và Nam Bộ. Việc đối chiếu từ vựng các ngôn ngữ cho thấy một loạt từ mới của tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ liên quan đến tín ngưỡng, phong tục, lễ hội đã hình thành từ việc vay mượn tiếng Chăm: *giàng (dang “thần”), ma da (patao ia “thuỷ thần”), Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Thánh Nương, đền Cờn, Đại Càn Nam Hải Quận Chúa, Bà Càn, Đại Càn Nam Hải Đại Vương, Cá Ông (ikan, kan “cá”), Thiên Y A Na, Bà Chúa Xứ, Bà Chúa Ngọc, Chủ Xứ Thánh Mẫu (Pô Dang Inư Nưăăn “Thần-Mẹ-Xứ sở, Bà Chúa Xứ”)...*

– Văn học, nghệ thuật và ngôn ngữ: Quá trình tiếp biến văn hóa để lại dấu ấn rõ ràng là sự hình thành những từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt liên quan đến việc cấu tạo địa danh, danh từ chung, đại từ, động từ, tính từ, phó từ. Một phần do ảnh hưởng của văn hóa và ngôn ngữ Chăm mà phương ngữ Nam của tiếng Việt trên địa bàn Nam Trung Bộ và Nam Bộ đã hình thành.

Những ảnh hưởng của văn hóa Hoa đối với văn hóa Việt để lại dấu ấn rõ nét qua các từ ngữ gốc Hoa hình thành trong tiếng Việt qua đường khẩu ngữ. Các từ ngữ gốc Hoa này có nhiều trong tiếng Việt Nam Bộ, nhưng trong tiếng Việt Bắc Bộ và Trung Bộ lẻ tẻ cũng thấy xuất hiện (*mì, phở, tẩy chay...*). Bộ phận từ ngữ này có thể chia thành năm nhóm nội dung ngữ nghĩa, phản ánh những hoạt động, phương tiện và sản phẩm văn hóa mà người Việt Nam Bộ đã chịu ảnh hưởng của người Hoa. Trong đó, ảnh hưởng rõ rệt nhất của văn hóa Hoa là ở các hoạt động mưu sinh, ẩm thực, tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, ngôn ngữ:

– Văn hóa mưu sinh: *biền “bờ sông rạch”, chạp phô “tạp hóa, hàng nhật dụng”, địa “ao nuôi cá”, công xi “công ty; hùn hạp”, tiệm “quán, cửa hàng”...*

– Văn hóa ẩm thực, phục sức, giao thông: *hủ tẩu, mì, phở, bò bía, tàu hũ, há cảo, hủ qua, lục tào xá, chí mạ phủ, lạp xương, giò chá quấy, lẩu, nhậu, thèo lèo, xì dầu, tàu vị yếu, xí quách, ghe chài, xuồng...* – Văn hóa tổ chức cộng đồng: *cắc chú “người Hoa”, chế “chị”, củ “cậu”, hia “anh”, má “mẹ”, ba “bố, cha”, tàu kê “ông chủ”, tía “cha, ba”, xẩm “thím”...*

– Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: *cửu – trường cửu (đồng âm), lục bát – lộc phát (đồng âm), lì xì “tặng tiền cho trẻ nhỏ, người thân”, hui nhị ti “chết”, nhị ti “nghĩa địa”, xin xăm, di dách, ngẫu, tả, tài xỉu, các tín ngưỡng thờ cúng Bà Thiên Hậu, Quan Công, Ngọc Hoàng, Ông Bồn, Ông Thiên, Ông Địa, Thần Tài, Phật Bà Quan Âm...*

– Ngôn ngữ: cấu tạo các địa danh, tính từ, động từ: *số dách “số một, hạng nhất”, dách lâu “hạng nhất”, hên “may”, hên xui “may rủi ngẫu nhiên”, tẩy chay, xui “rủi”, hết xấy “tuyệt vời”, xập kỷ nìn “xưa cũ, lạc hậu, già cỗi”, xập xí xập ngẫu “xấp xỉ”...* Một phần do ảnh hưởng văn hóa và ngôn ngữ của người Minh Hương và người Hoa, ngữ âm của tiếng Việt Nam Bộ, đặc biệt là Tây Nam Bộ, bị biến đổi phụ âm đầu (R thành J / G, TR thành CH / T), âm đệm và âm cuối.

Những ảnh hưởng của văn hóa Khmer đối với văn hóa Việt để lại dấu ấn rõ nét qua các từ ngữ gốc Khmer hình thành trong tiếng Việt qua đường khẩu ngữ. Các từ ngữ gốc Khmer này có nhiều trong tiếng Việt Nam Bộ, nhưng không xa lạ đối với người Việt Bắc Bộ và Trung Bộ. Bộ phận từ ngữ này có thể chia thành năm nhóm nội dung ngữ nghĩa, phản ánh những hoạt động, phương tiện và sản phẩm văn hóa mà người Việt Nam Bộ đã chịu ảnh hưởng của Khmer:

- Văn hóa mưu sinh: Các địa hình, thực vật, giống lúa, nông cụ: *rạch (prêk), vàm (piêm), bưng (bâng), lung (lung), thốt nốt (tnôt), sầu riêng (durian), chùm giuộc (kantuok), xoài (xoai), tầm vông (ping pong)*...
- Văn hóa ẩm thực, phục sức, cư trú, giao thông: *Mắm bò hóc (prahoc), mắm bò ót (pro ot), canh sim lo (sòm lo ko kô), cà ràng (krang), nóp (nop), xà rông (sarong), ghe ngo (tuk ngua)*...
- Văn hóa tổ chức cộng đồng: *Ông lục (lôk), phum (ph.um), sóc (srok)*...
- Văn hóa tín ngưỡng, phong tục, lễ hội: *Tín ngưỡng thờ cúng Ông Tà (ne- ak ta), các điệu múa lăm thôn (ram vong), xà quàn (sarvan)*...
- Ngôn ngữ: Cấu tạo các địa danh, tính từ, phó từ: *ên (ên), trẻ măng (kmêng), già chác (chah), sòn (thom), lón xộn (thom)*...

<b>Tiếng Việt Bắc Bộ</b>	<b>Tiếng Việt Nam Bộ</b>
ảnh	hình
anh/chị cả	anh/chị hai
ăn hớt	ăn cơm hớt
bà giần	bà rằng, hằm bà lằng
bằng lăng	thao lao
báo	beo
bao diêm	hộp quẹt
bao giờ, khi nào	bao giờ, chừng nào, hồi nào
bao lâu	bao lâu, mấy nả
bao nhiêu	bao nhiêu, bao lăm, bao nả, mấy nả
bát	chén
bật lửa	hộp quẹt máy
bắt nạt	ăn hiếp
bây nhiêu, ngần này	bây nhiêu, bi nhiêu
béo	mập
bí ngô, bí đỏ	bí rợ
bít tất	vớ
bố, cha	ba, cha
bơi, lội	lội
bọn	tụi
bóng	banh

bùn, lầy	sinh
bút	viết, bút
cà chua	cà tô-mát
cá quả, cá tràu	cá lóc
cần	háp
căng-gu-ru	chuột túi
cao chùng nào	bao cao
cắt tóc	hớt tóc
ca-vát	cà-dạc, cà-la-oách
chăn	mền
chân, giò	chun, căng, giò
chẳng nài	bao nài
chén	chung
chèo	chèo, bơi
chiếu bóng	chớp bóng
chum	lu, khạp
chuột chù	chuột xạ
chuột rút	vọp bẻ
chụp ảnh	chụp hình
cốc	tách
cốc vại	ly cối
con đầu lòng	con so
cù	cù léc, chọc léc, thọc léc
cửa, khúc	khứa
cùn	lụt
cuộc, đánh cuộc	cá
cừu	trừu
đà	trón
đánh rằm	địt
đào	cù lao
đào lộn hột	điều
dầu hỏa	dầu hôi
dầu nhờn	dầu nhớt, nhớt
đay nghiền, lai nhai	cà riềng
đi ngoài, đi đồng	đi câu
đi nhờ	quá giang
đĩa	đĩa
điều	xạo
định	tính
đỗ	đậu
dở hơi	ba trợn
đổ lỗi, đổ vấy	đổ thừa
dừa	thơm
dưa bờ	dưa gang
đũa cả	đũa bếp

đũa giỡn	cà rỡn
được	được, đặng
đuổi	rượt
đường, phố	đường, lộ
gấp	xếp
gáy	ót
gày	ốm
gỉ	sét
giận sôi gan	giận càn hông
giống	giống, in
giun	lải
hắc ín	dầu hắc
hắc lò	lác
hổ	cọp
hố xí, nhà xí	cầu tiêu
hoa	bông
hoa đại	bông sứ
hoa râm bụt, hoa dâm bụt	bông bụt
hòm	hộp, rương
hòm thư	hộp thư, hộp thư
húc	cụng, báng
kem	cà-rem, cà-lem
khăn tay	khăn mu-soa
khập khiễng	cà thọt
khung (nhà)	sườn (nhà)
lác mắt	lé mắt
lắc xắc	cà xóc
lãi	lời
lại sức	lợi nghinh
làm	làm, mần
lần, lượt	bận, lần
lọ	chai
lợn	heo
lớn bao nhiêu	bao lớn
lừa	gạt
lung tung, đông dài	bao đồng
màn	mùng
may	hên
máy ảnh	máy chụp hình
mấy hơi	bao hơi
mẹ, u	má, mẹ
mì chính	bột ngọt
mò mẫm	rị mọ
muối đốt	muối cần

mướp đấng	hủ qua, khổ qua
na	mãng cầu
ngã	té
ngan	vịt xiêm
ngày kia	ngày mốt
ngô	bắp
ngòi, lạch	rạch, xẻo, tắt
nhà cao tầng	nhà lầu, cao ốc
nhẫn	cà rá, khâu
nhanh	lẹ
nhặt	lượm
nhật báo	nhựt trình
nhìn	ngó
nói lắp	cà lăm
nón, mũ	nón
nôn, mưa	ói, ọi
ô	dù
ốm, đau	đau
phên, cát	cà tăng
phó cạo	thợ hớt tóc
phó cối	thợ cối
phó nhòm, thợ ảnh	thợ chụp hình
phong bì	bao thơ
phóng viên	ký giả
quả	trái
quần bò	quần jeans
quan tài, áo quan	hòm
quanh quẩn, loanh quanh	cà rà, quanh quẩn
rẽ	queo
rủi	xui
sắn	khoai mì
sao đành, đầu nỡ	bao đành
sao nỡ, đầu nỡ	bao nỡ
sáo sậu	cà cưỡng
sâu chùng nào	bao sâu
tàu vũ trụ	phi thuyền
té	tạt
thái	xất
thấp đèn	đốt đèn
thi trượt	thi rớt
thìa	muỗng
thợ nề, thợ xây	thợ hồ
thuê	mướn
thuở nào	bao thuở

thuốc mỡ	pô-mát
thương, yêu	thương
thuyền	ghe, xuồng
thuyền cao tốc	tàu cao tốc
tiêm	chích
trả	trả, thối
tránh	né
trẻ con	con nít
trơn tru, trôi chảy	ro ro
trông	ngóng
trống rỗng	tồng phộc
trú mưa	đụt mưa
vỡ	tập
vội vã, tất tả	xăng văng
vữa	hồ
vung	nấp
vùng	mè
xà-phòng	xà-bông
xe	cộ
xem	coi
xem mặt	coi mắt
xiếc	xiếc
yếng	nhòng
∅	bữa kia
∅	cà dang
∅	cà ràng
∅	con rạ
∅	đàn ông gà mái
∅	đàn bà lại cái
∅	già khăn
∅	khít rịch
∅	lai rai
∅	láng
∅	ma da
∅	nậu, nấu
∅	nhậu
∅	nhậu nhẹt
∅	nước nhúng
∅	nước rặc
∅	nước rông
∅	om
∅	rộng cá

Quá trình tiếp biến văn hóa và tiếp xúc ngôn ngữ với văn hóa Pháp và tiếng Pháp trong gần một trăm năm đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tiếng Việt. Quá trình này không chỉ đơn giản bổ sung một số đặc điểm văn hóa ngoại sinh vào văn hóa tộc người Việt, mà là một cuộc chuyển đổi toàn diện nền văn hóa ấy, làm thành một thời kỳ văn hóa mới trong lịch sử Việt Nam. Do đó, những ảnh hưởng về mặt ngôn ngữ của nó cũng sâu sắc nhất so với các thời kỳ tiếp biến văn hóa trước đó.

Về mặt ngữ âm, tiếng Việt đã tiếp nhận từ tiếng Pháp nhiều phụ âm đầu đơn và kép (*p, br, bl, cl, st*); nhiều phụ âm cuối (*-r, -l*); nhiều vần (*-oong, -ooc, -ec*).

Về ngữ pháp, tiếng Việt đã mượn nhiều cách diễn đạt của tiếng Pháp, phát triển các cấu trúc câu phức mô phỏng theo tiếng Pháp.

Về phong cách chức năng, các thể loại hành chính và văn học cũ mất dần, các thể loại văn bản hành chính, văn học và sân khấu hiện đại ra đời, các thể loại văn xuôi và thơ ca tiếng Việt phát triển nhanh chóng.

Về từ vựng, trong tiếng Việt đã hình thành một bộ phận từ ngữ gốc Pháp với số lượng rất lớn, phản ánh những hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa mới mẻ mà người Việt và văn hóa Việt đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Sự biến đổi sâu rộng về ngôn ngữ ấy đã phản ánh mức độ ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa Pháp đối với văn hóa Việt và văn hóa Việt Nam trên hầu hết các bình diện văn hóa, từ văn hóa vật thể đến văn hóa phi vật thể. Tuy nhiên, do ba xứ Bắc, Trung, Nam tiếp nhận văn hóa Pháp vào những thời điểm khác nhau và với cách thức khác nhau nên khi du nhập vào tiếng Việt, hầu hết các từ ngữ gốc Pháp đều tạo nên những biến thể ở những phương ngữ khác nhau chứ không thống nhất.

Đối với các từ ngữ chỉ các phương tiện giao thông liên lạc mới du nhập từ cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 thì sự khác biệt giữa tiếng Việt Nam Bộ với phương ngữ Bắc hầu như là tuyệt đối, cho thấy hai vùng đã tiếp nhận các sản phẩm này của nước Pháp và phương Tây một cách hoàn toàn độc lập với nhau:

<b>Tiếng Pháp</b>	<b>Tiếng Việt Bắc Bộ</b>	<b>Tiếng Việt Nam Bộ</b>
(roue) libre	líp	líp
accumulateur	ắc-quy	ắc-quy
aerodrome; aéroport	sân bay	phi trường; phi cảng
aiguillage	ghi	ghi
arrière	lùi xe	de xe
autobus	ô tô buýt xe ca; ô tô ca;	xe buýt
autocar; car	xe khách	xe đò
automobile; auto	ô tô; ô tô con; xe con	xe hơi; xe du lịch

avion; aéroplane	máy bay	tàu bay
axe	trục	ắc; cốt
bac	phà	bắc
barrière	ba-ri-e	ba-ri-e
bicyclette à moteur; cyclomoteur;	xe máy	xe hai bánh gắn máy; xe gắn máy
vélocycle		
bicyclette; vélo bielle	xe đạp thanh truyền động	xe máy cây biên
bille	bi	đạn
bloc-moteur	lốc máy	lốc máy
boite aux lettres	hòm thư	hộp thư; hộp thư
bougie	bu-gi	bu-gi
boulon	bu-lông	bù-loong
cabine	ca-bin	ca-bin
cadre	khung (xe)	sườn (xe)
camion	xe vận tải; xe tải	xe cam-nhông
camion à benne	xe ben	xe ben
canot	ca-nô	bo bo
capot	ca-pô	ca-pô
carter	chấn xích	chạc-te
chaîne	xích	sên
chaland	sà lan	sà lan
chaloupe	sà-lúp	sà-lúp
chambre à air	săm	ruột
char d'assaut; char de combat	xe quân sự	quân xa
chauffeur	sếp-phơ; người lái xe	sếp-phơ; tài xế
chef de gare	sếp ga	sếp ga
chemin de fer	đường sắt	thiết lộ; đường sắt
chemise	sơ-mi	sơ-mi
chevaux	sức ngựa	mã lực
commande-car; command car	com-măng-ca	còm-măng-ca
compteur		
kilométrique	đồng hồ cây số	công-tơ-mét
cône	côn	côn
container;	công-te-nơ	công-te-nơ; công



## conteneur

contrôleur	lơ; người soát vé	lơ
convoi	công-voa	công-voa
courroie	cua-roa	cu-roa
croiseur	tàu tuần dương	tuần dương hạm
cyclo-pousse	xích lô	xích lô
cylindre	xi-lanh	xi-lanh
de secours	xơ-cua	xơ-cua
départ	nổ máy; khởi động	đề-pa; đạp máy
destroyer	tàu khu trục	khu trục hạm
dragueur; drague	tàu cuốc	xáng
embrayage	ăng-bra-i-a	ăm-bra-da
enveloppe	phong bì	bao thơ
enveloppe	lốp	vỏ
escorteur	tàu hộ tống	hộ tống hạm
essence	ét xăng; xăng	xăng
faire de l'auto-stop	đi nhờ	quá giang
frein	cái phanh; cái hãm	cái thắng
freiner	phanh (xe); hãm (xe)	thắng (xe)
garage	ga-ra	ga-ra
garantie	ga-răng-ti	ga-răng-ti
garde-boue	chắn bùn	dè
gare	ga (tàu hỏa)	ga (xe lửa)
gaz	đạp ga	đạp ga
goudron	hắc ín; nhựa đường	dầu hắc; nhựa đường
guidon	tay lái	ghi-đông
jante	vành	niềng
jockey	dô-kê	dô-kê
joint	gioăng	gioăng
kilomètre	ki-lô-mét	ki-lô-mét; cây số
litre	lít	lít
manivelle	đùi	giò gà
marque	mác	mạc
mètre	mét	mét; thước
Mobylette	xe mô-bi-lét	xe mô-bi-lét
moteur	mô-tơ	mô-tơ
motocyclette, moto	mô-tô	mô-tô
moyeu	moay-ơ; mayơ	đùm
panne	(xe) pan	(xe) pan
pédale	bàn đạp	pê-đan

pilote	pi-lốt; phi công	pi-lốt; phi công
piste	đường băng	phi đạo
piston	pít-tông	pít-tông
place	quảng trường	bùng binh; công trường
pompe	cái bơm	cái bơm
pomper	bơm	bơm
ponton	ụ nổi	pông-sông
porte-avions	tàu chở máy bay; tàu sân bay	hàng không mẫu hạm
porte-bagages	poóc-ba-ga; cái đèo hàng	poọc-ba-ga
rail	đường ray	đường rầy
rayon; rai	nan hoa; đĩa	cắm
remorque	rơ-moóc; moóc	rờ-moọc
roue dentée	đĩa	đĩa
rouleau		
compresseur	xe lăn đường; xe lu	xe hủ lô
roulement à billes	ổ bi; vòng bi	bạc đạn
side-car	xít-đơ-ca; mô-tô thuyền	mô-tô ba bánh
signal	đèn xi-nhan; đèn hiệu	đèn xi-nhan
soupape	xú-páp	xú-pấp tàu lặn;
sous-marin	tàu ngầm	tiềm thủy đình
stoppe; stationner	đỗ xe	đậu xe
stopper	dừng xe	xì-tốp; ngừng xe
talon	ta-lông	ta-lông
tank	xe tăng; tàu bò	xe tăng
taxi	xe tắc-xi	xe tắc-xi
timbre	chuông (xe đạp)	chuông (xe đạp)
timbre	tem	cò
traction	xe trắc-si-ông	xe trắc-sông
train	tàu hỏa; tàu lửa	hỏa xa; xe lửa
traverse	tà-vět	tà-vět
valse	van	van; vôi
véhicule blindé;	xe bọc thép	xe thiết giáp

blindé

vélo de course	xe cuốc; xe đạp đua	xe cuốc; xe đạp đua
voiture de location	xe lô-ca-sông	xe lô-ca-sông; xe lô
voiture des pompiers	xe chữa cháy	xe pom-dê; xe cứu hỏa
volant	vô-lăng	vô-lăng; lái
wagonnet	xe goòng	xe goòng

Sự phản ánh những biến đổi ngôn ngữ và biến đổi xã hội của vùng: Trong hơn ba thế kỷ đồng hành cùng lịch sử đất phương Nam, tiếng Việt Nam Bộ đã trải qua nhiều biến đổi do sự biến âm, biến nghĩa, sự kiêng kỵ, kỵ húy, v.v...

Do cách trở giao thông và chia cắt về chính trị trong một trong thời gian dài, những biến đổi ấy ở phương Nam đã diễn ra tương đối độc lập với phần còn lại của đất nước. Kết quả là trong tiếng Việt Nam Bộ đã hình thành những biến thể của từ có hình thức ngữ âm, màu sắc tu từ... khác biệt so với những biến thể của chúng trong tiếng Việt Bắc Bộ:

<b>Tiếng Việt Bắc</b>	<b>Tiếng Việt Nam</b>
<b>Bộ</b>	<b>Bộ</b>
bản	bốn
bây giờ	bây giờ, bi giờ
bệnh	bịnh
bóng	phóng
cà kheo	cà khêu
cánh	kiếng
chân	chun
chấy	chí
chính	chánh
chu	châu
chuột nhắt	chuột lắt
cục	cuộc
cưỡi	cỡi
dâng	dưng
đắt	mắc
đậu hũ	tàu hũ
dềnh dàng	dình dàng
dĩa	nĩa
đĩa	dĩa
doanh	dinh
giật	giựt
giàu	trầu
gio	tro
giun	trùn

gửi	gởi
hạt	hột
hoa	huê
hoà	huề
hoàn	huòn
hoãn	huõn
hoan nghênh	hoan nghinh
hoàng	huỳnh
hôn	hun
hông	hường
kênh	kinh
khùng	sùng
khụng	sụng
kính, gương	kiếng
lại	lợi
lệnh	lịnh
lênh đênh	linh đình
lênh láng	linh láng
lĩnh	lãnh
mách	méc
mệnh	mạng
này	này, nè
ngẩng	ngửng
ngênh ngang	nginh ngang
nguyên	ngươn
ngử	hử
nhậm	nhiệm
nhân	nhưn
nhất	nhứt
nhật	nhựt
nhọ	lọ
nhòm	dòm
om sòm	um sùm
phanh	banh, bành
phúc	phước
quyền	quòn
rết	rít
sinh	sanh
tầng	từng
thật	thiệt
thì	thời
thớ	sớ
thối	thúi
thư	thơ
thư ký	thơ ký

tính	tánh
toang hoác	toàng hoác
tôi	tui
trượt	trọt
vận	bận
vàng	vừng
vàng anh	hoàng oanh
vào	vô
vẹt	két
vũ	võ

(4) *Sự ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và danh từ thân tộc trong giao tiếp*: Trong tiếng Việt, các đại từ nhân xưng thực thụ có số lượng rất ít: tao, ta, qua, choa, mày, mi, mậy, bậy, nó, hấn, y, va, tụi tao, tụi bậy, chúng ta... Không chỉ thế, nó còn bị giới hạn phạm vi sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp thân mật hoặc suồng sã. Do đó, sắc thái biểu cảm của nó cũng không còn trung hoà nữa mà đã chuyển sang sắc thái thân mật hoặc suồng sã.

Bù lại, người Việt đã phát triển các đại từ nhân xưng lâm thời bằng cách vận dụng các danh từ và đại từ khác nhau. Khi được vận dụng, các danh từ và đại từ này sẽ thể hiện sự đánh giá của người phát ngôn về vị trí xã hội, tương quan xã hội của các ngôi giao tiếp, và sắc thái tình cảm mà người phát ngôn muốn biểu thị. Cho nên, nội dung ngữ nghĩa của các đại từ nhân xưng lâm thời mang nhiều yếu tố xã hội và nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau, cho phép người sử dụng có thể thể hiện tình cảm, cảm xúc của mình như một thông tin cần truyền đạt cho phía thụ ngôn. Công dụng biểu cảm ấy rất phù hợp với văn hóa giao tiếp của người Việt trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Cho nên trong tiếng Việt, đại từ nhân xưng lâm thời đã phát triển số lượng đến mức tối đa. Hiện nay, tiếng Việt toàn dân đang sử dụng đến bảy nhóm đại từ nhân xưng lâm thời khác nhau:

– Danh từ thân tộc trực xưng: Cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, bố, u, me, ông, mẹ, bọ, mạ, mệ, ba, má, bác, chú, thím, cô, cậu, mợ, dì, dượng, tía, củ, ý, ý, chế, hia, mặng, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, tụi con, tụi cháu...;

– Danh từ thân tộc gián xưng: Bố cu, bố dĩ, mẹ cu, mẹ dĩ, ba con Út, má thẳng Năm, chông con Tám, vợ thẳng Tư, má bày trẻ, má sắp nhỏ, bà nó, mẹ nó...;

– Danh từ chỉ quan hệ xã hội: Thầy, trò, bạn, đồng nghiệp, đồng chí, đồng bào, chiến hữu, tín hữu, gia chủ, chủ nhà, quan khách, khứa...;

– Danh từ chỉ địa vị xã hội: Hoàng thượng, bệ hạ, thần, chúng thần, tôi, chúng tôi, bọn tôi, tớ, chúng tớ, bọn tớ, tui, tui tui (tôi, tui, tớ... nguyên là những danh từ chỉ địa vị xã hội của những người đi ở phục dịch cho nhà chủ và những quan lại phục vụ nhà vua), thủ trưởng, sếp, ông chủ, thủ tướng, chủ tịch, đại tá, đại úy, giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, giám đốc...

– Danh từ chỉ người: Ngài, người, người, người ta, thẳng, cái, gã, ả, mình, vú, chúng, chúng mình, tụi mình, quý vị...;

- Danh từ chỉ tên riêng: Nam, Hùng, Cu Anh, Đục Em, Hoa, Tuyết, Gái Lớn, Gái Nhỏ, Út Hết...;
- Đại từ nơi chốn: Đây, đó, ấy, bên í, đằng í, bên bên, đằng đó... Riêng phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ còn mở rộng số lượng các đại từ nhân xưng lâm thời lên đến chín nhóm khác nhau, bao gồm bảy nhóm nêu trên, và thêm hai nhóm đặc thù:
  - Danh từ thân tộc trực xưng kết hợp với thứ tự trong gia đình: con Tư, anh Hai, chị Bảy, chú Tám, dì Mười, ông Sáu, má Năm...;
  - Đại từ khiếm diện mang thanh hỏi: Bên, đằng, trông, ngoài, trên, ổng, bà, chả, mẹ, ảnh, chỉ, ẻm, cậu, mở, dĩ, dưỡng, vả, thẳng, còn, thấy, cổ...

Trong xưng hô, tiếng Việt Nam Bộ cũng ưu tiên sử dụng các đại từ nhân xưng lâm thời và các danh từ thân tộc giống như các phương ngữ khác. Tuy nhiên, những đại từ và danh từ cụ thể mà nó sử dụng để xưng hô có khác với các phương ngữ Bắc, Trung.

- Trong nhóm danh từ thân tộc trực xưng, tiếng Việt Nam Bộ sử dụng cố, cụ, ông, bà, nội, ngoại, cha, mẹ, ba, má, bác, chú, thím, cô, cậu, mợ, dì, dưỡng, măng, anh, chị, em, con, cháu, họ, ông bà, anh em, chị em, anh chị em, bà con, cô bác, tụi con, tụi cháu... để xưng hô. Một số vùng ở miền Tây chịu ảnh hưởng của tiếng Hoa còn sử dụng tía, củ, ý, ý, chế, hia... Không dùng: bố, u, me, ông, mẹ, bạ, mạ, mẹ, cậu (gọi người ngang hàng)...
- Trong nhóm danh từ chỉ địa vị xã hội, tiếng Việt Nam Bộ sử dụng tui, tui tui, thủ trưởng, sếp, ông chủ, thủ tướng, chủ tịch, đại tá, đại úy, giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ, giám đốc... để xưng hô. Không dùng: Tôi, tớ, chúng tôi, chúng tớ, bọn tôi, bọn tớ...

(5) *Sự thay thế và lược bỏ đại từ ẤY*: Trong tiếng Việt, ẤY là một đại từ đi liền sau danh từ để biểu thị một không gian, thời gian, sự vật hoặc con người khiếm diện khi giao tiếp diễn ra: “bên ấy”, “hôm ấy”, “cái ấy”, “ông ấy”... Khi xuất hiện trên văn bản viết, đại từ ẤY thường được ghi là “ấy”, hoặc đôi khi là “í”. Nhưng trong thực tế giao tiếp, tất cả các phương ngữ Bắc, Trung, Nam đều nhược hóa (nói lướt) đại từ này. Trong phương ngữ Bắc, ẤY thường bị nhược hóa thành âm tiết Í, phát âm không có trọng âm: Bên í, hôm í, cái í, ông í...

Trong phương ngữ Nam bao gồm Nam Bộ, ẤY càng bị nhược hóa mạnh hơn, đến mức bị thay thế và lược bỏ hoàn toàn.

Trường hợp phổ biến là đại từ ẤY hoà nhập hẳn vào danh từ đứng trước dưới dạng THANH ĐIỆU HỎI, làm hình thành trong phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ một nhóm đại từ có nghĩa khiếm diện mang thanh hỏi, không có trong các phương ngữ Bắc, Trung: bên, đằng, trông, ngoài, trên, hỏi, hôm, năm, ổng, bà, chả, mẹ, ảnh, chỉ, ẻm, cậu, mở, dĩ, dưỡng, vả, thẳng, còn, thấy, cổ...

Trong trường hợp danh từ đứng trước mang các thanh hỏi, ngã, sắc như khoảng, dưới, tháng, bữa, cái, bác, chú, thím, cháu... khiến cho đại từ ẤY không thể hoà nhập được, phương ngữ Nam và tiếng Việt Nam Bộ sẽ chọn một trong ba cách:

– Thay thế ẤY bằng một đại từ có nghĩa khiếm diện mang thanh hỏi: “Bà đã gặp bác Năm rồi, vậy ông nói sao?”; “Bữa nay sắp hết tiền, bữa hôm anh chưa lãnh lương à?” ...

– Thay thế ẤY bằng đại từ ĐÓ: “Bánh trái thì ở dưới đó chứ ở đâu đây mà hỏi!”; “Cu Tí không được nhõng nhẽo chú Tuấn nữa. Chú đó hồng phải là ba đâu ngheng!” ...

– Lược bỏ ẤY: “Trên này bày biện xong rồi, ở dưới xong chưa?”; “Anh đừng có rủ thằng Út con chú Tám đi nhậu nữa, chú la đó!” ...

(6) *Sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù.* Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Nam Bộ: Dữ, ghê, hà, hết biết, hung, lạng, lung, thiệt, bà cố, giàng trời, giàng trời mây, quá cỡ, quá trời, quá xá, tận mạng...; và các phó từ chỉ mức độ đặc thù Nam Bộ đi kèm với tính từ: mập lù, ốm nhách, dài thòng, cụt ngắn, cao nhòng, lùn xùng, sáng rõ, tối hù, dở ẹc, mừng hùm... Ví dụ: “Vụ này coi bộ rối hung!”; “Tui nghĩ lung lắm, nhưng mà chưa ra!”; “Nó giàu bà cố mà còn làm bộ!”; “Coi vậy chứ nó khôn giàng trời!” ...

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các phó từ chỉ mức độ dùng chung với phương ngữ Bắc: Hết sảy, hết sức, hết ý, hơi, hơi hơi, khá, lắm, quá, rất, thật, thôi...

Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Bắc Bộ: Cực kỳ, đáo để, góm, khí, khiếp, kinh, những, ra phết...; không sử dụng các phó từ chỉ mức độ đặc thù Bắc Bộ đi kèm với tính từ: béo núc, gầy nhẳng, dài ngoẵng, ngắn tùn, cao kêu, lùn tịt...

(7) *Sử dụng các thán từ đặc thù.* Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các thán từ đặc thù Nam Bộ: Cha chả, chềng đéc ơi, chềng ơi, chết cha, chết mẹ, chết mờ, chu cha, chu cha ơi, chu choa, chứ bộ, dữ ác hông, ha, hả, há, hé, hêng chi, hêng, hông, í, mềng ơi, ngheng, nghông, thánh thần thiên địa ơi, thấy bà, thấy cha, thấy con đĩ mẹ, thấy mẹ, thấy mờ, thấy mụ nội, thấy tía, trời đất quý thần ơi, trời ơi, trời ơi là trời...

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các thán từ dùng chung với phương ngữ Bắc: A, bỏ cha, bỏ mẹ, bỏ xừ, chặc, đi, hừ, hừ, hừ, ơ...

Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các thán từ đặc thù Bắc Bộ: A, bỏ bố, bỏ bu, chết nổi, chết tiệt, cơ, eo ơi, giờ ôi, hờ, nào, nhé, nhỉ, nhớ, ô hay, ô kia, ồ, ôi, ôi dào, ôi giờ, ối, ối dào, ối giờ, ơ hay, ơ kia, phỏng, thảo nào, ư...

(8) *Sử dụng các quán ngữ đặc thù.* Tiếng Việt Nam Bộ sử dụng các quán ngữ đặc thù Nam Bộ: Ăn ba hột cơm, bá chấy bù chét, bỏ đi Tám, cà kê dê ngỗng, chết đứng dựng bờ, chết đứng một cửa tứ, hết nước hết cái, hết xẩy con cào cào, hết sức nói, hóc Bà Tó, hồng dăm đầu, hui nhị tỳ, lá mặt lá trái, mát trời ông địa, mút chỉ cà tha, mút mùa Lệ Thủy, ngay đơ cán cuốc, ngủm cù đèo, nói nào ngay, oải chè đậu, quá cỡ thợ mộc, quá xá quà xa, rành sáu câu, rửa cẳng phèn, sướng tỳ tê, tan nát đời cô Lựu, tận cùng bằng số, tề hơn vợ thằng Đậu, thò tay mặt đặt tay trái, tiêu tán thòng, trần ai khoai củ, vòng vo tam quốc, xí lắt léo...

Bên cạnh đó, nó cũng sử dụng các quán ngữ dùng chung với phương ngữ Bắc: Âm ớ hội tề, bắt cá hai tay, bật đèn xanh, được cái là... Tiếng Việt Nam Bộ không sử dụng các quán ngữ đặc thù Bắc Bộ: Ăn phải bả, bóc ngắn cắn dài, bố vợ phải đấm, chả đấm, cho em xin, cù cưa cù nhày, của đáng tội, đừng tưởng bỏ, khí không phải, không dám...

## Kết luận

Tính đến nay, tiếng Việt Nam Bộ, một bộ phận của tiếng Việt thống nhất, đã có hơn ba thế kỷ hình thành, phát triển. Các yếu tố làm hình thành tiếng Việt Nam Bộ cũng là những yếu tố làm hình thành tập hợp cư dân ở nơi đây: di dân người Việt từ đồng bằng Trung và Nam Trung Bộ, người Khmer, người Hoa, người Chăm. Người Pháp, người Mỹ, mặc dù đã rút đi sau khi kết thúc chiến tranh, nhưng cũng đã để lại nơi đây những dấu ấn sâu đậm về ngôn ngữ và văn hóa. Từ sau ngày thống nhất đất nước 1975, di dân người Việt và các tộc người thiểu số từ Bắc Bộ và Trung Bộ lại đổ xô vào Nam Bộ để mưu sinh lập nghiệp. Các nhóm cư dân ấy đã cung cấp cho nhau vốn liếng ngôn ngữ sẵn có của mình, đồng thời cùng nhau sáng tạo, phát triển vốn liếng ngôn ngữ sẵn có để nó có thể phản ánh không gian văn hóa mới và các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội gắn liền với không gian văn hóa mới.

Chính vì vậy, tiếng Việt Nam Bộ ngày nay có những đặc trưng về ngữ âm và từ vựng rất khác biệt với phương ngữ Bắc và phương ngữ Trung, hai phương ngữ chính đầu tiên hình thành trong tiếng Việt. Hiện nay, sự khác biệt đó vẫn đang tiếp tục gia tăng. Đó là vì ở nước ta, từ trước đến nay, các luồng di dân chỉ diễn ra một chiều từ Bắc vào Nam. Và từ thời kỳ Đổi mới, hàng vạn người phương Tây, người phương Đông đã quay trở lại Việt Nam mà nơi thu hút nhất chính là Nam Bộ. Do đó, khác với tiếng Việt và văn hóa Việt ở miền Bắc, miền Trung, tiếng Việt cũng như văn hóa Việt ở Nam Bộ có điều kiện để phát triển, biến đổi nhanh hơn.

**Lý Tùng Hiếu**

*Bài viết được trích ra từ sách mở **Cánh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở **CC-BY-NC-SA 4.0**  
(**Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International**)*



# TỪ ĐỊA PHƯƠNG TIẾNG VIỆT

## 1. Hiện tượng từ địa phương

Nước Việt Nam của chúng ta là một nước đa dạng về các vùng địa lý tự nhiên và đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Do đó, tuy cùng nói một thứ “ngôn ngữ toàn dân”, nhưng mỗi vùng miền có thể có giọng nói không giống nhau – điều này các bạn đã học trong bài về *Ngữ âm địa phương* của sách *Tiếng Việt Lớp 6*. Một ví dụ rất vui để các bạn ngắm nghĩ: người dân gốc từ Thanh Hóa đến Nam Bộ khó phát âm đúng “con đĩa” (thanh hỏi) và “cái đĩa” (thanh ngã) – thật vất vả khi phải “bắt con đĩa bỏ vào cái đĩa”!

Sự khác nhau không dừng lại riêng với ngữ âm. Sự khác nhau còn lan sang cả lớp từ và ngữ. Người Bắc Việt Nam nói “con nhỏ”, “em bé”, thì người Nam Bộ nói “con nít”, “trẻ nít”, người Bắc nói “một đàn trẻ nhỏ” thì người Nam nói “sắp nhỏ”... Người Bắc nói “quả dứa”, người Nam nói “trái thơm”, “trái khóm”... Người Bắc nói “hai gia đình thông gia với nhau”, người Nam nói “hai nhà làm sui (gia) với nhau”...

Chúng ta chớ nên coi thường những sự khác biệt đó. Rồi đây, khi các bạn vào đời, khi đó các bạn sẽ làm việc và sinh sống chung đụng với những người Việt Nam nói tiếng địa phương “khác” với bạn, trong khi chính những người Việt Nam đó cũng lại thấy bạn nói năng “khác” với họ!

Chớ nên coi thường sự khác biệt đó! Tiếng địa phương, từ ngữ địa phương giúp nuôi dưỡng ý thức cội nguồn và gắn kết con người với quê hương bản quán. Cho nên, dù đi làm ăn sinh sống xa quê, ít có dịp dùng tới từ ngữ địa phương, mọi người đều cố gắng giữ gìn tiếng địa phương, từ ngữ địa phương của mình để nhớ về quê cha đất tổ và giao thiệp với họ hàng, bè bạn đồng hương.

Vậy từ địa phương là những từ như thế nào? Chúng có những đặc điểm gì? Chúng ta cần hiểu biết về từ địa phương để hiểu nhau trong giao tiếp, đồng thời cũng thấy cái đẹp riêng của từ địa phương.

## 2. Nhận diện từ địa phương

### 2.1. Nhận diện bằng kinh nghiệm

Cách nhận diện dễ thấy nhất là bắt gặp trong sinh hoạt hàng ngày các từ trong các nhóm như:

- Nhóm các từ cùng chỉ người mẹ: *mẹ, mế, mạ, má, u, bu, bầm, đê...*
- Nhóm các từ cùng chỉ người cha: *bố, cha, cậu, thầy, thày, tía...*
- Nhóm các từ cùng chỉ cái thuyền: *tàu, thuyền, nốc, nôốc, ghe...*

- Nhóm các từ cùng chỉ động vật: *cá quả, cá chuối, cá sộp, cá tràu, cá lóc... vịt, ngan, vịt xiêm, lợn, heo...*
- Nhóm các từ chỉ các loại ngũ cốc: *lúa, lúa, gạo, ngô, bắp, sạu, đậu, đỗ, lạc, đậu phộng, vừng, mè, sắn, mì, khoai, môn...*
- Nhóm các từ chỉ các loại hoa quả: *chôm chôm, măng cụt, măng cầu, na, lòn bon, lê ki ma, trứng gà, vú sữa, dứa, thơm...*
- Nhóm các đại từ xưng gọi: *tôi, tui, tau, tao, qua; mày, mi, mầy, hấn, hấn, nó; bay, bây...*

## 2.2. Tiêu chí nhận diện từ địa phương

Trong các từ ở các nhóm trên, so với ngôn ngữ toàn dân đã được thừa nhận, có nhiều từ có thể liệt vào loại từ địa phương. Tuy nhiên, việc xác định đâu là từ địa phương cũng không phải dễ dàng. Do đó, cần phải tìm đến các tiêu chí phân biệt, trước hết đó là xác định một định nghĩa đủ rõ.

Nhìn chung, cho đến nay, các nhà Việt ngữ đều cho rằng: *Từ địa phương là các từ được sử dụng ở các địa phương.* Điều này không sai, nhưng chưa đủ. Nói là không sai, bởi vì ở các nhóm trên, các từ địa phương đều xuất phát từ các vùng miền trên cả nước.

- Các từ để chỉ người mẹ như *u, bu* có ở các tỉnh phía Bắc của đồng bằng Bắc Bộ; *bầm* ở vùng Phú Thọ, Vĩnh Phúc; *mạ* ở khu vực Bắc Trung Bộ; *má* ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ; còn *mẹ* là từ thông dụng, có tính toàn dân, ở vùng nào nghe cũng hiểu ngay.
- Các từ chỉ “cái thuyền” thì *nốc* có ở Nghệ Tĩnh, *nốc* dùng ở khu vực Thừa Thiên – Huế, *ghe* phổ biến từ Đà Nẵng trở vào Nam, *tàu* và *thuyền* là những từ phổ thông chung.

Còn nói là định nghĩa trên chưa đủ, có phần mơ hồ, là bởi lẽ ta không thể lấy chính sự xuất hiện hay hiện diện của từ nào đó ở địa phương nào đó để coi đấy là các từ địa phương. Điều này có thể biện luận như sau:

(a) Có nhiều từ (ngữ) được dùng ở mọi địa phương, nhưng không ai cho đó là các từ (ngữ) địa phương, như: *bác, chú, anh, em, con, cháu, bàn, ghế, đi, đứng, mận, chua, ngọt...*

(b) Có nhiều từ (ngữ) được dùng ở địa phương, người ở các địa phương khác đều biết, nhưng không bao giờ được coi là các từ phổ thông, kiểu: *ba* (bố), *má* (mẹ), *heo* (lợn), *mè* (vừng), *khoai mì* (sắn), *thơm* (dứa),... Đây là các từ địa phương được xác định chắc chắn, không bao giờ gây tranh cãi hoặc lầm lẫn.

(c) Có nhiều từ (ngữ) vốn xuất hiện và được dùng ở một địa phương nào đó, nhưng một khi có điều kiện, chúng dễ dàng đi vào vốn từ phổ thông chung. Nguyên nhân ở đây nằm trong điều kiện xã hội, khi sự giao lưu giữa các vùng miền trở nên thông suốt và dễ dàng. Đó là các từ như: *chôm chôm* (một loại quả ở Nam Bộ), *măng cụt* (một loại quả ở Nam Bộ), *lòn bon* (một loại quả ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ), *mè xúng* (một loại bánh kẹo ở Thừa Thiên – Huế), *a ti số* (cây thuốc ở Lâm Đồng), *chùm ngây* (loại rau mới xuất hiện, ở Hà Nội), v.v.. Ngay

trước khi thống nhất đất nước, các từ trên còn xa lạ hoặc chưa được biết đến và sử dụng tại miền Bắc.

### 3. Các nhóm từ địa phương

Về nguyên tắc, có thể có nhiều cách phân loại, phân nhóm vốn từ địa phương của một ngôn ngữ. Điều này tùy thuộc vào mục đích của các nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy rằng cách phân loại nào đơn giản, lại chặt chẽ, logic thì sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn.

Ta có thể phân chúng thành bốn nhóm sau:

#### ***Lớp từ cùng gốc với tiếng phổ thông***

(a) *Nhóm từ có biến âm, tức là có quan hệ về mặt ngữ âm.* Đây chính là các từ ngữ sử dụng ở địa phương có sự “nói chạnh” đi so với từ trong tiếng phổ thông. Ta dễ dàng nhận ra chúng là đơn vị cùng gốc với đơn vị tương đương trong tiếng Việt chung, bởi chúng chỉ khác ở một bộ phận của âm tiết: *đờn* (đàn), *nhơn* (nhân), *nhá* (nhé), *quần soọc* (quần soóc), *thiếp* (thiếp), v.v... Đây là nhóm từ có số lượng lớn trong số các từ địa phương.

(b) *Nhóm từ có biến nghĩa, tức là về nghĩa chúng có sự biến đổi ít nhiều so với từ gốc trong tiếng phổ thông.* Sự biến đổi nghĩa này có thể theo hướng mở rộng hoặc thu hẹp so với đơn vị trong tiếng Việt đem so sánh. Ví dụ: *di* (vừa là em gái mẹ, vừa là chị gái mẹ, dùng trong phương ngữ Nam), *chích* (vừa là trích/chích, vừa là tiêm, phương ngữ Nam), *miếng* (vừa là miếng cơm, vừa là ngụm nước, phương ngữ Nam), v.v... Đây là nhóm từ có số lượng không nhiều trong số các từ địa phương.

#### ***Lớp từ khác gốc so với tiếng Việt phổ thông***

(a) *Nhóm từ có đơn vị tương đương về nghĩa trong tiếng Việt phổ thông.* Đây chính là nhóm (b) ở mục 2.2 nói trên. Có thể coi đây là nhóm từ “đặc địa phương”, nghĩa là tư cách “địa phương” của chúng rõ ràng đến mức xưa nay không ai có ý kiến gì. Ví dụ: *dù* (ô), *chén* (bát), *li* (cốc), *cù lao* (đảo), *má* (mẹ), *ba* (bố), *bông trang* (hoa mẫu đơn), *đào/mận* (roi), *mè* (vùng), *đậu phộng* (lạc), v.v... Nhóm từ này có số lượng lớn, và chúng cùng với nhóm (1) trên tạo nên số lượng từ địa phương chủ yếu trong tiếng Việt.

(b) *Nhóm từ không có đơn vị tương đương về nghĩa trong tiếng Việt phổ thông.* Có thể coi đây là một nhóm từ đặc biệt, bởi chúng không là đơn vị biến thể trong quan hệ với từ của tiếng phổ thông, như nêu ở nhóm (c) mục 2.2 nêu trên. Các từ ngữ nằm ở số lượng từ mới xuất hiện hàng năm có thể lên tới hàng trăm, thậm chí cả ngàn đơn vị, do vay mượn hoặc mới được tạo ra. Cũng có thể đó là các từ xuất hiện ở địa phương, nhưng chưa được sử dụng nhiều. Do là đơn vị có thể “lấp chỗ trống” trong hệ thống từ ngữ chung mà chúng dễ dàng đi vào vốn từ phổ thông như một sự đương nhiên. Đã có lần chúng tôi gọi đây là lớp từ phổ thông ở dạng tiềm năng. Các ví dụ như đã dẫn, là *chôm chôm*, *măng cụt*, *lòn bon*, *nhút*, *chéo*, *rau chùm ngậy*, *rau bò khai*, *mì quảng*, *hoành thánh*, *bánh đập*, *bánh pía*, v.v...

Khi xử lý trong từ điển, ba nhóm đầu trong số bốn nhóm trên có thể chú phương ngữ, còn các từ nhóm 4 này thì rất cần thận trọng (Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) đã không chú phương ngữ cho các từ nhóm này).

Đối với học sinh Lớp 7, khi đã có một vốn từ địa phương nhất định và đã bước đầu có kiến thức về từ địa phương, các em có thể tự phân biệt từ ngữ địa phương với từ ngữ phổ thông và phân chúng về bốn nhóm như nêu trên. Vốn từ ngữ của các em, theo lứa tuổi, chắc chắn sẽ ngày càng phong phú lên nhanh chóng. Mỗi khi xem ti vi, đọc sách, đi siêu thị, đi nghỉ, về quê, hay đi đến một nơi còn xa lạ nào đó, chúng ta sẽ gặp vô số các từ ngữ là tên hoa quả, cây cỏ, bánh trái, món ăn, con vật, dụng cụ sản xuất, săn bắt, đồ dùng gia đình,... mà mình bắt gặp thì hãy tự thể nghiệm kiến thức của mình bằng cách phân chúng về các nhóm nhé. Nếu thấy khó, chúng ta sẽ tra từ điển, hỏi thầy cô, hoặc tra trên mạng Internet.

#### 4. Sự vận động, phát triển của từ địa phương

Là phương tiện của tư duy và giao tiếp, ngôn ngữ tồn tại và phát triển cùng xã hội. Phương ngữ chỉ tồn tại ở khẩu ngữ (ngôn ngữ nói) và nó cũng giống ngôn ngữ, phát triển không ngừng. Sự phát triển “động” của vốn từ địa phương có thể khái quát theo hai hướng sau:

##### 4.1. Xu hướng “phổ thông hóa”

Phổ thông hóa là cách thay đổi lối nói theo hướng dùng từ phổ thông. Đây là xu hướng chính trong sự vận động, biến đổi của các ngôn ngữ trên thế giới nói chung, trong đó có tiếng Việt. Tình trạng này được thấy ở mọi loại hình phương ngữ, từ thành thị tới nông thôn. Điều này là dễ hiểu bởi lẽ chúng ta đang sống trong một thế giới “phẳng”, các phương tiện truyền thông như đài, ti vi, sách báo, Internet đang phát triển như vũ bão, các thông tin cập nhật nhanh chóng và chính xác, tri thức của người dân cũng ngày một nâng cao.

Sống trong môi trường xã hội như thế, các từ cũ, các cách nói cũ dần mất đi nhanh chóng. Ở các vùng Bắc Bộ và Thanh Hóa, cách xưng hô *di* (em gái mẹ) thay bằng *cô*, *dượng* (chồng dì) thay bằng *chú*, trước kia gọi người đàn ông để ra mình là *thầy*, *thày*, xưng là *tôi* thì nay gọi là *bố* xưng *con*; trước kia gọi người đàn bà để ra mình là *u*, *bu*, *bà*, để xưng *tôi* thì giờ gọi là *mẹ* xưng *con* là phổ biến.

Tên gọi đồ vật, dụng cụ sản xuất, dụng cụ gia đình, tên món ăn,... cũng thay đổi theo xu hướng này. Nếu trước đây ít chục năm, ở Thanh Hóa người dân gọi “bánh cuốn” là *bánh bèo* thì nay gọi *bánh cuốn*; trước gọi “bánh răng bừa” là *bánh lá*, *bánh té* thì nay gọi *bánh răng bừa*; trước gọi “bánh đa” là *bánh da*, *bánh khô* thì nay gọi là *bánh đa*; trước kia gọi “quả đu đủ” là *quả hồng (nhỏ)*, *quả hồng (to)* thì nay gọi chung là *quả đu đủ*; trước kia gọi “vó tôm” bằng *te* thì nay gọi *tó tôm*; trước kia gọi “cái hom giỏ” bằng *cái ton giỏ* thì nay gọi *cái hom giỏ*, v.v...

Ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như toàn khu vực Nam Bộ, Nam Trung Bộ, cặp xưng gọi *ba/má* (chỉ bố/mẹ) tương như cách dùng ổn định, bền vững, giờ cũng đang có xu hướng thay đổi. Hai từ này có lẽ được mượn từ cách gọi bố mẹ của người Hoa (trong Từ điển Việt – Bồ – La in năm 1651 của A. de Rhodes không thấy cặp từ này). Vậy giờ đây qua phim ảnh,

cặp từ dùng để xưng hô với bố mẹ này đã đang chuyển thành *ba/mẹ* (chứ không phải là *ba/má*) như trước.

Ít lâu nay, xuất hiện một xu hướng hàng loạt các từ của phương ngữ Nam chỉ hàng hóa sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh vốn dần quen dùng với người dân cả nước: *kem đánh răng, bột giặt, gạch bông, nước rửa chén, cơm chiên, cây, chỉ, li xi...* đang dần trở thành từ dùng chung, phổ thông hóa.

#### **4.2. Xu hướng bảo thủ “địa phương” hoặc “địa phương hóa”**

Địa phương hoặc địa phương hóa là cách nói vẫn tiếp tục phát triển theo lối nói địa phương. Xu hướng này có vẻ yếu hơn lối nói phổ thông hóa, nhưng vẫn tồn tại. Người dân ở các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật lớn như thành phố Hồ Chí Minh của khu vực Nam Bộ, vốn là một “phương ngữ mạnh” trong tiếng Việt, vẫn bảo lưu cách dùng từ địa phương như vậy.

Những từ ngữ địa phương “cũ”, như *ghe* (thuyền), *li* (cốc), *chén* (bát), *tô* (bát to), *vỏ* (lốp xe), *ruột* (săm xe), *viết* (bút), *gôm* (tẩy), *tập* (vỏ), *khoai mì* (sắn), *thơm* (dứa), *bắp* (ngô), *bôm* (táo), *ngò* (rau mùi), *chả giò* (nem), *heo* (lợn), *loăng quăng* (bọ gậy),...vẫn được người dân sử dụng bình thường.

Trong số từ địa phương ở đây, đáng chú ý là có rất nhiều từ mới, kể cả cách dịch các từ vay mượn của tiếng nước ngoài, cũng được người dân sử dụng phổ biến theo lối riêng. Ví dụ: *quần soọc* (quần soóc), *xiếc* (xiếc), quần *xíp/síp* (xilíp), *rè soọc* (khu nhà nghỉ ven biển), hoặc gần đây là *a móc* (a còng), v.v...

Nói chung, ta thật khó làm công tác “chuẩn hóa” các từ trên bởi thói quen nói năng của người dân cả một vùng rộng lớn, phát triển như vậy. Cũng nên nhớ rằng đây là những từ ngữ thông thường, được sử dụng trong cách nói năng hàng ngày của nhân dân, không hoặc ít đụng chạm đến các phong cách “bậc trên” như “chính luận”, “hành chính – công vụ” hay “khoa học”, vốn có yêu cầu sử dụng từ ngữ khắt khe hơn.

### **Kết luận**

Thái độ chúng ta khi sử dụng từ địa phương nên như thế nào?

Nếu coi cách giao tiếp của giới trẻ trên mạng Internet là phong cách giao tiếp khẩu ngữ – sinh hoạt, tức giao tiếp thông thường, thì đây là cách “làm mới” lối nói của họ. Bỏ qua cách viết câu, lối viết chính tả (lối viết tắt, viết chữ số, ký hiệu,...) thì cách dùng từ địa phương của họ cũng có điều đáng chú ý. Đó là cách xưng hô: *tui* (tôi), *mi* (mày, cậu), *mềnh* (mình), *hấn* (nó), *mụ* (nó, mày)... Đó cũng là cách sử dụng các tiểu từ tình thái cuối cùng để thể hiện tình cảm, như *ta* (đấy, vậy), *nghe* (nhé), *nha* (nhé), *nghe* (nhé, nghe không), *hè* (đi, nhỉ, à)...

Xem ra, đây là các từ của phương ngữ Nam Bộ và tiếng miền Trung, lại đa phần là các từ thể hiện tình thái (tình cảm): từ xưng gọi và tiểu từ tình thái cuối câu. Lối nói này không thể phủ nhận là có tính biểu cảm rõ ràng, lại ngắn gọn và mới. Tuy nhiên, số người chê cách viết này cũng nhiều và nêu cảnh báo về sự trong sáng của tiếng Việt bị vi phạm. Về điều này, là học sinh, chúng ta cần chú ý tránh cách dùng thái quá, gây khó hiểu và tạo sự phản cảm không cần thiết.

**Phạm Văn Hào**

*Bài viết được trích ra từ **sách mở Cảnh Buồm**, tuân thủ giấy phép mở **CC-BY-NC-SA 4.0**  
(**Creative Commons Attribution NonCommercial ShareAlike 4.0 International**)*



## **VIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC KHAI PHÓNG LIBERO**

- Website: <https://libero.school>
- Điện thoại: (084) 98 997 56 93
- Email: [contact@libero.school](mailto:contact@libero.school)